

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ KIM BẢNG, TỈNH HÀ NAM**

Ngày 10 tháng 02 năm 2025

UBND THỊ XÃ KIM BẢNG



**CHỦ TỊCH
NGUYỄN THÀNH THĂNG**

Ngày 10 tháng 02 năm 2025

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN VÀ DỊCH VỤ
NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Phòng

Kim Bảng, năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC BẢNG	iv
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	1
2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	2
2.1. Cơ sở pháp lý.....	2
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	3
3. Mục đích, yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất.....	3
3.1. Mục đích	3
3.2. Yêu cầu	4
4. Bố cục của báo cáo.....	4
5. Sản phẩm của dự án	4
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	5
1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	5
1.2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế- xã hội	8
1.2. Các nguồn lực của thị xã và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp thị xã	20
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	22
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	22
2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	27
3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	38
4. Đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	39
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	40
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	40
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	42
3.3. Tổng hợp cân đối nhu cầu sử dụng đất.....	58
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	73
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	73
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	74
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	74

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất....	75
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	77
4.1. Các giải pháp bảo vệ đất, cải tạo môi trường	77
4.2. Giải pháp về quản lý	77
4.3. Giải pháp về kinh tế	79
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	80
I. KẾT LUẬN.....	80
II. KIẾN NGHỊ.....	80
HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	1

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

<i>Chữ viết tắt</i>	<i>Chữ viết đầy đủ</i>
CHXHCN	: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
DSKHHGD	: Dân số kế hoạch hóa gia đình
GCNQSDĐ	: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GDP	: Tổng sản phẩm quốc nội
HTXDV	: Hợp tác xã dịch vụ
KH-KT&CN	: Khoa học - kỹ thuật và công nghệ
KK	: Kiểm kê
KT- XH	: Kinh tế - xã hội
KHSDĐ	: Kế hoạch sử dụng đất
NTTS	: Nuôi trồng thủy sản
QH	: Quy hoạch
SXKD	: Sản xuất kinh doanh
STT	: Số thứ tự
THCS	: Trung học cơ sở
TTCN - XD	: Tiểu thủ công nghiệp - xây dựng
GPMB	: Giải phóng mặt bằng
UBND	: Ủy ban nhân dân
GD&ĐT	: Giáo dục và đào tạo
VH-TT-TT	: Văn hóa - Thể dục - Thể thao

DANH MỤC BẢNG

STT	Tên bảng	Trang
	<i>Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị xã Kim Bảng</i>	<i>22</i>
	<i>Bảng 2. Kết quả thực hiện công trình, dự án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024</i>	<i>27</i>
	<i>Bảng 3. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt</i>	<i>29</i>
	<i>Bảng 4. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất năm 2024.....</i>	<i>35</i>
	<i>Bảng 5. Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024</i>	<i>38</i>
	<i>Bảng 6. Danh mục công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025 ...</i>	<i>43</i>
	<i>Bảng 7. Danh mục công trình, dự án đăng ký mới năm 2025.....</i>	<i>52</i>
	<i>Bảng 8. Diện tích nhóm đất nông nghiệp trên địa bàn huyện năm 2025.....</i>	<i>61</i>
	<i>Bảng 9. Diện tích nhóm đất xây dựng công trình sự nghiệp trên địa bàn thị xã</i>	<i>65</i>
	<i>Bảng 10. Diện tích đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp trên địa bàn thị xã.....</i>	<i>66</i>
	<i>Bảng 11. Diện tích nhóm đất sử dụng vào mục đích công cộng</i>	<i>71</i>
	<i>Bảng 12. Cân đối thu chi trong năm Kế hoạch</i>	<i>76</i>

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Điều 20 Luật Đất đai 2024 đã quy định Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai; đồng thời cũng quy định việc tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 80 Luật Đất đai quy định: “Việc thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải căn cứ quy định tại Điều 78 hoặc Điều 79 của Luật này, đồng thời phải thuộc một trong các trường hợp: (a) Dự án có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; (b); (c); (d)”. Điều 116 Luật Đất đai: Một trong các “căn cứ giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện”.

Do vậy công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có ý nghĩa hết sức quan trọng, giúp cho các cấp, các ngành sắp xếp, bố trí, sử dụng hợp lý và có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai. Qua đó, vừa đáp ứng được yêu cầu Nhà nước thống nhất quản lý đất đai, vừa tránh được sự chông chéo, sử dụng đất sai mục đích sử dụng đất gây lãng phí, hủy hoại môi trường đất. Đồng thời, bảo vệ được cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái, góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Ngày 14 tháng 11 năm 2024, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1288/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Hà Nam giai đoạn 2023 – 2025 (Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025). Theo đó: Thành lập thị xã Kim Bảng thuộc tỉnh Hà Nam trên cơ sở toàn bộ thị xã Kim Bảng. Thành lập 9 phường: Quế, Ba Sao, Tượng Lĩnh, Thi Sơn, Đồng Hóa, Ngọc Sơn, Đại Cường, Lê Hồ, Tân Sơn trên cơ sở 9 xã, phường có tên tương ứng. Thành lập phường Tân Tụ trên cơ sở xã Nhật Tụ và xã Nhật Tân.

Thị xã Kim Bảng đang trong quá trình đô thị hóa nhanh chóng và mạnh mẽ, tác động đến mọi lĩnh vực trong đời sống, kinh tế và xã hội, đặc biệt đối với lĩnh vực đất đai khi ngày càng làm thay đổi lớn về bộ mặt nông thôn trong quá trình chuyển dịch cơ cấu đất đai (chuyển đổi mục đích sử dụng đất); sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt là sự phát triển về thương mại, dịch vụ, du lịch cùng với sự phát triển của công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Để đáp ứng được yêu cầu công tác quản lý, sử dụng đất trong thời kỳ mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, Luật Đất đai năm 2024. Đồng thời phục vụ cho việc quản lý, khai thác và bảo vệ nguồn tài

nguyên đất đai một cách khoa học, tiết kiệm và đạt hiệu quả cao và làm căn cứ để thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp GCNQSD đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện trong năm 2025, Ủy ban nhân dân thị xã Kim Bảng tiến hành lập **“Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Kim Bảng”**.

2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

2.1. Cơ sở pháp lý

- Nghị quyết số 1288/NQ-UBTVQH15 ngày 14/11/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Hà Nam giai đoạn 2023 – 2025;

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch năm 2017; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch năm 2017;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050; Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 phân bổ chỉ tiêu đất cho tỉnh Hà Nam;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/03/2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính

phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 20/4/2022 của HĐND tỉnh Hà Nam về kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hà Nam;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 01/12/2024 của UBND tỉnh Hà Nam về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024) thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam;

- Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2025;

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14/01/2025 của HĐND dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Các Quyết định đầu tư dự án, điều chỉnh quy mô, địa điểm dự án...

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Báo cáo thuyết minh và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Kim Bảng;

- Số liệu thống kê đất đai năm 2023 của thị xã Kim Bảng;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của thị xã Kim Bảng;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Kim Bảng đã được phê duyệt;

- Niên giám thống kê thị xã Kim Bảng các năm 2021, 2022, 2023.

- Các tài liệu khác có liên quan.

3. Mục đích, yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất

3.1. Mục đích

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đáp ứng đủ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của thị xã Kim Bảng trên cơ sở tuân thủ

đúng các quy định pháp luật. Tạo ra công cụ hữu hiệu giúp các cấp chính quyền tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

- Đánh giá toàn diện hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai của năm trước. Rà soát kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; xác định các chỉ tiêu chưa thực hiện được đối với phần diện tích được phân bổ sử dụng cho các mục đích khác nhau; kết quả phần diện tích phải chuyển đổi mục đích sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm trước; các chỉ tiêu không có khả năng thực hiện; các chỉ tiêu cần phải điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xây dựng phương án sử dụng đất hiệu quả, bền vững làm cơ sở pháp lý cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ tốt nhất mục tiêu kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương.

3.2. Yêu cầu

- Xác định rõ quy mô, diện tích, loại đất, địa điểm công trình, dự án trên bản đồ địa chính, bản đồ quy hoạch và cơ quan chấp thuận đầu tư, đặc biệt là các dự án có sử dụng đất lúa.

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Số liệu phân tích đảm bảo độ chính xác, trung thực.

- Các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách phải có quyết định phê duyệt chuẩn bị đầu tư hoặc đã được ghi vốn đầu tư. Các dự án không sử dụng nguồn vốn ngân sách phải có văn bản chấp thuận địa điểm hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Bố cục của báo cáo

Báo cáo: “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam” ngoài phần Đặt vấn đề và Kết luận, kiến nghị gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024
- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

5. Sản phẩm của dự án

- Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam và bảng biểu số liệu phân tích kèm theo;

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất thị xã Kim Bảng năm 2025 tỷ lệ 1/25.000 (dạng số và giấy);

- Các văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định và phê duyệt;
- Đĩa CD lưu trữ các tài liệu trên.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thị xã Kim Bảng nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Hà Nam, trong khoảng tọa độ địa lý từ 20°28'50" đến 20°45'25" vĩ độ Bắc và từ 105°46'00" đến 105°55'30" kinh độ Đông, cách thủ đô Hà Nội khoảng 65 km. Có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc và Tây Bắc giáp huyện Ứng Hoà, Mỹ Đức (thành phố Hà Nội).
- Phía Nam giáp huyện Thanh Liêm.
- Phía Đông giáp thị xã Duy Tiên và thành phố Phủ Lý.
- Phía Tây giáp huyện Lạc Thủy (tỉnh Hoà Bình).

Tổng diện tích tự nhiên của huyện khoảng 175,40 km², chiếm 20,35% diện tích của tỉnh Hà Nam, bao gồm 07 xã và 10 phường, với tổng dân số (năm 2019) là 125.185 người. Phường Quế là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa của thị xã, nằm ở khu vực trung tâm thị xã, cách thành phố Phủ Lý khoảng 6 km về phía Đông Nam. Trên địa bàn thị xã có Khu du lịch Quốc gia Tam Chúc, gần vùng du lịch nổi tiếng Chùa Hương Tích; có tuyến đường vành đai V của vùng Thủ đô Hà Nội; đồng thời nằm trên tuyến Quốc lộ 1A đoạn tránh TP. Phủ Lý, Quốc lộ 21A, Quốc lộ 21B, Quốc lộ 38. Từ Tây sang Đông được nối liền bởi sông Đáy và các trục Quốc lộ 21, QL.21B, từ Bắc xuống Nam được nối bởi sông Nhuệ và các đường liên huyện, liên xã.

Với vị trí địa lý của thị xã như vậy, Kim Bảng có điều kiện thuận lợi trong giao lưu kinh tế - văn hoá - xã hội, thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài; trở thành một trong những địa bàn quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Hà Nam.

1.1.2. Địa hình địa mạo

Kim Bảng nằm trong vùng tiếp xúc giữa vùng trũng đồng bằng sông Hồng và dải đá trầm tích ở phía Tây nên có địa hình tương đối đa dạng. Phía Bắc sông Đáy là đồng bằng thấp với các dạng địa hình ô trũng, phía Tây Nam sông Đáy là vùng đồi núi có địa hình cao, tập trung nhiều đá vôi, phiến sét. Toàn huyện có 7 xã, phường thuộc khu vực miền núi (Thanh Sơn, Thi Sơn, Liên Sơn, Tân Sơn, Tượng Lĩnh, Khả Phong và Ba Sao), có tổng diện tích 11.486,54 ha chiếm 65,49% diện tích tự nhiên của thị xã. Sông Đáy chảy qua giữa thị xã chia thị xã thành hai vùng rõ rệt:

- Vùng tả ngạn sông Đáy: có tổng diện tích 8.266.97 ha (chiếm 47,1% diện tích tự nhiên toàn thị xã), thuộc địa bàn 13 xã, phường. Đây là vùng đồng bằng lớn, tương đối bằng phẳng, nhưng có địa hình thấp, nhiều ô trũng, độ cao

trung bình 2 m, nơi thấp nhất 1,5 - 1,7 m so với mực nước biển. Riêng khu vực hai xã Tượng Lĩnh và Tân Sơn có địa hình đồi núi cao.

- Vùng hữu ngạn sông Đáy: có diện tích 9.297,91 ha (chiếm 52,9% tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã), thuộc địa bàn 6 xã, phường (Thanh Sơn, Thi Sơn, Ba Sao, Liên Sơn, Khả Phong, Tân Sơn). Đây là vùng bán sơn địa có những cánh đồng lớn nhỏ khác nhau nằm ven sông Đáy và xen kẽ thung lũng đá vôi nhưng diện tích nhỏ, diện tích đồi và núi đá là 836,66 ha, chiếm khoảng 9% diện tích của vùng.

Do đặc điểm riêng, dải đồi núi kéo dài suốt phía Tây của thị xã có nguồn gốc trầm tích đá vôi với hiện tượng phong hóa đặc trưng cao đã tạo ra nhiều hang động, hồ đầm độc đáo, có giá trị về nghiên cứu địa chất cũng như phát triển du lịch. Với địa hình đa dạng như trên, Kim Bảng có điều kiện để phát triển đa dạng các ngành nông lâm nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, tuy nhiên cần có các phương án quy hoạch, bố trí sử dụng đất thích hợp nhằm phát huy điều kiện lợi thế và khắc phục hạn chế của địa hình.

1.1.3. Khí hậu

Kim Bảng nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều thuộc tiểu khí hậu vùng đồng bằng Bắc Bộ, chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa Đông Bắc và gió mùa Đông Nam, đặc điểm nổi bật nhất là sự tương phản giữa mùa đông và mùa hè, cả về tính chất phạm vi và cường độ của các trung tâm khí áp, các khối không khí thịnh hành và hệ thống thời tiết kèm theo cũng thay đổi theo mùa.

- Nhiệt độ trung bình năm dao động từ 23,5°C đến 24,6°C. Về mùa đông, nhiệt độ trung bình là 20,1°C, các tháng lạnh nhất trong năm là tháng 1, 12 (nhiệt độ thấp nhất tới 6 - 8°C). Về mùa hè nhiệt độ trung bình là 28°C, các tháng nóng nhất trong năm là tháng 6, 7 (nhiệt độ cao nhất đến 32 - 35°C).

- Thuộc khu vực có lượng mưa trung bình, tổng lượng mưa bình quân năm dao động từ 1.600 - 1.800 mm, cá biệt có năm trên 2.000 mm. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, lượng mưa chiếm khoảng 85% lượng mưa cả năm, có năm đến 90%; các tháng có mưa nhiều là tháng 6, 7, 8. Mưa nhiều, tập trung gây ngập úng làm thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp, nhất là khi mưa lớn kết hợp với bão và nước sông dâng cao. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa chỉ chiếm khoảng từ 10 - 15% lượng mưa cả năm; các tháng ít mưa nhất là tháng 12, 1, 2, có tháng hầu như không có mưa. Tuy nhiên những năm có mưa muộn đã ảnh hưởng đến việc gieo trồng vụ đông, mưa sớm lại ảnh hưởng đến thu hoạch vụ chiêm.

- Tổng số giờ nắng trung bình năm là 1.308 giờ. Số giờ nắng phụ thuộc theo mùa; mùa đông số giờ nắng chiếm khoảng 28% tổng số giờ nắng cả năm,

có tháng chỉ có 18 giờ nắng, trời âm u, độ ẩm cao sâu bệnh phát triển ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp; mùa hè có tổng số giờ nắng lớn, các tháng có số giờ nắng cao là tháng 5, 6.

- Độ ẩm không khí trung bình năm khoảng 84%, cũng như nhiều khu vực khác ở đồng bằng sông Hồng, sự chênh lệch về độ ẩm giữa các tháng không lớn (độ ẩm tối đa khoảng 92%, tối thiểu khoảng 80%), các tháng khô hanh là tháng 11, 12 và các tháng ẩm ướt là các tháng 1, 2.

- Về gió: Hướng gió thay đổi theo mùa, với tốc độ gió trung bình 2 - 2,3 m/s. Về mùa đông, hướng gió thịnh hành là gió Đông Bắc, với tần suất 60-70%; tốc độ gió trung bình thường từ 2,4 - 2,6 m/s; những tháng cuối mùa đông gió có xu hướng chuyển dần về phía Đông, những ngày đầu của các đợt gió mùa Đông Bắc thường có gió cấp 4, cấp 5. Về mùa hè, hướng gió thịnh hành là hướng Đông Nam, với tần suất 50-70%; tốc độ gió trung bình đạt 1,9 - 2,2 m/s; riêng khi có bão đổ bộ, tốc độ gió có thể đạt gần 40 m/s; ngoài ra vào đầu mùa hè thường có gió Tây Nam khô nóng, ảnh hưởng xấu đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

1.1.4. Thủy văn

Kim Bảng có mạng lưới sông, ngòi, kênh mương tương đối dày đặc với diện tích lưu vực chiếm khoảng 2,06% tổng diện tích tự nhiên, trong đó có 2 con sông lớn chảy qua huyện là sông Đáy và sông Nhuệ. Đây cũng là hai con sông chính cung cấp nước tưới và nơi nhận nước tiêu chính của huyện:

- Sông Đáy có lượng nước khá dồi dào là nguồn cung cấp nước chính cho các xã trên địa bàn thị xã thông qua các trạm bơm, cống ven sông. Chiều dài sông chạy qua thị xã 22,3 km, còn là tuyến đường thủy vận chuyển khoáng sản, vật liệu xây dựng từ Hà Nam cung cấp cho các tỉnh trong vùng. Dòng chảy sông Đáy chịu ảnh hưởng rõ rệt của chế độ mưa, có lưu lượng trung bình trên 400 m³/s (cao nhất là 798 m³/s và thấp nhất là 2,6 m³/s) với chất lượng nước khá tốt. Theo tài liệu khí tượng thủy văn Trạm Phủ Lý cho thấy: mực nước sông lớn nhất vào mùa mưa (khoảng 7,8 m), mực nước sông nhỏ nhất vào mùa khô (khoảng 0,1 m), trung bình trong năm khoảng 2,29 m. Nước sông còn chịu ảnh hưởng của chế độ nhật triều vịnh Bắc Bộ lên xuống hàng ngày, mực nước triều lớn nhất đo được về mùa khô là 1,67 m, nhỏ nhất là 0,90 m, biên độ chu kỳ triều là 0,77 m. Mùa mưa mực nước triều lớn nhất là 1,32 m, nhỏ nhất 0,14 m, biên độ chu kỳ triều 0,18 m.

- Sông Nhuệ là sông đào nối sông Hồng tại Thụy Phương (Hà Nội) và hợp lưu với sông Đáy tại Phủ Lý. Đoạn qua Kim Bảng dài 4,8 km, sông có tác dụng tiêu nước nội vùng đổ ra sông Đáy vào mùa mưa và tiếp nước cho sản xuất vào mùa khô. Về mùa mưa nước sông Đáy lên cao ảnh hưởng đến lũ sông Nhuệ, nếu

lũ sông Nhuệ cao hơn lũ sông Đáy sẽ ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước, phòng chống úng của huyện. Hiện tại nước sông Nhuệ bị ô nhiễm nặng nề, đã ảnh hưởng đến công tác tưới cho cây trồng và còn gây ô nhiễm nguồn nước sông Đáy.

Ngoài 2 sông chính, địa bàn thị xã còn có mạng lưới các sông ngòi, kênh mương nhỏ, cùng với các ao, hồ, đầm là nguồn bổ sung và dự trữ nước mặt rất quan trọng khi mực nước các sông chính xuống thấp, đặc biệt vào mùa khô hạn.

Nhìn chung mật độ sông ngòi của thị xã khá dày đặc và đều chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Do địa hình bằng phẳng, độ dốc của các sông nhỏ nên khả năng tiêu thoát nước chậm. Đặc biệt vào mùa lũ, mực nước các con sông chính lên cao cùng với mưa lớn tập trung thường gây ngập úng cục bộ cho vùng ven núi và vùng có địa hình thấp trũng, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và đời sống sinh hoạt của nhân dân trong thị xã.

1.2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế- xã hội

1.2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế xã hội

1. Cơ cấu kinh tế:

- Nông, lâm thủy sản: 5,45%
- Công nghiệp - xây dựng: 64,55%
- Dịch vụ: 30,00%

2. GRDP bình quân đầu người ước đạt 124,87 triệu đồng tăng 10,7% so với năm 2023, bằng 100,1% kế hoạch, vượt kế hoạch (KH 124,8 triệu đồng); theo điều tra mức sống ước đạt 85,43 triệu đồng tăng 11,2% so với năm 2023, đạt kế hoạch (KH 85,43 triệu đồng).

3. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá SS2010) giảm 0,69% so với năm 2023.

4. Giá trị sản xuất ngành CN-TTCN-XD (giá SS 2010) ước đạt 28.660,5 tỷ đồng tăng 13,4% so với năm 2023, bằng 103,3% kế hoạch, vượt kế hoạch (KH 27.752 tỷ đồng).

5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 142 triệu USD tăng 38,9% so với năm 2023, vượt kế hoạch (KH 114,5 triệu USD).

6. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội ước đạt 6.890 tỷ đồng tăng 16% so với năm 2023, vượt kế hoạch (KH 6.690 tỷ đồng).

7. Thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn thị xã quản lý ước đạt 691 tỷ đồng giảm 31,9% so với năm 2023, bằng 63,6% KH tỉnh giao, 62,3% kế hoạch thị xã phân đầu (KH 1.109 tỷ đồng). Trong đó: thu thuế, phí, lệ phí, khác đạt 611,4 tỷ đồng, bằng 149,5% kế hoạch (KH 409 tỷ đồng), thu tiền sử dụng đất ước đạt 79,6 tỷ đồng, bằng 11,4 % kế hoạch (KH 700 tỷ đồng).

8. Giải quyết việc làm mới ước đạt 4.213 lao động giảm 6,3% so với năm 2023, bằng 114,2% kế hoạch, vượt kế hoạch (KH 3.690 lao động); trong đó: xuất khẩu lao động ước đạt 307 lao động giảm 1,9% so với năm 2023.

9. Tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt 79% vượt kế hoạch (KH 74,4%); trong đó: có chứng chỉ, bằng cấp ước đạt 63,3% tăng 2,3% so với năm 2023, vượt kế hoạch (KH 62,9%)

10. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp ước đạt 83,8% tăng 3,5% so với năm 2023, vượt kế hoạch (KH 83%).

11. Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 1,2% giảm 0,62% so với năm 2023, vượt kế hoạch (KH 1,31%).

12. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng ước còn 8,05% giảm 0,15% so với năm 2023, vượt kế hoạch (KH 8,1%); thể thấp còi ước còn 17,05% giảm 0,25% so với năm 2023, vượt kế hoạch (KH 17,1%).

13. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế ước đạt 93,5% tăng 0,4% so với năm 2023, đạt kế hoạch (KH 93,5%).

14. Tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh ước đạt 99,7% tăng 0,3% so với năm 2023, vượt kế hoạch (KH 99,5%); trong đó tỷ lệ sử dụng nước sạch ước đạt 94% tăng 1% so với năm 2023, vượt kế hoạch (KH 93,6%).

15. Tỷ lệ rác thải được thu gom đạt 97,6% tăng 0,2% so với năm 2023, đạt kế hoạch (KH 97,6%).

16. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa hàng năm duy trì ước đạt 91,5%, vượt kế hoạch (KH 91%); tỷ lệ thôn, tổ dân phố được công nhận danh hiệu văn hóa hàng năm duy trì đạt 91,7%, vượt kế hoạch (KH 85%).

17. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước đạt 10.464 tỷ đồng tăng 16,5% so với năm 2023, vượt kế hoạch (KH 10.373 tỷ đồng).

18. Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao dự kiến: 02 xã (Văn Xá, Khả Phong); Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu dự kiến: 01 xã (Hoàng Tây). Số xã đạt tiêu chí lên phường: 10 xã (gồm có: Ba Sao; Ngọc Sơn; Quế; Thi Sơn; Tượng Lĩnh; Đồng Hóa; Tân Sơn; Lê Hồ; Đại Cường; Tân Tự (sáp nhập xã Nhật Tân và Nhật Tự)).

1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

a. Sản xuất nông nghiệp-nông thôn

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm 0,69% so với năm 2023, do ảnh hưởng của cơn bão số 3; diện tích đất nông nghiệp giảm để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội,... Tiếp tục tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết 04-NQ/HU của Huyện ủy về đẩy mạnh công nghiệp hoá nông nghiệp gắn với sản xuất nông sản sạch, ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2020-

2025. Hoàn thành kế hoạch sản xuất vụ Xuân, vụ Mùa đạt kế hoạch, đúng cơ cấu, thời vụ, năng suất lúa cả năm đạt 124,2 tạ/ha. Diện tích trồng cây hàng năm 10.472,6 ha đạt 100,6 %KH (trong đó: diện tích cây lúa 7.476,6 ha đạt 100,5%KH, cây màu 2.996 ha đạt 100,7%KH); năng suất lúa Vụ xuân đạt 67,7 tạ/ha; vụ mùa đạt 56,5 tạ/ha, sản lượng lúa cả năm ước đạt 47.628 tấn. Diện tích cơ giới hóa khâu gieo cấy (gieo thẳng, cấy máy) 1.978,2 ha (vụ xuân 1.079,1 ha, vụ mùa 899,1 ha), trong đó: gieo thẳng là 916,5 ha, cấy máy 1.061,7ha. Thực hiện 14 mô hình cánh đồng mẫu ở 12 xã với tổng diện tích 485ha, trong đó: 3/12 xã (xã Nguyễn Úy, Tượng Lĩnh, Ngọc Sơn) có hợp đồng bao tiêu sản phẩm lúa, sản lượng bao tiêu vụ xuân đạt hơn 800 tấn. Mô hình nông sản sạch 538 ha (Cây lúa 476 ha, rau củ quả 62 ha).

Tập trung chỉ đạo trồng khoảng 1.080 ha cây vụ đông, đạt 100% kế hoạch. Đôn đốc, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm - OCOP năm 2024. Thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng, phát triển rừng và phòng chống cháy rừng.

Chăn nuôi tiếp tục được duy trì, tăng quy mô về trang trại, giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ trong khu dân cư; sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 25.655 tấn bằng 100% kế hoạch, tăng 1,1% so với năm 2023. Tổng đàn lợn 72.200 con đạt 100% KH; đàn gia cầm 1.642 con đạt 100% KH; đàn trâu 750 con đạt 100% KH; đàn bò 6.262 con đạt 102,3% KH; đàn bò sữa 535 con đạt 101,5% KH; đàn dê 7.200 con đạt 87,3% KH. Tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 7.280 tấn bằng 100% kế hoạch. Công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được triển khai quyết liệt. Tập trung chỉ đạo đảm bảo an toàn hệ thống công trình thủy lợi, đề điều trong mùa mưa bão; xử lý dứt điểm các vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi. Thực hiện nghiêm công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và công tác 4 tại chỗ.

Chương trình xây dựng nông thôn mới tiếp tục được triển khai mạnh mẽ, hiệu quả. Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn các xã thực hiện các tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao gắn với tiêu chí đô thị. Phấn đấu hết năm 2024, trên địa bàn có 13 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Dự kiến năm 2024, có 02 xã Văn Xá, Khả Phong đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã Hoàng Tây đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

b. Sản xuất Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp

Giá trị sản xuất ngành CN-TTCN-XD (giá SS 2010) ước đạt 28.660,5 tỷ đồng tăng 13,4% so với năm 2023, bằng 103,3% kế hoạch. Bám sát Quy hoạch chung đô thị Kim Bảng, tập trung chỉ đạo phối hợp lập quy hoạch phát triển mạng lưới các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn. Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các cụm và khu công nghiệp, đến nay đã bàn giao 228,3 ha đất

khu công nghiệp Kim Bảng I; 74,067 ha đất Cụm CN Lê Hồ cho nhà đầu tư triển khai xây dựng hạ tầng đảm bảo tiến độ theo quy định. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai, vệ sinh môi trường, trật tự xây dựng, phòng cháy chữa cháy... tại các Cụm công nghiệp; tiếp tục phối hợp Chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Đồng Hoá.

Thu hút đầu tư tiếp tục được quan tâm thực hiện. Năm 2024, có 114 doanh nghiệp được thành lập mới, 77 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, 13 doanh nghiệp ngừng hoạt động, lũy kế có 734 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh; có 779 hộ đăng ký kinh doanh mới, lũy kế đến nay có 6.582 hộ kinh doanh. Duy trì phát triển các làng nghề, làng có nghề, nâng cao chất lượng sản phẩm, quảng bá mở rộng thị trường; quan tâm thực hiện kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề gồm Quyết Thành.

c. Tài chính - Thương mại, dịch vụ, du lịch

Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn thị xã cả năm ước đạt 691 tỷ đồng, bằng 62,3% kế hoạch thị xã phân đầu, bằng 63,6% kế hoạch tỉnh giao; trong đó: thu từ thuế, phí, lệ phí, khác ước đạt 611,4 tỷ đồng, bằng 149,5% kế hoạch (KH 409 tỷ đồng), thu tiền sử dụng đất ước đạt 79,6 tỷ đồng, bằng 11,4 % kế hoạch (KH 700 tỷ đồng). Tổng chi ngân sách ước đạt 1.350 tỷ đồng bằng 121% kế hoạch năm. Thực hiện công tác quản lý thu, chi ngân sách nhà nước đảm bảo theo kế hoạch, đặc biệt ưu tiên nguồn chi lương và các chế độ chính sách. Tập trung xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư công năm 2025; kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch tài chính giai đoạn 2026-2030.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 142 triệu USD tăng 38,9% so với năm 2023. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội ước đạt 6.890 tỷ đồng tăng 16% so với năm 2023. Các ngành thương mại - dịch vụ, điện, nước, ngân hàng, tổ chức tín dụng cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của nhân dân. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, nhất là các mặt hàng thiết yếu, xử lý nghiêm đối với hàng giả, hàng kém chất lượng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Tiếp tục tập trung chỉ đạo triển khai Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 15/9/2021 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh phát triển thương mại - dịch vụ, trọng tâm là du lịch và logistic tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến 2030. Phối hợp triển khai các bước lập quy hoạch tỷ lệ 1/500 các dự án. Triển khai các bước xây dựng chợ Thi Sơn trở thành chợ hạng II đạt tiêu chuẩn, hiện đại; và dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước xã Tân Sơn phục vụ nhu cầu sinh hoạt nhân dân.

Hoạt động du lịch thu hút lớn lượng khách thăm quan; các điểm du lịch được tăng cường quảng bá, tạo sự kết nối, lan toả nhất là Khu du lịch quốc gia Tam Chúc, chùa Bà Đanh, đền Trúc - Ngũ Động Sơn, đền thờ nữ tướng Lê Chân... Năm 2024, ước đón trên 1,3 triệu lượt khách đến thăm quan trên địa bàn thị xã.

1.2.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

- Hệ thống giao thông:

Hệ thống giao thông trên địa bàn thị xã Kim Bảng thời gian qua được quan tâm, cải tạo nâng cấp bằng nguồn vốn của nhà nước và huy động nhân dân đóng góp, nhờ đó chất lượng phục vụ các công trình giao thông đã được cải thiện, bộ mặt nông thôn không ngừng được thay đổi.

Thị xã có hệ thống giao thông đối ngoại đặc biệt thuận lợi với nhiều tuyến giao thông cấp vùng và cấp quốc gia như: Quốc lộ 1A (QL.1A), Quốc lộ 21 (QL.21A), Quốc lộ 21B (QL.21B) và Quốc lộ 38 (QL.38) với tổng chiều dài khoảng 54,2 km. Trong đó QL.1A tuyến tránh thành phố Phủ Lý dài 14,8 km; tuyến QL.21A từ Lạc Thủy (Hoà Bình) chạy qua phường Ba Sao, Khả Phong, Liên Sơn, Thi Sơn, Thanh Sơn với tổng chiều dài 19,6 km, đây là tuyến giao thông huyết mạch nối liền các xã vùng hữu Đáy. Tuyến QL.21B từ Mỹ Đức (Hà Nội) chạy qua các xã, phường Tượng Lĩnh, Tân Sơn, Thụy Lôi, Ngọc Sơn, Quế và giao nhau tại QL.1A với tổng chiều dài 11,8 km, là tuyến giao thông chính liên kết các xã vùng tả Đáy; QL.38 cũ (đường 60B) từ chợ Dầu (xã Tượng Lĩnh) đi qua các xã, phường Nguyễn Uý, Lê Hồ, Đại Cường, Nhật Tựu ra Đồng Văn với tổng chiều dài qua huyện 8,0 km.

Ngoài ra địa bàn huyện còn có hệ thống các tuyến tỉnh lộ chạy qua với tổng chiều dài hơn 43 km, gồm: Đường tỉnh 494 (ĐT.494), chạy từ cổng nhà máy xi măng Bút Sơn đến cầu Đồng Sơn xã Liên Sơn dài 5 km; đường tỉnh 494B (ĐT.494B) chạy từ ngã ba Thanh Sơn đến cổng nhà máy xi măng Bút Sơn dài 3,9 km; đường tỉnh 498 (ĐT.498), bắt đầu từ quốc lộ 21A (Khả Phong) chạy qua các xã: Thụy Lôi, Đồng Hoá, Nhật Tân, Nhật Tựu và giao nhau tại QL38 cũ (đường 60B) dài 7,7 km; đường tỉnh 498B (ĐT.498B) chạy qua các xã Văn Xá, Nhật Tân, Nhật Tựu dài 7,2 km và đường tỉnh 498C (ĐT.498C) chiều dài 10 km, tuyến đường T3 chiều dài 9,3 km. Đây là các tuyến giao thông chính giúp thị xã Kim Bảng thuận lợi trong kết nối và phát triển cùng với các trung tâm kinh tế - xã hội khác của tỉnh, vùng và cả nước.

Về giao thông đối nội, hệ thống đường thị xã trên địa bàn có tổng chiều dài khoảng 47,3 km, bề rộng nền đường 7 - 13 m, chất lượng trung bình. Các tuyến huyện lộ như đường ĐH 01 dài 13,9 km, đường ĐH 02 (từ QL38 đi Đê Hoàng Tây), ĐH 03 (từ ĐT 498 Khả Phong đi Hương Sơn Mỹ Đức Hà Nội),

đường DH 04, đường DH 05 (từ QL.21A đi ngã ba Do Lễ vào XM nội Thương), đường DH 06 (từ QL21A đi Trại giam Hà Nam), đường DH 07 (từ QL21A đi TT Bảo trợ xã hội), đường DH 08 (từ QL.21B đi dốc Phù Vân), đường DH 09 (từ cầu Quế đi ngã ba Hàng). Đối với giao thông khu vực đô thị, hệ thống đường đô thị trên địa bàn huyện có tổng chiều dài khoảng 76,7 km, tập trung tại khu vực phường Quế và phường Ba Sao. Kết cấu mặt đường chủ yếu là đường nhựa và đường bê tông xi măng, chất lượng tốt, bề rộng nền đường 13 - 20,5 m. Đối với giao thông nông thôn, hệ thống đường trục xã, liên thôn có tổng chiều dài khoảng 72,3 km. Kết cấu mặt đường chủ yếu là đường bê tông xi măng và đường cấp phối đá dăm, bề rộng nền đường 3 - 10 m. Nhiều đoạn đường xã hiện đã xuống cấp và cần cải tạo nâng cấp để đáp ứng nhu cầu đi lại trong tương lai.

Bên cạnh đó, các hoạt động về giao thông đường thủy nội địa (trên sông Đáy và sông Nhuệ) với tổng chiều dài 27 km và tuyến đường sắt chuyên dùng dài 1,5 km (nối từ nhà máy xi măng Bút Sơn qua Châu Sơn hoà vào mạng giao thông quốc gia) đã tham gia tích cực vào quá trình vận chuyển và lưu thông hàng hoá trong và ngoài vùng.

Thời gian vừa qua, thị xã đã triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020; hiện tại, thị xã đang triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đặc biệt là đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại như: đường tránh Phủ Lý 14,8 km, đường QL38 mới 7,75 km, đường ĐT494 và ĐT494B 12,9 km, đường nội phường Quế và phường Ba Sao 40,66 km; DH05 phường Ba Sao; DH01 đi qua Nguyễn Úy, Tân Sơn, Đồng Hóa, Văn Xá; DH02 qua địa phận Nhật Tân, Hoàng Tây; DH07; các tuyến đường xã 72,3 km, đường thôn 454,6 km,... Đến nay mạng lưới giao thông của thị xã nhìn chung phát triển khá dày đặc và xuyên suốt. Hệ thống giao thông đường bộ được quan tâm đầu tư xây dựng mới và nâng cấp cải tạo, mở rộng thường xuyên đã tạo được đột phá, góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội của thị xã phát triển.

Trong năm đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng; hạ tầng du lịch chùa Bà Đanh; tuyến đường phía Đông, đường phía Tây kết nối từ đường T3 vào trung tâm thị xã... Kiểm tra, rà soát quy trình, thủ tục, tiến độ, khối lượng, chất lượng thi công 02 dự án BT trên địa bàn thị xã (04 tuyến đường trục xã Đồng Hóa; tuyến đường kết nối vành đai 4, vành đai 5).

- Hệ thống thủy lợi:

Địa bàn thị xã có hai con sông lớn chảy qua là sông Đáy và sông Nhuệ. Đây là hai con sông có ảnh hưởng lớn đến các hoạt động thủy lợi (tưới, tiêu) của thị xã. Trong những năm gần đây, do điều kiện khí hậu thời tiết diễn biến thất thường đã ảnh hưởng đến mực nước của hai con sông này. Về mùa khô, mực

nước cả hai triền sông đều xuống thấp, ngược lại về mùa mưa mực nước đều dâng cao, có năm vượt mức báo động III.

Về hệ thống đê điều được chia làm hai nhóm chính, đó là đê Trung ương và đê địa phương. Các tuyến đê Trung ương bao gồm: Đê tả Đáy (đê 21B) có chiều dài 19,5 km từ Km 88 đến đập Lương Cỗ; đê hữu Đáy (đê 21A) chạy từ Liên Sơn đến cầu Hồng Phú (Lê Hồng Phong) với chiều dài 13 km. Các tuyến đê địa phương bao gồm: Đê 74 Khả Phong (chấn lũ núi lòng hồ Ba Sao), chiều dài 3,57 km; đê Hoàng Tây, chiều dài 10,8 km.

Hệ thống các công trình thủy lợi đầu mối gồm: 25 công đầu mối dưới đê phục vụ tưới, tiêu toàn bộ cho khoảng 8.000 ha đất canh tác; ngoài ra còn có 125 công cấp II và 125 công cấp III nội địa. Có 22 trạm bơm, với 147 máy bơm các loại có công suất từ 1.000 - 8.000 m³/giờ, đảm bảo tưới cho trên 5.500 ha và tiêu gần 9.000 ha đất canh tác.

Về hệ thống kênh mương thủy lợi, đối với nhóm kênh tưới, hiện có 7 kênh tưới chính cấp I tổng chiều dài 33,3 km; 84 kênh tưới cấp II chiều dài 84,37 km; 159 kênh tưới cấp III với tổng chiều dài 92,32 km và 1.180 kênh tưới khoảng 472 km. Đối với nhóm kênh tiêu, hiện có 9 kênh tiêu cấp I chiều dài 51,72 km; 95 kênh tiêu cấp II chiều dài khoảng 103,68 km; 1.387 kênh tiêu cấp III tổng chiều dài 82,72 km và 1.140 kênh tiêu tổng chiều dài khoảng 456 km.

Nhìn chung, hệ thống công trình thủy lợi của huyện được xây dựng kết hợp giữa tưới tiêu bằng trọng lực (qua hệ thống nông giang sông Nhuệ) với tưới tiêu bằng động lực (bơm điện). Do để đáp ứng với trình độ thâm canh còn chưa cao trước đây nên năng lực thiết kế các công trình chỉ đảm bảo hệ số tưới 0,91/s/ha; hệ số tiêu 3,9/s/ha. Ngoài ra, do đặc điểm của địa hình, thủy chế và sự kết hợp giữa tưới tiêu bằng động lực và trọng lực nên hệ thống kênh mương thủy lợi gồm hai mạng lưới tưới, tiêu tách biệt nhau. Hệ thống kênh tưới được đắp đất nổi trên mặt ruộng, hệ thống kênh tiêu được đào chìm sâu xuống ruộng. Kênh tưới thường bị trề lở, thấm thấu, tổn thất dòng chảy lớn trong khi kênh tiêu lại bị bồi lấp ảnh hưởng đến khả năng tiêu úng dẫn đến tình trạng nước từ đầu mối không về tới cuối kênh.

- Lĩnh vực năng lượng:

Thị xã Kim Bảng đang sử dụng nguồn điện quốc gia thông qua các trạm 110KV Châu Sơn, 110KV Phủ Lý và 110KV Đồng Văn với các lộ ra 35KV, 22KV và 10KV. Nguồn điện cung cấp gồm các trạm 220KV Phủ Lý (220/110KV - 250MVA); trạm 110 KV Châu Sơn (110/35/22KV - 1x25MVA); trạm 110 KV Phủ Lý (110/35/22KV - 2x40MVA); trạm trung gian Kim Bảng, Lê Hồ. Về lưới điện có các tuyến 500KV từ Nho Quan đi Thường Tín; tuyến 220KV Nho Quan - Phủ Lý - Ba La; tuyến 110KV Phủ Lý - Vân Đình; tuyến

110KV Phủ Lý - Đồng Văn; tuyến 110KV Phủ Lý - Châu Sơn; tuyến 110KV Phủ Lý - NMXM Long Thành; lưới trung thế: 35KV, 22KV và 10KV; lưới điện hạ thế 0,4KV; trạm biến áp hạ thế có tổng công suất 200.000KVA. Hiện tại 100% số xã, phường trên địa bàn thị xã đang sử dụng điện lưới quốc gia cho sản xuất và dân sinh. Trong những năm qua hệ thống lưới điện hạ thế đã được chú trọng đầu tư, cải tạo, nâng cấp, góp phần giảm tổn thất điện năng, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn. Thị xã đã đầu tư cải tạo nâng cấp lưới điện từ 6 KV lên 22 KV. Tuy nhiên do phần lớn hệ thống điện xây dựng đã lâu, công suất thiết kế trở nên lạc hậu, không còn phù hợp cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Đại bộ phận các xã, năng lực phục vụ của hệ thống lưới điện chưa đảm bảo, hiện tượng cắt điện cục bộ do không đủ tải hoặc sự cố đường dây vẫn thường xảy ra (đặc biệt là vào mùa hè), làm ảnh hưởng đến đời sống sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Lĩnh vực bưu chính viễn thông:

Mạng lưới viễn thông của huyện được trang bị hiện đại với 4 tổng đài kỹ thuật số có dung lượng 4.500 số, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, chất lượng cao. Kết quả điều tra thống kê hiện trạng phổ cập dịch vụ điện thoại, Internet và nghe nhìn tỉnh Hà Nam cho thấy số máy vi tính đạt bình quân 0,53 máy/người; 100% cơ quan đảng và chính quyền đã được kết nối mạng LAN và kết nối Internet. Ở các xã, phường, trạm truyền thanh cấp xã bình quân đạt 1,08 trạm/xã; 100% các xã thu được tín hiệu Đài Tiếng nói Việt Nam và Đài Truyền hình Việt Nam và có Báo Nhân dân đến hàng ngày. Trên địa bàn thị xã tỷ lệ người dân có điện thoại di động bình quân đạt 35%; tỷ lệ hộ có điện thoại cố định bình quân đạt 39%; tỷ lệ hộ có máy vi tính bình quân đạt 5%; tỷ lệ hộ gia đình nối mạng Internet 3%; tỷ lệ hộ có máy thu thanh 11%; tỷ lệ hộ có máy thu hình 90%; tỷ lệ hộ có điện thắp sáng 99%. Tích cực ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chỉ đạo, điều hành và dịch vụ công trực tuyến. Triển khai thí điểm Đề án hỗ trợ sử dụng dịch vụ công trực tuyến qua dịch vụ bưu chính công ích tại Bưu điện văn hóa xã Đồng Hóa.

1.2.4. Thực trạng phát triển văn hoá xã hội

- Lĩnh vực văn hoá – thể thao

Tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao, các hoạt động tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị của thị xã và nhu cầu hưởng thụ của nhân dân.

Phối hợp tổ chức Lễ khai hội Xuân chùa Tam Chúc năm 2024; chương trình giao lưu biểu diễn văn hoá dân gia Ấn Độ và nghệ thuật truyền thống Hà Nam tại Khu du lịch quốc gia Tam Chúc; giải viết đã “Cùng Sacombank chạy vì sức khoẻ cộng đồng”... Triển khai kế hoạch tổ chức cuộc thi Đại sứ văn hoá đọc năm 2024; cuộc thi sáng tác, thiết kế Biểu trưng (Logo) thị xã Kim Bảng. Tiếp

tục phối hợp với các nhà mạng, địa phương thực hiện chỉnh trang, bó gọn mạng cáp treo viễn thông, truyền hình đảm bảo cảnh quan đô thị. Thực hiện bó gọn 11,3 km tại tuyến đường trục chính các xã Thanh Sơn, Thi Sơn, Ngọc Sơn, phường Quế.

Tăng cường quản lý, kiểm tra hoạt động lễ hội, du lịch. Triển khai kiểm tra tổng thể việc quản lý tiền công đức, tài trợ tại các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn thị xã. Tiếp tục duy trì tỷ lệ thôn, tổ dân phố văn hóa ước đạt 91,7%, tỷ lệ hộ gia đình văn hóa ước đạt 91,5%; thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội, tỷ lệ hỏa táng ước đạt trên 40%. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân di chuyển các phần mộ riêng lẻ về nghĩa trang tập trung. Đến nay, đã thực hiện di chuyển 366/958 phần mộ đạt 38,2% kế hoạch với tổng số tiền hỗ trợ là 1,347 tỷ đồng.

Hướng dẫn, đôn đốc xây mới, sửa chữa cải tạo nhà văn hóa thôn, tổ dân phố Năm 2024 đã xây mới được 02 nhà văn hoá: Nhà văn hoá thôn Phương Khê xã Ngọc Sơn, nhà văn hoá thôn Đặng Xá, xã Văn Xá.

Đẩy mạnh chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả các Tổ công nghệ số cộng đồng tại các địa phương.

- Lĩnh vực y tế

Chỉ đạo tập trung triển khai công tác kiểm tra, giám sát nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập ở tuyến thị xã, xã và y tế tư nhân trên địa bàn. Công tác khám chữa bệnh tại cơ sở công lập: Khám chữa bệnh tại Trung tâm y tế thị xã 49.889/50.000 lượt người đạt 99,8% kế hoạch giao, điều trị nội trú đạt 4.216/5.200 người đạt 81,1% kế hoạch giao, công suất giường bệnh đạt 83,4%; Khám chữa bệnh khối xã đạt 44.635/53.678 lượt người đạt 83,1% kế hoạch giao. Công tác khám chữa bệnh tại cơ sở tư nhân: Ước đạt 59.324 lượt người.

Thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt dịch bệnh Bạch hầu, sốt xuất huyết, các dịch bệnh theo mùa... Tăng cường kiểm tra công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trong dịp lễ, tết và tháng hành động ATTP. Triển khai kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hành nghề Y - Dược tư nhân trên địa bàn. Đôn đốc, tuyên truyền vận động người dân mua bảo hiểm y tế; tỷ lệ ước đạt 93,5%, tăng 0,4% so với năm 2023.

- Lĩnh vực an sinh xã hội

Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Tổ chức thăm tặng quà người có công, người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, người cao tuổi trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng với giá trị quà tặng 7.063,72 triệu đồng và 7.400 kg gạo; các hoạt động thăm tặng quà kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh liệt sỹ, kỷ niệm 79 năm Cách mạng

tháng Tám, Quốc khánh 2/9; Tết Trung thu... Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, chi trả trợ cấp đối với các xã, phường. Chỉ đạo tập trung cấp tài khoản an sinh xã hội, thực hiện chi trả qua tài khoản cho các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, người có công. Tổng số đối tượng Bảo trợ xã hội được cấp tài khoản an sinh xã hội là 5.936/5.936 đối tượng đạt 100%; 100% các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp tài khoản an sinh xã hội; Tổng số đối tượng người có công được cấp tài khoản an sinh xã hội là 3.820/3.825 đối tượng đạt 99,8%.

Tiếp tục triển khai công tác rà soát, tổng hợp thông tin về danh tính hài cốt liệt sỹ, thân nhân liệt sỹ và thu nhận mẫu ADN cho thân nhân liệt sỹ chưa xác định danh tính. Công tác giải quyết việc làm, ổn định đời sống người lao động được quan tâm; chất lượng, hiệu quả đào tạo nghề được nâng lên. Năm 2024, đã giải quyết việc làm mới cho 4.213 lao động đạt 114,2% kế hoạch (trong đó: xuất khẩu lao động là 307 lao động bằng 95,9% kế hoạch); tổ chức 04 lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn với 160 người; tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt 79% (trong đó: có chứng chỉ, bằng nghề chiếm 63,3%).

Tích cực thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Tỷ lệ hộ nghèo ước giảm còn 1,2%, giảm 0,62% so với năm 2023.

- Lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Mạng lưới giáo dục trên địa bàn thị xã có 59 cơ sở, gồm: 18 trường mầm non, nhà trẻ; 18 trường tiểu học; 18 trường trung học cơ sở; 04 trường trung học phổ thông và 01 trung tâm giáo dục thường xuyên với quy mô đào tạo năm học 2021-2022 khoảng 34.378 học sinh (nhà trẻ, mầm non 9.060 cháu; tiểu học 12.487 học sinh; trung học cơ sở 8.123 học sinh; trung học phổ thông 4.128 học sinh; giáo dục thường xuyên 580 học viên).

Hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2023 – 2024. Mầm non: Tỷ lệ trẻ 5 tuổi tới lớp đạt 100%; Tiểu học: tỷ lệ học sinh lớp 1,2,3,4 hoàn thành chương trình lớp học đạt 99,61%, tỷ lệ học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học 99,95%; THCS: Kết quả đánh giá học sinh lớp 6,7,8 xếp loại rèn luyện loại Tốt chiếm 88,67%, loại Khá chiếm 9,93%, loại Đạt chiếm 1,38%, loại chưa đạt chiếm 0,01% và xếp loại học tập loại Tốt chiếm 21,5%, loại Khá chiếm 43,5%, loại Đạt chiếm 33,92%, loại chưa đạt chiếm 1,38%. Kết quả đánh giá học sinh lớp 9 theo xếp loại hạnh kiểm như sau: tốt là 90,52%, loại Khá là 9,03%, loại Trung bình là 0,46%, không có học sinh xếp loại Yếu, theo Kết quả đánh giá học lực như sau: loại Giỏi chiếm 22,79%, loại Khá chiếm 44,42%, loại Trung bình chiếm 32,13%, loại Yếu chiếm 0,66%, không có học sinh xếp loại học lực Kém.

Chỉ đạo rà soát, tu sửa, bổ sung cơ sở vật chất; thực hiện công tác cán bộ đối với đội ngũ quản lý, giáo viên các trường, Trung tâm GDNN-GDTX đảm bảo nhiệm vụ năm học mới 2024-2025. Đẩy mạnh công tác giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025. Tổ chức tốt Hội khỏe Phù Đổng thị xã lần thứ XI; hội nghị tuyên dương, khen thưởng học sinh, giáo viên đạt thành tích cao trong các kỳ thi, năm học 2023-2024 (59 giáo viên, 400 học sinh). Triển khai kỳ thi vào lớp 10 THPT, kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia an toàn, đảm bảo theo quy định.

- Công tác quản lý đất đai, khoáng sản, bảo vệ môi trường

Công tác quản lý nhà nước về đất đai, khoáng sản, môi trường được tăng cường, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm ; tập trung rà soát thực hiện các kết luận, kiến nghị của thanh tra, kiểm tra, nhất là Kết luận số 2211/KL-TTCTP ngày 12/12/2022 của Thanh tra Chính phủ. Triển khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh; thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn. Tập trung rà soát hồ sơ, hiện trạng sử dụng, các nội dung liên quan đến khu vực Động Tiên thánh Công chúa, đất rừng trên địa bàn xã Thanh Sơn; đất có nguồn gốc nông trường Ba Sao; cửa hàng lương thực, thực phẩm sử dụng trước đây tại xã Thi Sơn... Triển khai lựa chọn vị trí, triển khai đấu giá đất công ích trên địa bàn. Chỉ đạo, hướng dẫn các xã, phường, phối hợp đơn vị tư vấn đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận đất nông nghiệp sau dồn đổi . Triển khai hội nghị tập huấn bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật về Luật Đất đai năm 2024, các văn bản hướng dẫn thi hành.

Công tác giao đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đảm bảo theo quy định . Tập trung giải quyết đơn thư liên quan tới lĩnh vực đất đai, khoáng sản, môi trường. Chỉ đạo các ngành, địa phương tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động khai thác khoáng sản theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Tiếp tục thực hiện Chương trình số 28-CTr/TU ngày 30/6/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xử lý ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021- 2025, trọng tâm là khu vực phía Tây sông Đáy. Hướng dẫn, đôn đốc các xã, phường triển khai ký hợp đồng thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt với đơn vị dịch vụ môi trường. Chỉ đạo tăng cường thực hiện Đề án phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn thị xã. Tỷ lệ thu gom rác thải ước thực hiện đạt 97,6% tăng 0,2% so với năm 2023.

Về quy hoạch: Tập trung chỉ đạo rà soát, phối hợp triển khai thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, các quy hoạch liên quan đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh Hà Nam. Triển khai lập quy hoạch chi tiết xây

dựng tỷ lệ 1/500 (quy hoạch tổng mặt bằng) ...các quy hoạch đô thị, nhà ở, thương mại, dịch vụ khác trên địa bàn đảm bảo trình tự theo quy định.

Công tác đầu tư, xây cơ bản;

Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước đạt 10.464 tỷ đồng, bằng 100,9% kế hoạch năm, tăng 16,5% so với cùng kỳ. Tiếp tục thực hiện Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030, tập trung đầu tư hoàn thiện tiêu chí phân loại đô thị về cơ sở hạ tầng. Tập trung đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị khu vực dự kiến thành lập các phường thuộc đô thị Kim Bảng. Hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư, hoàn thiện, đặc biệt là đầu tư mới, cải tạo, chỉnh trang mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông, hệ đường, rãnh thoát nước, điện chiếu sáng. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng trọng điểm tạo sức lan toả và kết nối. Tích cực triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024.

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết 33/NQ-CP ngày 11/3/2023 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ và thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững. Tập trung hỗ trợ, thu hút các dự án phát triển đô thị, nhà ở theo quy hoạch trên địa bàn thị xã; phối hợp thực hiện Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030” theo Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 3/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Đến nay, toàn thị xã có 03 dự án nhà ở xã hội, công nhân và 61 dự án phát triển đô thị, nhà ở, tập trung tại các xã Đại Cương, Lê Hồ, Nhật Tân, Đồng Hóa,...Tốc độ hoá đô thị nhanh, diện tích nhà ở bình quân toàn thị xã đạt 36,39m² sàn/người, tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố đạt 97,62%. Quản lý chặt chẽ quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, trật tự xây dựng, việc khai thác, sử dụng nút giao để đảm bảo an toàn giao thông; xử lý các vị trí đầu nối trái phép, điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông trên các tuyến đường.

Về công tác giải phóng mặt bằng: Quyết liệt đẩy nhanh tiến độ GPMB các dự án trọng điểm. Đến nay, đã phê duyệt 29 phương án GPMB thuộc 11 dự án với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là 457,655 tỷ đồng; số hộ ảnh hưởng là 1.639 hộ; diện tích thu hồi 253,88 ha. Triển khai thực hiện quy hoạch, đầu tư xây dựng 17 dự án tái định cư phục vụ các dự án trọng điểm của tỉnh, thị xã. Quyết toán kinh phí GPMB các dự án (249/504 phương án). Tiếp tục tuyên truyền, vận động một số hộ dân bị cưỡng chế thu hồi đất nhận tiền bồi thường, hỗ trợ khi giải phóng mặt bằng.

1.2.5. Đánh giá chung

- *Kết quả đạt được:* Năm 2024, tình hình kinh tế - xã hội của thị xã được duy trì ổn định và có bước phát triển (16/18 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch, 02/18 chỉ tiêu không đạt kế hoạch). Sản xuất kinh doanh tiếp tục được phục hồi; thu

hút đầu tư đạt kết quả tốt. Các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch đạt kết quả khả quan; các hoạt động lễ hội được quan tâm tổ chức tốt thu hút khách du lịch về thị xã thăm quan; tình hình dịch bệnh trên địa bàn thị xã được kiểm soát chặt chẽ. Văn hoá xã hội có nhiều hoạt động sôi nổi. Các chính sách đảm bảo an sinh xã hội được triển khai kịp thời, hiệu quả, đúng đối tượng. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, đời sống nhân dân ổn định.

- *Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân:* Bên cạnh những kết quả đã đạt được, tình hình kinh tế - xã hội của thị xã còn những tồn tại, hạn chế sau:

+ Việc triển khai thực hiện các kế hoạch, chương trình, đề án thực hiện Nghị quyết chuyên đề của Thị ủy, Ban Thường vụ Thị ủy ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương tiến độ chậm; chất lượng tham mưu của một số đơn vị còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu.

+ Việc duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương gặp khó khăn, có biểu hiện chững lại.

+ Thu ngân sách đạt thấp, nhất là thu tiền sử dụng đất; thu thường xuyên một số xã đạt thấp (Tượng Lĩnh, Nguyễn Úy, Lê Hồ, Liên Sơn...).

+ Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp sau dồn đổi toàn thị xã còn chưa đảm bảo tiến độ (đến nay còn 11.898 thửa đất nông nghiệp phải cấp GCN quyền sử dụng đất).

+ Công tác giải tỏa hành lang ATGT, quản lý sau giải tỏa ở hầu hết các xã, phường chưa triệt để, còn xảy ra tình trạng tái lấn chiếm, tái vi phạm. Tình trạng họp chợ lấn chiếm lòng, lề đường, hành lang ATGT chưa được xử lý dứt điểm (Thụy Lôi, Thi Sơn, Tân Sơn, Nguyễn Úy, Nhật Tân).

- *Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế:*

Bên cạnh nguyên nhân khách quan do tình hình kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn, thách thức; giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu biến động mạnh, thị trường bất động sản trầm lắng, ảnh hưởng bởi cơn bão số 3 (Yagi)...Nguyên nhân chủ quan là do cơ chế, chính sách còn nhiều vướng mắc và bất cập; sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong thực thi nhiệm vụ còn thiếu đồng bộ, chưa kịp thời.

1.2. Các nguồn lực của thị xã và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện

- *Nguồn lực của tỉnh Hà Nam:*

“Mặc dù trong hoàn cảnh khó khăn chung, kinh tế trong nước khó khăn, kinh tế thế giới suy thoái, bản thân tỉnh khó khăn nhưng Hà Nam có mức tăng trưởng GDP cao so với cả nước (Hà Nam tăng trưởng gần 13% trong nhiều năm liên tục từ 2005 tới nay, cả nước tăng trưởng có hơn 5%).

Đặc biệt tỉnh chỉ đạo các cấp, ngành, địa phương duy trì thực hiện tốt 10 cam kết đối với nhà đầu tư. Nhờ cách làm sáng tạo, hiệu quả, hiện nay Hà Nam đã có 8 khu công nghiệp hoạt động, thu hút được 599 dự án, trong đó có 356 dự án FDI và 243 dự án trong nước với vốn đăng ký 6.031,3 triệu USD và 47.120,7 tỷ đồng. Tính chung trên địa bàn tỉnh có 1.209 dự án đầu tư còn hiệu lực, gồm: 400 dự án FDI và 809 dự án trong nước với vốn đăng ký 6.336,5 triệu USD và 173.095,7 tỷ đồng.

Thu hút đầu tư tăng nhanh đã giúp Hà Nam duy trì tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp cao; cơ cấu nội bộ ngành chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo, tạo động lực chính để thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững. Và thu hút đầu tư luôn đứng trong top 10 của cả nước.

Hà Nam là tỉnh đang phát triển, có tốc độ tăng trưởng hàng năm cao hơn mức tăng trưởng bình quân của cả nước. Quy mô nền kinh tế năm 2020 gấp 1,7 lần so với năm 2015. Đặc biệt, tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2023 đứng trong top 10 toàn quốc; trong 6 tháng đầu năm 2024 đứng thứ 4 cả nước và thứ nhất vùng đồng bằng sông Hồng.

- Nguồn lực của thị xã Kim Bảng:

Việc nâng cấp thị xã Kim Bảng lên đô thị loại IV, tiến tới thành lập thị xã đã được xác định trong Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030, Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Nam, Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hà Nam, Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 15/9/2021 của Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và Quy hoạch chung đô thị Kim Bảng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Tháng 11/2023 Kim Bảng đã được Bộ xây dựng quyết định công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV trực thuộc tỉnh Hà Nam theo Quyết định số 1128/QĐ-BXD. Đây là tiền đề quan trọng, mở ra thời cơ mới, vị thế mới để Kim Bảng tiếp tục huy động các nguồn lực, tập trung cho phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kinh tế - xã hội, đô thị, từng bước hiện đại, đáp ứng đủ điều kiện được công nhận trở thành thị xã trước năm 2025.

Như vậy có thể nói, với nguồn lực của tỉnh Hà Nam nói chung và cả thị xã Kim Bảng nói riêng hiện nay, các dự án thông qua trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã có điều kiện, khả năng thực hiện cao do có: các chính sách nhằm quan tâm thu hút đầu tư đô thị, nhà ở, khu nhà ở công nhân theo quy hoạch, tăng dân số cơ học. Công khai danh mục, tăng cường kêu gọi đầu tư các dự án nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống đô thị: đầu tư trường học, trung tâm y tế, bệnh viện chất lượng cao, các khu vui chơi, giải trí, xử lý nước thải, rác thải.

Quyết liệt, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo trong công tác GPMB, kịp thời định hướng, cho ý kiến giải quyết đối với những vướng mắc của từng dự án cụ thể.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Cơ sở xác định hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị xã là từ số liệu thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2023 là số liệu gốc, lập bảng chuyển các loại đất chuyển mục đích sử dụng từ tháng 1 đến tháng 12/2024 để ra được hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2024. Cụ thể:

Tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã đến 31/12/2024 là 17.540,04 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 9.842,75 ha, chiếm 56,12% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 7.017,62 ha, chiếm 40,01% diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 679,67 ha, chiếm 3,87% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị xã Kim Bảng

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		17.540,04	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.842,75	56,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.163,61	42,30
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.157,44	99,85
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,16	0,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	508,59	5,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	374,44	3,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.425,29	34,80
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	596,47	6,06
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>346,06</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	424,57	4,31
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	349,78	3,55
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.017,62	40,01
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	824,32	11,75
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	89,50	1,28
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,61	0,19
2.4	Đất quốc phòng	CQP	93,20	1,33
2.5	Đất an ninh	CAN	156,16	2,23
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	596,23	8,50
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,12	2,37
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,81	0,14
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	91,26	15,31

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,02	14,43
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	403,99	67,76
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,04	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.546,06	22,03
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	532,52	34,44
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	120,41	7,79
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,65	0,24
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	211,92	13,71
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	677,57	43,83
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.024,36	43,10
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.241,29	41,04
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	432,27	14,29
2.8.3	Đất công trình cấp, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1.258,55	41,61
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,76	0,19
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	37,72	1,25
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,12	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,65	0,19
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	42,00	1,39
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,62	0,19
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,00	0,17
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	106,03	1,51
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	488,62	6,96
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	194,43	39,79
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	294,18	60,21
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	53,90	0,77
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	679,67	3,87
	<i>Trong đó:</i>			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	49,40	7,27
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	134,54	19,80
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	495,73	72,94
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

a. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa: Đến 31/12/2024, đất trồng lúa có diện tích là 4.163,61 ha, chiếm 42,30% tổng diện tích đất nông nghiệp, nhiều nhất tại các xã, phường: Đồng Hoá, Lê Hồ, Nguyễn Uy, Văn Xá.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến 31/12/2024, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 508,59 ha, chiếm 5,17% tổng diện tích đất nông nghiệp, phân bố nhiều tại xã Khả Phong.

- Đất trồng cây lâu năm: Đến 31/12/2024, đất trồng cây lâu năm có diện tích là 374,44 ha, chiếm 3,80% tổng diện tích đất nông nghiệp, tập trung chủ yếu tại các phường: Ba Sao, Tân Sơn.

- Đất rừng phòng hộ: Đến 31/12/2024, đất rừng phòng hộ có diện tích là 3.425,29 ha, chiếm 34,80% tổng diện tích đất nông nghiệp, tập trung chủ yếu tại xã Liên Sơn và xã Thanh Sơn.

- Đất rừng sản xuất: Đến 31/12/2024, đất rừng sản xuất có diện tích là 596,47 ha, chiếm 6,06% tổng diện tích đất nông nghiệp, tập trung chủ yếu tại xã Liên Sơn và xã Thanh Sơn.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến 31/12/2024 đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 424,57 ha, chiếm 4,31% tổng diện tích đất nông nghiệp, phân bố rải rác trên hầu hết địa bàn các xã, phường.

- Đất nông nghiệp khác: Đến 31/12/2024, đất nông nghiệp khác có diện tích là 349,78 ha, chiếm 3,55% tổng diện tích đất nông nghiệp, tập trung tại xã Liên Sơn, phường Thi Sơn.

b. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

- Đất ở tại nông thôn: diện tích đến 31/12/2024 là 824,32 ha, chiếm 11,75% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị: diện tích đến 31/12/2024 là 89,50 ha, chiếm 1,28% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích đến 31/12/2024 là 13,61 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất quốc phòng: diện tích đến 31/12/2024 là 93,20 ha, chiếm 1,33% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều trên địa bàn xã Khả Phong và xã Tân Sơn. Việc sử dụng đất quốc phòng đã tuân thủ quy định nhằm sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả đảm bảo tính cơ động, kịp thời.

- Đất an ninh: diện tích đến 31/12/2024 là 156,16 ha, chiếm 2,23% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều tại phường Hoàng Đông.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: diện tích đến 31/12/2024 là 596,23 ha, chiếm 8,50% diện tích đất phi nông nghiệp. Cụ thể như sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: diện tích đến 31/12/2024 là 14,12 ha, chiếm 2,37% tổng diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: diện tích đến 31/12/2024 là 0,81 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: diện tích đến 31/12/2024 là 91,26 ha, chiếm 15,31% tổng diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: diện tích đến 31/12/2024 là 86,02 ha, chiếm 14,43% tổng diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: diện tích đến 31/12/2024 là 403,99 ha, chiếm 67,76% tổng diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: diện tích đến 31/12/2024 là 1.546,06 ha, chiếm 22,03% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Cụ thể như sau:

+ Đất khu công nghiệp: diện tích đến 31/12/2024 là 532,52 ha, chiếm 34,44% tổng diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Trong đó đã rà soát, điều chỉnh hiện trạng đất khu công nghiệp so với thống kê năm 2023 (*giảm từ 332,26 ha xuống còn 304,10 ha*) với các nội dung sau:

Khu công nghiệp Đồng Văn IV: điều chỉnh diện tích hiện trạng từ 332,26 ha xuống còn 293,40 ha theo các Quyết định giao đất, cho thuê đất. Ngoài ra đã điều chỉnh sai sót của Thống kê năm 2023 do đã gán nhầm khoanh đất Cụm công nghiệp Lê Hồ thành đất khu công nghiệp.

Khu công nghiệp Châu Sơn: điều chỉnh diện tích hiện trạng từ 0 ha thành 10,70 ha theo Quyết định giao đất tại xã Thanh Sơn do trước đây thống kê đất đai đã thống kê thiếu.

+ Đất cụm công nghiệp: diện tích đến 31/12/2024 là 120,41 ha, chiếm 7,79% tổng diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Trong đó:

Cụm công nghiệp Lê Hồ: đã rà soát, điều chỉnh sai sót của Thống kê năm 2023 do đã gán nhầm khoanh đất (21,59 ha theo Quyết định giao đất đợt 1) thành đất khu công nghiệp.

Cụm công nghiệp làng nghề Thi Sơn: giảm từ 40,5 ha xuống còn 29,49 ha do cập nhật hiện trạng của một số dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nằm ngoài ranh giới cụm công nghiệp.

+ Đất thương mại, dịch vụ: diện tích đến 31/12/2024 là 3,65 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích đến 31/12/2024 là 211,92 ha, chiếm 13,71% tổng diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: diện tích đến 31/12/2024 là 677,57 ha, chiếm 43,83% tổng diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông

nghiệp.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: diện tích đến 31/12/2024 là 3.024,36 ha, chiếm 43,10% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: diện tích đến 31/12/2024 là 1.241,29 ha, chiếm 41,04% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất công trình thủy lợi: diện tích đến 31/12/2024 là 432,27 ha, chiếm 14,29% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: diện tích đến 31/12/2024 là 1.258,55 ha, chiếm 41,61% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất công trình xử lý chất thải: diện tích đến 31/12/2024 là 5,76 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: diện tích đến 31/12/2024 là 37,72 ha, chiếm 1,25% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng. Đất này chủ yếu là để xây dựng hệ thống tải điện, hệ thống mạng truyền thông...

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: diện tích đến 31/12/2024 là 1,12 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: diện tích đến 31/12/2024 là 5,65 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: diện tích đến 31/12/2024 là 42,00 ha, chiếm 1,39% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- Đất tôn giáo: diện tích đến 31/12/2024 là 13,62 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, gồm diện tích các chùa, nhà thờ, thánh thất...

- Đất tín ngưỡng: diện tích đến 31/12/2024 là 12,00 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: diện tích đến 31/12/2024 là 106,03 ha, chiếm 1,51% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích đến 31/12/2024 là 488,62 ha, chiếm 6,96% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: diện tích đến 31/12/2024 là 194,43 ha, chiếm 39,79% diện tích đất có mặt nước chuyên dùng.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích đến 31/12/2024 là 294,18 ha, chiếm 60,21% diện tích đất có mặt nước chuyên dùng.

- Đất phi nông nghiệp khác: diện tích đến 31/12/2024 là 53,90 ha, chiếm 0,77% diện tích đất phi nông nghiệp.

c. Đất chưa sử dụng

Đến 31/12/2024 đất chưa sử dụng trên địa bàn thị xã còn 679,67 ha, chiếm 3,87% tổng diện tích đất tự nhiên. Cụ thể như sau:

- Đất bằng chưa sử dụng: Đến 31/12/2024, đất bằng chưa sử dụng có diện tích là 53,90 ha, chiếm 0,77% diện tích đất chưa sử dụng.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Đến 31/12/2024, đất đồi núi chưa sử dụng có diện tích là 134,54 ha, chiếm 19,80% diện tích đất chưa sử dụng.

- Núi đá không có rừng cây: Đến 31/12/2024, đất núi đá không có rừng cây có diện tích là 495,73 ha, chiếm 72,94% diện tích đất chưa sử dụng.

2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Căn cứ Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 01/12/2024 của UBND tỉnh Hà Nam về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024) thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Kết quả thực hiện như sau:

2.2.1. Kết quả thực hiện danh mục công trình dự án

Tổng số công trình, dự án được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 98 dự án. Kết quả thực hiện như sau:

+ Có 14 dự án đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 361,20 ha (*04 dự án đã xong và không chuyển tiếp năm 2025*). Trong đó có 10 dự án thu hồi đất với tổng diện tích thu hồi là 345,81 ha.

+ Có 68 dự án tiếp tục chuyển tiếp để thực hiện trong năm 2025;

+ Còn 26 dự án chưa thực hiện xong không chuyển tiếp sang năm 2025.

Bảng 2. Kết quả thực hiện công trình, dự án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích dự án (ha)	Kết quả thực hiện 2024 (ha)	
				Thu hồi đất	Chuyển mục đích SDD
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư tại xã Tân Sơn - vị trí 2 (thôn Đồng Tân) phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn xã Tân Sơn (giai đoạn I)	Tân Sơn	4,07	0,93	0,93
2	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Lê Hồ tại thị xã Kim Bảng	Lê Hồ, Đại Cương	74,83	52,82	52,82

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích dự án (ha)	Kết quả thực hiện 2024 (ha)	
				Thu hồi đất	Chuyển mục đích SDD
3	Đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường nối vành đai 4- vành đai 5 qua Quốc lộ 38 đến đường Quốc lộ 21 thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	Nguyễn Uy, Lê Hồ, Tân Sơn, Tượng Lĩnh	85,77	42,62	42,62
4	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Kim Bảng I	Lê Hồ, Đại Cương, Đồng Hoà	230,00	228,42	228,42
5	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường vành đai 4 (đường trục kinh tế phía Nam kết nối QL38 của TP Hà Nội) với đường vành đai 5 (theo quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội) trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo hình thức đối tác công tư (PPP), hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)	Các xã: Lê Hồ, Đồng Hóá, Thụy Lôì, Tân Sơn	15,93	5,40	5,40
6 ^{xong}	Dự án cải tạo, nâng cấp đường trục chính thôn Trung Hòa (đoạn từ T3 đến ĐH07) xã Thụy Lôì	Thụy Lôì	0,86		0,39
7 ^{xong}	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường T3 đến đường trục thôn Trung Hòa, xã Thụy Lôì	Thụy Lôì	2,38		1,47
8	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (khu vực Đồng Cửa Ao, thôn Quang Thờ)	Tượng Lĩnh	2,26	1,10	1,10
9	Đất quốc phòng tại xã Thi Sơn, xã Thanh Sơn, thị xã Kim Bảng	Thanh Sơn	3,00		3,00
10	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị tại thị trấn Quế	Quế	6,70	6,94	6,94
11	Đường giao thông tại xã Thanh Sơn, thị xã Kim Bảng	Thanh Sơn	5,19	5,19	5,19
12	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm điều trị nghiện ma túy và phục hồi chức năng tâm thần tỉnh Hà Nam.	Tân Sơn	2,26	2,26	2,26
13 ^{xong}	Xây dựng cảng nhập, xuất và kho trung chuyển xăng dầu xã Thi Sơn, Kim Bảng	Thi Sơn	6,79		6,28
14 ^{xong}	Công trình mở lộ thiên khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (đường vào mỏ, khu chế biến) tại mỏ núi Quèn Cây Chanh	Tân Sơn	15,20	0,13	4,38

2.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất:

Bảng 3. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Trong đó:	
					Diện tích Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm đất nông nghiệp	10.149,98	9.007,30	9.842,75	-307,23	26,89
1.1	Đất trồng lúa	4.466,84	3.786,54	4.163,61	-303,23	44,57
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	4.460,67	3.786,54	4.157,44	-303,23	44,98
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	6,16		6,16		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	508,61	430,18	508,59	-0,02	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	374,49	361,73	374,44	-0,05	0,39
1.4	Đất rừng đặc dụng					
1.5	Đất rừng phòng hộ	3.425,29	3.324,78	3.425,29		
1.6	Đất rừng sản xuất	598,58	464,76	596,47	-2,11	1,58
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>346,06</i>		<i>346,06</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	426,39	389,73	424,57	-1,82	4,97
1.8	Đất chăn nuôi tập trung					
1.9	Đất làm muối					
1.10	Đất nông nghiệp khác	349,78	249,58	349,78		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	6.709,89	7.901,75	7.017,62	307,73	25,82
2.1	Đất ở tại nông thôn	824,32	939,74	824,32		
2.2	Đất ở tại đô thị	87,76	100,75	89,50	1,73	13,36
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,61	13,21	13,61		
2.4	Đất quốc phòng	90,20	125,95	93,20	3,00	8,39
2.5	Đất an ninh	156,16	157,22	156,16		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	596,23	660,80	596,23		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	14,12	16,03	14,12		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	0,81	0,81	0,81		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	91,26	71,05	91,26		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	86,02	102,98	86,02		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	403,99	469,88	403,99		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,04	0,05	0,04		
2.7	Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp	1.254,43	1.728,94	1.546,06	291,63	61,46
2.7.1	Đất khu công nghiệp	304,10	541,00	532,52	228,42	96,42

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Trong đó:	
					Diện tích Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	67,59	196,05	120,41	52,82	41,12
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung					
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	3,65	26,06	3,65		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	205,92	209,14	211,92	6,00	186,34
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	673,17	756,69	677,57	4,39	5,26
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	3.010,87	3.515,09	3.024,36	13,50	2,68
2.8.1	Đất công trình giao thông	1.209,52	1.390,37	1.241,29	31,76	17,56
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	452,62	410,99	432,27	-20,35	48,88
2.8.3	Đất công trình cấp, thoát nước		2,11			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	1.258,55	1.603,24	1.258,55		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	5,76	5,36	5,76		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	37,72	37,87	37,72		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin	1,12	1,12	1,12		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	5,65	7,62	5,65		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	39,92	56,41	42,00	2,08	12,63
2.9	Đất tôn giáo	13,62	13,62	13,62		
2.10	Đất tín ngưỡng	12,00	12,75	12,00		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	106,79	103,06	106,03	-0,76	20,38
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	489,99	479,30	488,62	-1,37	12,82
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	195,80		194,43	-1,37	0,70
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	294,18		294,18		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	53,90	51,32	53,90		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	680,17	630,99	679,67	-0,50	1,02
	<i>Trong đó:</i>					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	49,89	25,05	49,40	-0,49	1,97
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	134,54	117,91	134,54		
3.3	Núi đá không có rừng cây	495,74	488,03	495,73	-0,01	0,13
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng					

Cụ thể các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

a. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp: diện tích năm hiện trạng là 10.149,98 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 9.007,30 ha. Kết quả thực hiện được 9.842,75 ha, đạt 26,89% kế hoạch; còn 835,44 ha chưa thực hiện. Nguyên nhân do một số dự án, công trình cần thu hồi, chuyển mục đích đất nông nghiệp chưa thực hiện xong.

Trong đó:

- Đất trồng lúa: diện tích năm hiện trạng là 4.466,84 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 3.786,54 ha. Kết quả thực hiện được 4.163,61 ha, đạt 44,57% kế hoạch; còn 377,06 ha chưa thực hiện. Nguyên nhân: chủ yếu do một số dự án, công trình đang thực hiện công tác thu hồi, GPMB, chuyển mục đích đất trồng lúa.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa diện tích năm hiện trạng là 4.460,67 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 3.786,54 ha. Kết quả thực hiện được 4.157,44 ha, đạt 44,98% kế hoạch; còn 370,90 ha chưa thực hiện.

- Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích năm hiện trạng là 508,61 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 430,18 ha. Kết quả thực hiện được 508,59 ha, đạt 0,03% kế hoạch; còn 78,41 ha chưa thực hiện. Nguyên nhân: chủ yếu do một số dự án, công trình đang thực hiện công tác thu hồi, GPMB, giao đất.

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích năm hiện trạng là 374,49 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 361,73 ha. Kết quả thực hiện được 374,44 ha, đạt 0,39% kế hoạch; còn 12,71 ha chưa thực hiện. Nguyên nhân: chủ yếu do một số dự án, công trình đang thực hiện công tác thu hồi, GPMB, giao đất.

- Đất rừng phòng hộ: diện tích năm hiện trạng là 3.425,29 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 3.324,78 ha. Kết quả thực hiện được 3.425,29 ha, còn 100,51 ha chưa thực hiện. Nguyên nhân: chủ yếu do một số dự án, công trình đang thực hiện công tác thu hồi, GPMB, giao đất.

- Đất rừng sản xuất: diện tích năm hiện trạng là 598,58 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 464,76 ha. Kết quả thực hiện được 596,47 ha, đạt 1,58% kế hoạch; còn 131,71 ha chưa thực hiện. Nguyên nhân: chủ yếu do một số dự án, công trình đang thực hiện công tác thu hồi, GPMB, giao đất.

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích năm hiện trạng là 426,39 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 389,73 ha. Kết quả thực hiện được 424,57 ha, đạt 4,97% kế hoạch; còn 34,84 ha chưa thực hiện. Nguyên nhân: chủ yếu do một số dự án, công trình đang thực hiện công tác thu hồi, GPMB, giao đất.

- Đất nông nghiệp khác: diện tích năm hiện trạng là 349,78 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 249,58 ha. Kết quả thực hiện được 349,78 ha, còn 100,20 ha chưa thực hiện.

b. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp: diện tích năm hiện trạng là 6.709,89 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 7.901,75 ha. Kết quả thực hiện được 7.017,62 ha, đạt 25,82% kế hoạch; còn 884,13 ha chưa thực hiện. Cụ thể như sau:

- Đất ở tại nông thôn: diện tích năm hiện trạng là 824,32 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 939,74 ha. Kết quả thực hiện được 824,32 ha, còn 115,42 ha chưa thực hiện.

- Đất ở tại đô thị: diện tích năm hiện trạng là 87,76 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 100,75 ha. Kết quả thực hiện được 89,50 ha, đạt 13,36% kế hoạch; còn 11,25 ha chưa thực hiện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích năm hiện trạng là 13,61 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 13,21 ha. Kết quả thực hiện được 13,61 ha, còn 0,40 ha chưa thực hiện.

- Đất quốc phòng: diện tích năm hiện trạng là 90,20 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 125,95 ha. Kết quả thực hiện được 93,20 ha, đạt 8,39% kế hoạch; còn 32,75 ha chưa thực hiện.

- Đất an ninh: diện tích năm hiện trạng là 156,16 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 157,22 ha. Kết quả thực hiện được 156,16 ha; còn 1,06 ha chưa thực hiện.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: diện tích năm hiện trạng là 596,23 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 660,80 ha. Kết quả thực hiện được 596,23 ha, còn 64,57 ha chưa thực hiện. Bao gồm:

- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: diện tích năm hiện trạng là 14,12 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 16,03 ha. Kết quả thực hiện được 14,12 ha, còn 1,91 ha chưa thực hiện.

- + Đất xây dựng cơ sở y tế: diện tích năm hiện trạng là 91,26 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 71,05 ha. Kết quả thực hiện được 91,26 ha, còn 20,21 ha chưa thực hiện.

- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: diện tích năm hiện trạng là 86,02 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 102,98 ha. Kết quả thực hiện được 86,02 ha; còn 16,96 ha chưa thực hiện.

- + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: diện tích năm hiện trạng là 403,99 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 469,88 ha. Kết quả thực hiện được 403,99 ha, còn 65,89 ha chưa thực hiện.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: diện tích năm hiện trạng là 1.254,43 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 1.728,94 ha. Kết quả thực hiện được 1.546,06 ha, đạt 61,46% kế hoạch; còn 182,88 ha chưa thực hiện. Bao gồm:

+ Đất khu công nghiệp: diện tích năm hiện trạng là 304,10 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 541,00 ha. Kết quả thực hiện được 532,52 ha, đạt 96,42% kế hoạch; còn 8,48 ha chưa thực hiện.

+ Đất cụm công nghiệp: diện tích năm hiện trạng là 67,59 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 196,05 ha. Kết quả thực hiện được 120,41 ha, đạt 41,12% kế hoạch; còn 75,64 ha chưa thực hiện.

+ Đất thương mại, dịch vụ: diện tích năm hiện trạng là 3,65 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 26,06 ha. Kết quả thực hiện được 3,65 ha; còn 22,41 ha chưa thực hiện.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích năm hiện trạng là 205,92 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 209,14 ha. Kết quả thực hiện được 211,92 ha, đạt 186,34%, còn 2,78 ha chưa thực hiện.

Nguyên nhân tăng do cập nhật chỉnh lý lại diện tích của Cụm công nghiệp làng nghề Thi Sơn: chuyển 11,01 ha đất cụm công nghiệp (giảm từ 40,5 ha đất cmj công nghiệp xuống còn 29,49 ha) sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp do dự án nằm ngoài ranh giới cụm công nghiệp.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: diện tích năm hiện trạng là 673,17 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 756,69 ha. Kết quả thực hiện được 677,57 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: diện tích năm hiện trạng là 3.010,87 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 3.515,09 ha. Kết quả thực hiện được 3.024,36 ha, đạt 2,68% kế hoạch; còn 490,73 ha chưa thực hiện. Bao gồm:

+ Đất công trình giao thông: diện tích năm hiện trạng là 1.209,52 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 1.390,37 ha. Kết quả thực hiện được 1.241,29 ha, đạt 17,56% kế hoạch; còn 149,08 ha chưa thực hiện.

+ Đất công trình thủy lợi: diện tích năm hiện trạng là 452,62 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 410,99 ha. Kết quả thực hiện được 432,27 ha, đạt 48,88% kế hoạch; còn 21,28 ha chưa thực hiện. Diện tích thực hiện thấp hơn diện tích hiện trạng 20,35 ha do đã có quyết định thu hồi chuyển mục đích.

+ Đất công trình xử lý chất thải: diện tích năm hiện trạng là 5,76 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 5,36 ha. Kết quả thực hiện được 5,76 ha; còn 0,40 ha chưa thực hiện.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: diện tích năm hiện trạng là 37,72 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 37,87 ha. Kết quả thực hiện được 37,72 ha; còn 0,15 ha chưa thực hiện.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: diện tích năm hiện trạng là 1,12 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 1,12 ha. Kết quả thực hiện được 1,12 ha; còn 0,00 ha chưa thực hiện.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: diện tích năm hiện trạng là 5,65 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 7,75 ha. Kết quả thực hiện được 5,65 ha; còn 1,97 ha chưa thực hiện.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: diện tích năm hiện trạng là 39,92 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 56,41 ha. Kết quả thực hiện được 42,00 ha; còn 14,41 ha chưa thực hiện.

- Đất tôn giáo: diện tích năm hiện trạng là 13,62 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 13,62 ha. Kết quả thực hiện được 13,62 ha.

- Đất tín ngưỡng: diện tích năm hiện trạng là 12,00 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 12,75 ha. Kết quả thực hiện được 12,00 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: diện tích năm hiện trạng là 106,79 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 103,06 ha. Kết quả thực hiện được 106,03 ha, đạt 20,38% kế hoạch; còn 2,97 ha chưa thực hiện. Diện tích thực hiện thấp hơn diện tích hiện trạng 0,76 ha do đã có quyết định thu hồi chuyển mục đích.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích năm hiện trạng là 489,99 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 479,30 ha. Kết quả thực hiện được 488,62 ha; còn 9,32 ha chưa thực hiện. Diện tích thực hiện thấp hơn diện tích hiện trạng 1,37 ha do đã có quyết định thu hồi chuyển mục đích.

- Đất phi nông nghiệp khác: diện tích năm hiện trạng là 53,90 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 51,32 ha. Kết quả thực hiện được 53,90 ha, còn 2,58 ha chưa thực hiện.

c. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng: diện tích năm hiện trạng là 680,17 ha; diện tích kế hoạch được duyệt là 630,99 ha. Kết quả thực hiện được 679,67 ha, đạt 1,02% kế hoạch; còn 48,68 ha chưa thực hiện.

2.2.3. Kết quả thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án

a. Nhóm đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa theo kế hoạch được duyệt là 505,88ha, diện tích thực hiện là 291,26 ha, đạt 57,58% kế hoạch; còn 214,62 ha chưa thực hiện.

- Đất trồng cây hàng năm khác theo kế hoạch được duyệt là 20,36ha, diện tích thực hiện là 0,39 ha, đạt 1,92% kế hoạch; còn 19,97 ha chưa thực hiện.

- Đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch được duyệt là 13,91 ha, diện tích thực hiện là 0,03 ha, đạt 0,22% kế hoạch; còn 13,88 ha chưa thực hiện.

- Đất rừng phòng hộ theo kế hoạch được duyệt là 100,51 ha, trong năm chưa thực hiện.

- Đất rừng sản xuất theo kế hoạch được duyệt là 132,49 ha, diện tích thực hiện là 5,63 ha, đạt 4,25% kế hoạch; còn 126,86 ha chưa thực hiện.

- Đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch được duyệt là 32,83 ha, diện tích thực hiện là 1,56 ha, đạt 4,75% kế hoạch; còn 31,27 ha chưa thực hiện.

- Đất nông nghiệp khác theo kế hoạch được duyệt là 13,97 ha, trong năm chưa thực hiện.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Đất ở tại nông thôn theo kế hoạch được duyệt là 4,96 ha, trong năm chưa thực hiện.

- Đất ở tại đô thị theo kế hoạch được duyệt là 11,38 ha, trong năm chưa thực hiện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch được duyệt là 0,35 ha, trong năm chưa thực hiện.

- Đất an ninh theo kế hoạch được duyệt là 0,12 ha, trong năm chưa thực hiện.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 5,50 ha, trong năm chưa thực hiện.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 37,03 ha, trong năm chưa thực hiện.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo kế hoạch được duyệt là 94,52 ha, diện tích thực hiện là 47,98 ha, đạt 50,76% kế hoạch; còn 46,54 ha chưa thực hiện.

- Đất tín ngưỡng theo kế hoạch được duyệt là 0,02 ha, trong năm chưa thực hiện.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: kế hoạch được duyệt là 6,07 ha, kết quả thực hiện 1,12 ha, đạt 10,21% kế hoạch; còn 5,45 ha chưa thực hiện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: kế hoạch được duyệt là 10,34 ha, kết quả thực hiện 1,12 ha, đạt 10,83% kế hoạch; còn 9,22 ha chưa thực hiện.

- Đất phi nông nghiệp khác: kế hoạch được duyệt là 2,58 ha, kết quả thực hiện ha, đạt % kế hoạch; còn 2,58 ha chưa thực hiện.

Bảng 4. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Diện tích thu hồi được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ %

STT	Chỉ tiêu	Diện tích thu hồi được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ %
1	Nhóm đất nông nghiệp	819,95	298,87	-521,08	36,45
1.1	Đất trồng lúa	505,88	291,26	-214,62	57,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	505,88	291,26	-214,62	57,58
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	20,36	0,39	-19,97	1,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13,91	0,03	-13,88	0,22
	Đất rừng đặc dụng				
	Đất rừng phòng hộ	100,51		-100,51	
	Đất rừng sản xuất	132,49	5,63	-126,86	4,25
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	32,83	1,56	-31,27	4,75
1.8	Đất chăn nuôi tập trung				
1.9	Đất làm muối				
1.10	Đất nông nghiệp khác	13,97		-13,97	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	172,87	49,72	-123,15	28,76
2.1	Đất ở tại nông thôn	4,96		-4,96	
2.2	Đất ở tại đô thị	11,38		-11,38	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,35		-0,35	
2.4	Đất quốc phòng				
2.5	Đất an ninh	0,12		-0,12	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	37,03		-37,03	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,18		-0,18	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	29,91		-29,91	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,76		-0,76	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	6,18		-6,18	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	5,50		-5,50	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	0,18		-0,18	

STT	Chỉ tiêu	Diện tích thu hồi được duyet (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ %
2.7.2	Đất cụm công nghiệp				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung				
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,37		-2,37	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2,95		-2,95	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	94,52	47,98	-46,54	50,76
2.8.1	Đất công trình giao thông	46,87	27,62	-19,25	58,93
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	46,77	20,36	-26,41	43,53
2.8.3	Đất công trình cấp, thoát nước				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,31		-0,31	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	0,40		-0,40	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,17		-0,17	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng				
2.9	Đất tôn giáo				
2.10	Đất tín ngưỡng	0,02		-0,02	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	6,07	0,62	-5,45	10,21
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	10,34	1,12	-9,22	10,83
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	10,34	1,12	-9,22	10,83
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	2,58		-2,58	

2.2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích đất

a. Nhóm đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa theo kế hoạch được duyệt là 611,29 ha, diện tích thực hiện là 303,23 ha, đạt 49,61% kế hoạch; còn 308,06 ha chưa thực hiện.
- Đất trồng cây hàng năm khác theo kế hoạch được duyệt là 21,45 ha, diện tích thực hiện là 0,02 ha, đạt 0,09% kế hoạch; còn 21,43 ha chưa thực hiện.
- Đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch được duyệt là 13,94 ha, diện tích

thực hiện là 0,05 ha, đạt 0,36% kế hoạch; còn 13,89 ha chưa thực hiện.

- Đất rừng phòng hộ theo kế hoạch được duyệt là 100,51 ha, kết quả chưa thực hiện.

- Đất rừng sản xuất theo kế hoạch được duyệt là 133,82 ha, kết quả thực hiện 2,11 ha, đạt 1,58% kế hoạch; còn 131,71 ha chưa thực hiện.

- Đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch được duyệt là 34,80 ha, kết quả thực hiện 1,82 ha, đạt 5,23% kế hoạch; còn 32,98 ha chưa thực hiện.

- Đất nông nghiệp khác theo kế hoạch được duyệt là 13,97 ha, kết quả chưa thực hiện.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Theo kế hoạch được duyệt là 20,86 ha, kết quả chưa thực hiện.

Bảng 5. Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(4)/(3)*100%
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	929,78	440,78	-489,00	47,41
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	611,29	303,23	-308,06	49,61
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	21,45	0,02	-21,43	0,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13,94	0,05	-13,89	0,36
1.4	Đất rừng đặc dụng				
1.5	Đất rừng phòng hộ	100,51		-100,51	
1.6	Đất rừng sản xuất	133,82	2,11	-131,71	1,58
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	34,80	1,82	-32,98	5,23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung				
1.9	Đất làm muối				
1.10	Đất nông nghiệp khác	13,97		-13,97	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	20,86		-20,86	

3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

- Kinh tế tiếp tục tăng trưởng và ổn định. Cơ cấu kinh tế của thị xã có sự chuyển dịch đúng hướng, tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp - dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp đã phát triển theo

hướng chuyên canh, sản xuất hàng hóa nông sản, thực phẩm có chất lượng cao; thương mại dịch vụ đa dạng, phong phú...Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ thị xã tới các xã, phường.

- Cơ sở hạ tầng được quan tâm đầu tư, nâng cấp đồng bộ, đặc biệt là đã hoàn thành xây dựng nông thôn mới, các tuyến đường trục chính, tuyến đường liên xã, liên thôn từng bước được đầu tư xây dựng, cải tạo, hệ thống chợ nông thôn được đầu tư, đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi trong việc phân phối, lưu thông hàng hóa góp phần thúc đẩy thương mại dịch vụ phát triển theo hướng văn minh đô thị, các lĩnh vực văn hoá - xã hội có nhiều tiến bộ, góp phần cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

- An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị của thị xã có nhiều chuyển biến tích cực. Do vậy đã tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư đến với thị xã Kim Bảng ngày càng nhiều.

4. Đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

- *Những mặt được:* Nhìn chung, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã đã theo sát Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, đạt được những kết quả nhất định. Quá trình sử dụng đất đều dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng đất đai, đảm bảo sử dụng hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh.

- *Tồn tại, hạn chế:* Một số dự án phải thực hiện trong nhiều năm mới hoàn thành hoặc chưa triển khai thực hiện dẫn đến đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đạt thấp.

- *Nguyên nhân:*

Những đổi mới quan trọng về chính sách đất đai, trong đó có các nội dung về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; giá đất ảnh hưởng trực tiếp tới việc thực hiện đầu tư dự án.

Một số dự án, công trình được đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất nhưng nhà đầu tư chậm hoàn thiện thủ tục pháp lý đầu tư, chậm bố trí vốn triển khai dự án nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa đồng bộ. Nhiều chủ đầu tư chưa quyết liệt trong công tác GPMB dẫn đến tiến độ thực hiện dự án còn chậm làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.

Việc bố trí nguồn vốn của một số dự án gặp nhiều khó khăn.

Một số dự án đã thu hồi đất nhưng chậm làm thủ tục giao đất do đó kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đạt thấp;

Một số dự án có quy mô lớn cần đưa vào danh mục thông qua HĐND tỉnh và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm để làm cơ sở lựa chọn, chấp thuận chủ trương đầu tư dẫn đến thời gian hoàn thiện thủ tục đầu tư chậm so với kế hoạch sử dụng đất.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của thị xã Kim Bảng được xác định cơ bản phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, được phê duyệt tại Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 01/12/2024 của UBND tỉnh Hà Nam về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024) thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

a. Các công trình cấp tỉnh trên địa bàn của thị xã Kim Bảng trong năm 2025 như sau:

- Đất quốc phòng gồm 03 dự án, diện tích 31,58 ha.
- Đất an ninh gồm 16 dự án, diện tích 3,17 ha.
- Đất cơ sở thể dục thể thao gồm 02 dự án:
 - + Xây dựng sân Golf Kim Bảng 36 hố và khu phụ trợ tại xã Tượng Lĩnh diện tích 177,5 ha (diện tích kế hoạch 6,90 ha);
 - + Xây dựng sân Golf Kim Bảng 36 lỗ tại thị trấn Ba Sao (giai đoạn 2) diện tích 161,47 ha (diện tích kế hoạch 57,0 ha).
- Đất khu công nghiệp gồm 03 dự án:
 - + Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Kim Bảng I, tỉnh Hà Nam, diện tích 230,0 ha (diện tích kế hoạch 1,58 ha).
 - + Khu công nghiệp Kim Bảng IV (giai đoạn 1), diện tích 191,0 ha;
 - + Khu công nghiệp Kim Bảng II (giai đoạn 1), diện tích 190,0 ha.
- Đất giao thông gồm 12 dự án:
 - + Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành QL21, địa phận thị xã Kim Bảng (đoạn từ đường ĐH05 thị xã Kim Bảng đến nút giao đường T3 với QL21).
 - + Dự án chỉnh trang hạ tầng, tạo cảnh quan đô thị, cảnh quan Khu du lịch quốc gia Tam Chúc (các khu vực xen kẽ giữa đường song hành với Quốc lộ QL21 và với mương thủy lợi (sông Ba Sao) tiếp giáp với Khu du lịch quốc gia Tam Chúc.

+ Dự án xây dựng tuyến đường gom phía Nam QL38 đoạn từ nút giao Quốc lộ 1 đoạn tránh Thành phố Phủ Lý đến nút giao với đường N2 (riêng đoạn qua Cụm Công nghiệp Lê Hồ hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đồng bộ như vỉa hè, thoát nước, cây xanh cách ly,...)

+ Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối đường vành đai 4 với đường vành đai 5 đoạn từ dự án BT đến đường nhánh cầu Tân Lang (đường N2 theo quy hoạch chung đô thị Kim Bảng), địa phận thị xã Kim Bảng

+ Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường T3 đến đường ĐH03 và hạ tầng kết nối với khu dân cư hiện hữu thuộc Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu văn hoá bản địa và du lịch cộng đồng Tam Chúc (khu số 4)

+ Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành 02 bên đường Vành đai 5- Vùng Thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ xã Tượng Lĩnh, thị xã Kim Bảng (giáp ranh với Hà Nội) đến cầu Tiên Tân (đê Sông Nhuệ) và một bên đoạn từ nút giao Phú Thứ đến nút giao với đường nối hai cao tốc tại xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục

+ Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối vào khu nhà ở xã Đại Cường, thị xã Kim Bảng

+ Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường vành đai 4 (đường trục kinh tế phía Nam kết nối QL38 của TP Hà Nội) với đường vành đai 5 (theo quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội) trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo hình thức đối tác công tư (PPP), hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)

+ Dự án đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường nối Vành đai 4-Vành đai 5 qua QL.38 đến QL.21 thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

+ Tuyến đường vào khu vực các công trình quân sự của tỉnh Hà Nam

+ Dự án xây dựng tuyến đường gom phía Bắc QL38 đoạn từ nút giao QL1 đoạn tránh TP. Phủ Lý đến nút giao đường N2 (gồm cả xây dựng hoàn chỉnh nút giao giữa nút giao Quốc lộ 38 với đường D3 và đường N2 thuộc quy hoạch chung đô thị Kim Bảng)

+ Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành QL21 (đoạn từ nút giao với đường T3 đến dốc núi Sẻ), thị xã Kim Bảng

- Đất thuỷ lợi gồm 01 dự án: Nạo vét, kiên cố hóa kênh A3-4 kết hợp làm đường giao thông thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

- Đất công trình cấp thoát nước gồm 02 dự án:

+ Xây dựng trạm bơm Tân Sơn 2 và hệ thống kênh dẫn trên địa bàn thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

+ Dự án cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hoàng Tây và hệ thống kênh dẫn trên địa bàn thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

- Đất xây dựng cơ sở xã hội gồm 01 dự án: Đầu tư xây dựng trung tâm điều trị nghiện ma túy và phục hồi chức năng tâm thần tỉnh Hà Nam.

b. Các chỉ tiêu đất đai cấp tỉnh trên địa bàn của thị xã Kim Bảng trong năm 2025 như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Số công trình, dự án	Chỉ tiêu KH SDD (ha)
1	Đất quốc phòng	3	31,58
2	Đất an ninh	16	3,17
3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	3	66,17
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	2	63,90
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	1	2,27
4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3	382,58
-	Đất khu công nghiệp	3	382,58
5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	15	
-	Đất công trình giao thông	12	6,44
-	Đất công trình thủy lợi	01	0,44
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	02	6,00

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực chưa thực hiện năm 2024 phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Thực hiện theo Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 01/12/2024 của UBND tỉnh Hà Nam về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024) thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, một số hạng mục công trình chưa thực hiện được trong năm 2024, sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Cụ thể như sau:

a. Công trình chưa thực hiện được trong năm 2024, sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau: gồm 68 dự án, diện tích 820,90 ha.

*Bảng 6. Danh mục công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp từ
năm 2024 sang năm 2025*

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Địa điểm
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch				
I.1	Công trình, dự án thuộc Khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai 2024				
I.1.1	Công trình, dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, Cơ quan trung ương chấp thuận chủ trương đầu tư				
*	Đất cơ sở thể dục thể thao				
1	Xây dựng sân Golf Kim Bảng 36 lỗ tại thị trấn Ba Sao (giai đoạn 2)	161,47	57,00	104,47	Phường Ba Sao
*	Đất khu công nghiệp				
2	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Kim Bảng I, tỉnh Hà Nam	230,00	1,58	228,42	Các phường: Lê Hồ, Đồng Hoá, Đại Cương
*	Đất quốc phòng				
3	Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hà Nam/Quân khu 3	25,00	25,00		Xã Thanh Sơn
4	Xây dựng Sở chỉ huy phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ huyện Kim Bảng	3,58	3,58		Phường Tân Sơn
5	Căn cứ Hậu cần- Kỹ thuật tỉnh Hà Nam	3,00	3,00		Xã Thanh Sơn
*	Đất an ninh				
6	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở công an xã Lê Hồ	0,17	0,17		Phường Lê Hồ
7	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở công an xã Tân Sơn	0,20	0,20		Phường Tân Sơn
8	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở công an xã Thanh Sơn	0,20	0,20		Xã Thanh Sơn
9	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở công an xã Thi Sơn	0,20	0,20		Phường Thi Sơn
10	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở công an TT. Ba Sao	0,21	0,21		Phường Ba Sao
11	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở công an xã Đồng Hoá	0,19	0,19		Phường Đồng Hoá
I.1.2	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư				
*	Đất giao thông				

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Địa điểm
12	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành QL21, địa phận huyện Kim Bảng (đoạn từ đường ĐH05 huyện Kim Bảng đến nút giao đường T3 với QL21).	18,20	18,20		Các xã, phường: Khả Phong, Ba Sao
13	Chỉnh trang hạ tầng, tạo cảnh quan đô thị, cảnh quan Khu du lịch quốc gia Tam Chúc (<i>các khu vực xen kẽ giữa đường song hành với Quốc lộ QL21 và với nương thủy lợi (sông Ba Sao) tiếp giáp với Khu du lịch quốc gia Tam Chúc</i>)	18,23	18,23		Các xã, phường: Khả Phong, Ba Sao
14	Xây dựng tuyến đường gom phía Nam QL38 đoạn từ nút giao Quốc lộ 1 đoạn tránh Thành phố Phủ Lý đến nút giao với đường N2 (<i>riêng đoạn qua Cụm Công nghiệp Lê Hồ hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đồng bộ như vỉa hè, thoát nước, cây xanh cách ly,...</i>)	10,80	10,80		Các phường: Đại Cường, Lê Hồ, Tân Tựu (Nhật Tựu)
15	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối vào khu nhà ở xã Đại Cường, huyện Kim Bảng	7,26	7,26		Các phường: Đại Cường, Đồng Hóa, Tân Tựu (Nhật Tân)
16	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường vành đai 4 (<i>đường trục kinh tế phía Nam kết nối QL38 của TP Hà Nội</i>) với đường vành đai 5 (<i>theo quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội</i>) trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo hình thức đối tác công tư (PPP), hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)	15,93	1,20	14,73	Các xã, phường: Lê Hồ, Đồng Hóa, Thụy Lôi, Tân Sơn
17	Đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường nối Vành đai 4-Vành đai 5 qua QL.38 đến QL.21 huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	85,77	85,77	0,00	Các xã, phường: Nguyễn Úy, Đại Cường, Lê Hồ, Tượng Lĩnh, Tân Sơn
18	Tuyến đường vào khu vực các công trình quân sự của tỉnh Hà Nam	18,60	18,60		Xã Thanh Sơn
19	Đầu tư xây dựng tuyến đường gom phía Bắc QL38 đoạn từ nút giao QL1 đoạn tránh TP. Phủ Lý đến nút giao	18,00	18,00		Các phường: Đại Cường, Lê Hồ, Tân

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Địa điểm
	đường N2 (gồm cả xây dựng hoàn chỉnh nút giao giữa nút giao Quốc lộ 38 với đường D3 và đường N2 thuộc quy hoạch chung đô thị Kim Bảng)				Tự (Nhật Tự)
20	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành QL21 (đoạn từ nút giao với đường T3 đến dốc núi Sẻ), huyện Kim Bảng	4,56	4,56	0,00	Các xã: Khả Phong, Liên Sơn
*	Đất công trình thủy lợi				
21	Nạo vét, kiên cố hóa kênh A3-4 kết hợp làm đường giao thông thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	0,44	0,44		Xã Văn Xá
*	Đất công trình cấp thoát nước				
22	Xây dựng trạm bơm Tân Sơn 2 và hệ thống kênh dẫn trên địa bàn huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	4,50	4,50		Các phường: Tân Sơn, Tượng Lĩnh
23	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hoàng Tây và hệ thống kênh dẫn trên địa bàn huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	32,00	1,50	30,50	Xã Hoàng Tây
*	Đất xây dựng cơ sở xã hội				
24	Đầu tư xây dựng trung tâm điều trị nghiện ma túy và phục hồi chức năng tâm thần tỉnh Hà Nam.	2,27	2,27		Phường Tân Sơn
I.2	Công trình, dự án thu hồi đất theo Điều 79 đã được HĐND tỉnh thông qua				
I.2.1	Dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất				
25	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng	6,68	6,68		Xã Thanh Sơn
I.2.2	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất				
26	Đầu tư xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kết hợp dịch vụ thương mại phía Tây Cụm công nghiệp Lê Hồ, xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng (KB-ĐT32.22)	13,50	13,50		Phường Lê Hồ
27	Đầu tư xây dựng khu dân cư nông thôn mới kết hợp dịch vụ thương mại phía Bắc thôn An Đông, xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng (KB-ĐT31.22)	12,40	12,40		Phường Lê Hồ
28	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới thuộc địa bàn xã Lê Hồ và xã Nguyễn Úy, huyện Kim Bảng (KB-DT.06.22.4)	52,10	52,10		Các xã, phường: Lê Hồ, Nguyễn Úy

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Địa điểm
29	Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới thuộc địa bàn xã Lê Hồ và xã Đại Cương, huyện Kim Bảng (KB-DT.06.22.3)	52,90	52,90	0,00	Các phường: Lê Hồ, Đại Cương
30	Đầu tư xây dựng nhà ở xã hội và nhà ở công nhân tại xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng	12,03	12,03		Phường Lê Hồ
31	Đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị tại xã Nhật Tựu huyện Kim Bảng	10,07	6,27	3,80	Phường Tân Tựu (Nhật Tựu, Nhật Tân)
32	Khu đô thị nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí cao cấp Ba Sao, huyện Kim Bảng (KB-ĐT11.22)	177,41	177,41		Phường Ba Sao
33	Chỉnh trang đô thị và đầu tư xây dựng Khu nhà ở dân cư nông thôn mới kết hợp dịch vụ thương mại tại xã Đại Cương, huyện Kim Bảng (KB-ĐT03.21)	20,03	20,03	0,00	Phường Đại Cương
I.2.3 Các dự án khác					
*	Đất cụm công nghiệp				
34	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Lê Hồ	74,83	0,04	74,79	Các phường: Đại Cương, Lê Hồ
35	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm Công nghiệp Thi Sơn I	75,00	75,00		Các xã, phường: Liên Sơn, Thi Sơn, Thanh Sơn
*	Đất công trình giao thông				
36	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường ĐH.07 đến trường mầm non xã Thụy Lôi kết hợp chỉnh trang khuôn viên cảnh quan thôn Trung Hòa, xã Thụy Lôi, huyện Kim Bảng	1,09	1,09		Xã Thụy Lôi
37	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ khu tái định cư Thụy Lôi 3 đến đường ĐH.07 xã Thụy Lôi	1,22	1,22		Xã Thụy Lôi
38	Đầu tư xây dựng tuyến đường D3 (đoạn từ QL38 đến khu công nghiệp Đồng Văn IV)	3,00	3,00		Phường Đại Cương

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Địa điểm
39	Cải tạo, kiên cố hoá kênh và nâng cấp đường bờ kênh PK2 thị trấn Quế (đoạn trừ trục đường QL21B cũ đến tuyến đường phía Đông huyện Kim Bảng)	1,80	1,80		Phường Quế
40	Xây dựng tuyến đường song hành QL21 (đoạn từ cầu Đồng Sơn đến đường vào khu dân cư mới thôn Đồng Sơn, xã Liên Sơn), huyện Kim Bảng	1,00	1,00		Xã Liên Sơn
41	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ QL21 đến khu dân cư thôn Đồng Sơn, xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng	0,82	0,82		Xã Liên Sơn
42	Đầu tư xây dựng tuyến đường gom dọc QL38 đoạn phía Bắc Cụm công nghiệp Lê Hồ	0,93	0,93		Các phường: Lê Hồ, Đại Cường
43	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ khu tái định cư Thụy Lôi 3 đến đường phía Tây xã Ngọc Sơn, huyện Kim Bảng.	0,26	0,26		Phường Ngọc Sơn
*	Đất công trình thủy lợi				
44	Đầu tư xây dựng kênh tưới, tiêu và tuyến đường dọc kênh (đoạn từ nút giao khu công nghiệp Đồng Văn IV đến đường Văn Xá - Lê Hồ), huyện Kim Bảng	7,20	7,20		Các xã, phường: Đại Cường, Đồng Hoá, Tân Tựu (Nhật Tân)
*	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng				
45	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Kim Bảng- tỉnh Hà Nam- năm 2021	0,09	0,09		Các xã, phường: Thi Sơn, Ngọc Sơn, Lê Hồ, Nguyễn Úy, Tân Tựu (Nhật Tân), Tân Sơn, Đại Cường, Quế
46	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và nâng cao chất lượng điện áp tại các khu vực có điện áp thấp thuộc huyện Kim Bảng và huyện Thanh Liêm năm 2021	0,05	0,05		Các xã, phường: Văn Xá, Lê Hồ, Thi Sơn, Thanh Sơn, Quế
47	Nhà trực vận hành đội quản lý hạ thế Nhật Tân	0,03	0,03		Phường Đồng Hoá

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Địa điểm
48	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Kim Bảng- tỉnh Hà Nam- năm 2022	0,04	0,04		Các xã, phường: Liên Sơn, Tân Sơn, Thi Sơn, Tượng Lĩnh, Tân Tựu (Nhật Tựu), Đồng Hóa, Ngọc Sơn, Ba Sao
49	Đa chia đa nối, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam năm 2023	0,01	0,01		Xã Văn Xá
50	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Kim Bảng - tỉnh Hà Nam - năm 2024	0,02	0,02		Kim Bảng
*	Đất xây dựng cơ sở y tế				
51	Các hạng mục phụ trợ và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trung tâm y tế huyện Kim Bảng	5,00	4,55	0,45	Các phường: Quế, Ngọc Sơn
*	Đất ở				
52	Công trình đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Tân Sơn - Vị trí 2 (thôn Đồng Tân) phục vụ các dự án trên địa bàn xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng (giai đoạn 1)	4,07	3,14	0,93	Phường Tân Sơn
53	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Đồng Sơn, xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng	4,90	4,90		Xã Liên Sơn
54	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Tượng Lĩnh (thôn Quang Thừa) phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn xã Tượng Lĩnh, huyện Kim Bảng (giai đoạn 1)	2,26	1,16	1,10	Phường Tượng Lĩnh
55	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Lê Hồ (thôn Đại Phú) phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng (giai đoạn 1)	1,19	1,19		Phường Lê Hồ
56	Đầu tư xây dựng Khu nhà ở công nhân và nhà ở xã hội tại địa bàn các xã Đồng Hóa, Nhật Tân, Đại Cương, huyện Kim Bảng	5,08	5,08		Các phường: Đồng Hóa, Tân Tựu (Nhật Tân), Đại Cương

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Địa điểm
57	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thị trấn Ba Sao (vị trí Bura Trên) phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng	2,42	2,42		Phường Ba Sao
58	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở Trung Đông tại xã Nhật Tân, huyện Kim Bảng (giai đoạn 2)	9,27	0,80	8,47	Phường Tân Tựu (Nhật Tân)
59	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường vào khu vực các công trình quân sự, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng	0,60	0,60		Xã Thanh Sơn
60	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Khả Phong- vị trí 3 (thôn Đoài – vị trí giáp đường ĐT.498) phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn xã Khả Phong, thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng	6,23	6,23		Xã Khả Phong
61	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thị trấn Quế-vị trí 2 phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn TT Quế huyện Kim Bảng	2,53	2,53	0,00	Phường Quế
62	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thị trấn Quế-vị trí 1 phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn TT Quế huyện Kim Bảng (giai đoạn I)	1,30	1,30		Phường Quế
*	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
63	Xây dựng công trình khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng	49,60	49,60		Xã Thanh Sơn
I.3	Công trình dự án còn lại				
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
64	Nhà máy sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm về nhựa	3,00	3,00		Xã Thanh Sơn
*	Đất thương mại dịch vụ				
65	Xây dựng cảng nhập, xuất và kho trung chuyển xăng dầu xã Thi Sơn, Kim Bảng	6,79	0,50	6,29	Phường Thi Sơn
66	Dự án Khu dịch vụ thương mại và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tại thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng (KB-DV01.23)	3,87		3,87	Phường Ba Sao

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Địa điểm
*	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo				
67	Công trình trường mầm non thôn Tân Lang, xã Tân Sơn	0,33	0,33		Phường Tân Sơn
*	Đất công trình giao thông				
68	Xây dựng cảng dùng chung trên sông Đáy tại xã Tân Sơn	1,12	1,12		Phường Tân Sơn

b. Các chỉ tiêu đất đai chưa thực hiện được trong năm 2024, sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất chuyển tiếp 2025 (ha)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	656,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	286,24
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	286,24
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	168,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,44
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	69,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	87,91
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	0,21
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,59
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,07
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	672,18
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	24,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	114,26
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,58
2.5	Đất an ninh	CAN	1,17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	75,41
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,14
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,27
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,62
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,38
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	57,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất chuyển tiếp 2025 (ha)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	134,54
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,41
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,04
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,05
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,39
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	47,65
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	287,21
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	218,06
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-3,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-0,21
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,25
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	65,63
2.9	Đất tôn giáo	TON	-0,07
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-3,24
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,32
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-0,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-1,85
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	15,44
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-6,70
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-8,74
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình trong năm 2025

Tổng số nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, ngành đơn vị đăng ký mới trong năm 2025 là 71 dự án với diện tích là 1.618,87 ha. Cụ thể như sau:

Bảng 7. Danh mục công trình, dự án đăng ký mới năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Địa điểm
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch				
I.1	Công trình, dự án thuộc Khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai 2024				
I.1.1	Công trình, dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, Cơ quan trung ương chấp thuận chủ trương đầu tư				
*	Đất cơ sở thể dục thể thao				
1	Xây dựng sân Golf Kim Bảng 36 hố và khu phụ trợ tại xã Tượng Lĩnh	177,50	6,90	170,60	Phường Tượng Lĩnh
2	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc công an thị trấn Quế thuộc Công an huyện Kim Bảng	0,20	0,20		Phường Quế
3	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc công an xã Tượng Lĩnh thuộc Công an huyện Kim Bảng	0,20	0,20		Phường Tượng Lĩnh
4	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc công an xã Ngọc Sơn thuộc Công an huyện Kim Bảng	0,20	0,20		Phường Ngọc Sơn
5	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc công an xã Đại Cương thuộc Công an huyện Kim Bảng	0,20	0,20		Phường Đại Cương
6	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc công an xã Thụy Lôi thuộc Công an huyện Kim Bảng	0,20	0,20		Xã Thụy Lôi
7	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc công an xã Văn Xá thuộc Công an huyện Kim Bảng	0,20	0,20		Xã Văn Xá
8	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc công an xã Hoàng Tây thuộc Công an huyện Kim Bảng	0,20	0,20		Xã Hoàng Tây
9	Dự án Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc công an xã Nguyễn Úy thuộc Công an huyện Kim Bảng	0,20	0,20		Xã Nguyễn Úy
10	Dự án Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc công an xã Liên Sơn thuộc Công an huyện Kim Bảng	0,20	0,20		Xã Liên Sơn
11	Dự án Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc công an xã Khả Phong thuộc Công an huyện Kim Bảng	0,20	0,20		Xã Khả Phong
I.1.2	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư				
*	Đất giao thông				

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Địa điểm
12	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối đường vành đai 4 với đường vành đai 5 đoạn từ dự án BT đến đường nhánh cầu Tân Lang (<i>đường N2 theo quy hoạch chung đô thị Kim Bảng</i>), địa phận huyện Kim Bảng	1,63	1,63		Phường Lê Hồ
13	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường T3 đến đường ĐH03 và hạ tầng kết nối với khu dân cư hiện hữu thuộc Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu văn hoá bản địa và du lịch cộng đồng Tam Chúc (khu số 4)	27,90	27,90		Xã Khả Phong
14	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành 02 bên đường Vành đai 5- Vùng Thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ xã Tượng Lĩnh, huyện Kim Bảng (giáp ranh với Hà Nội) đến cầu Tiên Tân (đê Sông Nhuệ) và một bên đoạn từ nút giao Phú Thứ đến nút giao với đường nối hai cao tốc tại xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục	182,43	182,43		Các xã, phường: Tân Sơn, Tượng Lĩnh, Văn Xá, Ngọc Sơn, Thụy Lôi, Đồng Hoá, Quế
I.2	Công trình, dự án thu hồi đất theo Điều 79 đã được HĐND tỉnh thông qua				
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai				
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch				
III.1	Công trình, dự án thu hồi đất theo Điều 79 đã được HĐND tỉnh thông qua				
III.1.1	<i>Dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất</i>				
III.1.2	<i>Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất</i>				
15	Đầu tư xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại xã Nhật Tân, Đồng Hới thuộc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu nhà ở đô thị tại các xã Đại Cương, Nhật Tân, Đồng Hới, Nhật Tựu, huyện Kim Bảng (KB-ĐT.40.22)	9,55	9,55		Các phường: Tân Tựu (Nhật Tân), Đồng Hới
16	Đầu tư xây dựng Khu nhà ở sinh thái Nhật Tân Đông, huyện Kim Bảng (KB-DT13.22)	13,30	13,30		Phường Tân Tựu (Nhật Tân)

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Địa điểm
17	Đầu tư xây dựng Khu đô thị phía Bắc Đồi Hoa Sen thuộc Quy hoạch phân khu sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí thể dục thể thao (sân golf) tại xã Liên Sơn, Thi Sơn, huyện Kim Bảng (KB-ĐT.36.22)	66,00	66,00		Xã Liên Sơn
18	Đầu tư xây dựng Khu dân cư Văn Xá 1 tại xã Văn Xá, huyện Kim Bảng (KB-ĐT44.23)	11,44	11,44		Xã Văn Xá
19	Đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị Đại Cương thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tổng thể khu vực phía Tây khu nhà ở đô thị tại xã Đại Cương, huyện Kim Bảng - giai đoạn 1	7,29	0,60	6,69	Phường Đại Cương
20	Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới Đặng Xá tại xã Văn Xá, huyện Kim Bảng (KB-ĐT45.23)	14,47	14,47		Xã Văn Xá
21	Khu nhà ở phía Bắc đường T3 tại địa bàn xã Đồng Hóa, huyện Kim Bảng thuộc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đất hoàn trả dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối đường vành đai 4 với đường vành đai 5 trên địa bàn tỉnh Hà Nam - vị trí 2 (KB-ĐT19.22-2).	21,40	21,40		Các phường: Đồng Hóa, Tân Sơn
22	Đầu tư xây dựng khu dân cư mới kết hợp chỉnh trang khu dân cư hiện trạng thôn Dương Cương, tại xã Đại Cương, huyện Kim Bảng (KB-DT14.22)	5,87	5,87		Phường Đại Cương
23	Đầu tư xây dựng Khu dân cư nông thôn tại xã Nhật Tựu, huyện Kim Bảng (KB-ĐT.17-1.22)	9,87	9,87		Phường Tân Tựu (Nhật Tựu)
24	Đầu tư xây dựng Khu dân cư nông thôn tại xã Nhật Tân, huyện Kim Bảng (KB-ĐT.17-2.22)	9,54	9,54		Tân Tựu (Nhật Tân), Hoàng Tây
25	Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Tượng Lĩnh tại các xã: Tượng Lĩnh, Tân Sơn, Nguyễn Úy	292,00	292,00		Tượng Lĩnh, Tân Sơn, Nguyễn Úy
26	Đầu tư xây dựng Khu đô thị tại địa bàn các xã: Tân Sơn, Lê Hồ, Đồng Hoá, huyện Kim Bảng (KB-ĐT56.24)	34,00	34,00		Các phường: Tân Sơn, Lê Hồ, Đồng Hóa

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Địa điểm
27	Đầu tư xây dựng Khu đô thị kết hợp chỉnh trang đô thị tại xã Nhật Tân và xã Nhật Tựu, huyện Kim Bảng (KB-ĐT48.24)	20,50	20,50		Phường Tân Tựu (Nhật Tân, Nhật Tựu)
28	Đầu tư xây dựng Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Liên Sơn thuộc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thể dục thể thao (sân golf) tại các xã Liên Sơn, Thi Sơn, huyện Kim Bảng (KB-ĐT.37.22)	50,00	50,00		Các xã, phường: Liên Sơn, Thi Sơn
29	Đầu tư xây dựng Khu nhà ở Hano Park 1 tại xã Đại Cương và xã Nhật Tựu huyện Kim Bảng	12,93	0,25	12,68	Các phường: Đại Cương, Tân Tựu (Nhật Tựu)
30	Đầu tư xây dựng Khu đô thị kết hợp chỉnh trang đô thị phía Nam Vành Đai 5	20,35	20,35		Các phường: Quế, Ngọc Sơn
31	Đầu tư xây dựng Khu đô thị kết hợp chỉnh trang đô thị phía bắc đường T3	20,60	20,60		Các xã, phường: Hoàng Tây, Tân Tựu (Nhật Tựu)
32	Đầu tư xây dựng Khu đô thị kết hợp chỉnh trang đô thị phía Đông Bắc đường T3	22,70	22,70		Phường Đồng Hoá
33	Đầu tư xây dựng Khu đô thị Đại Cương kết hợp chỉnh trang đô thị phía Bắc đường QL.38	22,30	22,30		Phường Đại Cương
34	Đầu tư xây dựng khu đô thị kết hợp chỉnh trang đô thị phía Tây Nam nút giao Vành đai 5 và QL1A (đoạn tránh thành phố Phủ Lý)	22,00	22,00		Các xã, phường: Quế, Văn Xá
35	Đầu tư xây dựng Khu đô thị phía Tây đường QL1A (đoạn tránh thành phố Phủ Lý)	20,30	20,30		Phường Đại Cương
36	Đầu tư xây dựng Khu dân cư nông thôn Nông Vụ tại xã Đại Cương và xã Nhật Tân huyện Kim Bảng (KB-ĐT.43.22)	11,65	11,65		Các phường: Đại Cương, Tân Tựu (Nhật Tân)
37	Đầu tư xây dựng Khu dân cư nông thôn, kết hợp chỉnh trang khu dân cư hiện trạng tại xã Đại Cương và xã Nhật Tân, huyện Kim Bảng (KB-ĐT.41.22)	11,02	11,02		Các phường: Tân Tựu (Nhật Tân), Đại Cương

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Địa điểm
38	Đầu tư xây dựng Khu dân cư nông thôn, kết hợp chỉnh trang khu dân cư hiện trạng tại xã Đồng Hóa, huyện Kim Bảng (KB-ĐT.42.22)	12,40	12,40		Phường Đồng Hoá
39	Đầu tư xây dựng nhà máy và hệ thống cấp nước Tân Sơn	14,30	14,30		Phường Tân Sơn
III.1.3	Các dự án khác				
*	Đất nghĩa trang nghĩa địa				
40	Đầu tư xây dựng mở rộng, chỉnh trang nghĩa trang phục vụ quy tập mộ và trồng cây xanh cách ly	4,81	4,81		Phường Lê Hồ
*	Đất công trình năng lượng				
41	Xây dựng trạm biến áp chống quá tải, nâng cao chất lượng điện áp, giảm tổn thất điện năng cho lưới điện khu vực huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam năm 2025	0,03	0,03		Tân Sơn, Văn Xá, Khả Phong, Ngọc Sơn, Đại Cương, Thi Sơn, Tân Trụ (Nhật Tân), Tượng Lĩnh, Lê Hồ
42	Đường dây 500/220kV Nho Quan-Phủ Lý- Thường Tín	7,80	7,80		Kim Bảng
*	Đất công trình cấp, thoát nước				
43	Đầu tư xây dựng hồ điều hòa tại xã Tân Sơn	16,10	16,10		Phường Tân Sơn
*	Đất giao thông				
44	Đầu tư xây dựng tuyến đường N5 kết nối từ Vành đai 5 đến QL21 và cầu sông Đáy, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	27,30	27,30		Các xã, phường: Ngọc Sơn, Liên Sơn
45	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới phía Nam thôn Trung Hoà, xã Thụy Lôi, huyện Kim Bảng	0,89	0,89		Xã Thụy Lôi
46	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ nhà ông Thủy đến nhà ông Kỳ và các tuyến nhánh gắn với xây kè chỉnh trang hồ Cửa Đình thôn Phương Lâm xã Đồng Hoá	1,38	1,38		Phường Đồng Hoá
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo				

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Địa điểm
47	Xây mới trường Mầm non khu trung tâm xã Đại Cường (giai đoạn 1) huyện Kim Bảng	0,90	0,90		Phường Đại Cường
*	Đất khu công nghiệp				
48	Khu công nghiệp Kim Bảng IV (giai đoạn 1)	191,00	191,00		Hoàng Tây, Văn Xá, Tân Tựu (Nhật Tân)
49	Khu công nghiệp Kim Bảng II (giai đoạn 1)	190,00	190,00		Các xã, phường: Lê Hồ, Tượng Lĩnh, Tân Sơn, Nguyễn Úy
III.2	Công trình dự án khác				
*	Đất thương mại dịch vụ				
50	Khu đất thương mại dịch vụ	0,30	0,30		Phường Quế
51	Khu đất thương mại dịch vụ	0,30	0,30		Phường Đại Cường
52	Khu nuôi trồng thủy sản kết hợp dịch vụ du lịch tại xã Thanh Sơn và xã Liên Sơn (NTS+TMD)	4,24	4,24		Các xã: Liên Sơn, Thanh Sơn
*	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng				
53	Đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Hoà Phát 6	0,15	0,15		Phường Lê Hồ
*	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích				
54	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	26,89	26,89		Phường Lê Hồ
55	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	13,68	13,68		Phường Ngọc Sơn
56	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	11,68	11,68		Phường Tân Tựu (Nhật Tân)
57	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	18,26	18,26		Xã Văn Xá
58	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	11,10	11,10		Xã Thanh Sơn
59	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	3,75	3,75		Phường Đại Cường
60	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	9,57	9,57		Xã Thụy Lôi
61	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	6,18	6,18		Phường Tân Tựu (Nhật Tân)

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Địa điểm
62	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	14,68	14,68		Xã Hoàng Tây
63	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	6,74	6,74		Phường Quế
64	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	1,55	1,55		Xã Khả Phong
65	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	4,79	4,79		Phường Đồng Hoá
66	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	18,86	18,86		Phường Ba Sao
67	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	7,04	7,04		Xã Liên Sơn
68	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	8,03	8,03		Phường Tượng Lĩnh
69	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	17,65	17,65		Phường Tân Sơn
70	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	17,70	17,70		Phường Thi Sơn
71	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	20,68	21,26		Xã Nguyễn Úy

3.3. Tổng hợp cân đối nhu cầu sử dụng đất

3.3.1. Đất nông nghiệp

Đến cuối năm 2025, đất nông nghiệp có diện tích 8.295,48 ha, chiếm 47,29% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1.547,27 ha so với năm hiện trạng.

Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích đến năm 2025 là 3.050,40 ha, thực giảm 1.113,20 ha so với năm hiện trạng. Trong đó có: đất chuyên trồng lúa 3.044,24 ha; đất trồng lúa còn lại 6,16 ha.

Đất trồng lúa biến động giảm 1.113,20 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 66,92 ha;
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 168,93 ha;
- + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,34 ha;
- + Chuyển sang đất an ninh 2,14 ha;

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 30,47 ha. Trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hoá 7,81 ha; đất xây dựng cơ sở xã hội 2,00 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 3,81 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 12,21 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 4,64 ha;

+ Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp 393,33 ha. Trong đó: đất khu công nghiệp 296,44 ha; đất cụm công nghiệp 65,98 ha; đất thương mại dịch vụ 30,91 ha.

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng 408,17 ha. Trong đó: đất công trình giao thông 315,58 ha; đất công trình thủy lợi 14,89 ha; đất công trình cấp, thoát nước 28,93 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1,49 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 47,28 ha.

+ Chuyển sang đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 3,69 ha;

+ Chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng 39,21 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích đến năm 2025 là 336,60 ha, thực giảm 171,99 ha so với năm hiện trạng do chuyển sang các loại đất sau:

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,34 ha;

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị 52,04 ha;

+ Chuyển sang đất an ninh 0,34 ha;

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 11,02 ha. Trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hoá 3,91 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 3,17 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 3,24 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,70 ha;

+ Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp (*đất cụm công nghiệp*) 0,28 ha.

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng 106,97 ha. Trong đó: đất công trình giao thông 40,75 ha; đất công trình thủy lợi 11,75 ha; đất công trình cấp, thoát nước 0,68 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 53,79 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2025 là 355,30 ha, giảm 19,14 ha so với năm hiện trạng do chuyển sang các loại sau:

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,13 ha;

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị 4,89 ha;

+ Chuyển sang đất an ninh 0,03 ha;

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp (*đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*) 0,20 ha;

+ Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp 1,75 ha. Trong đó: đất cụm công nghiệp 0,07 ha; đất thương mại dịch vụ 1,68 ha.

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng 11,14 ha. Trong đó: đất công trình giao thông 10,02 ha; đất công trình cấp, thoát nước 0,02 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1,10 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2025 là 3.350,60 ha, giảm 69,69 ha so với năm hiện trạng do chuyển sang các loại sau:

+ Chuyển sang đất quốc phòng 0,32 ha;

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp (*đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*) 9,38 ha;

+ Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp (*đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*) 49,60 ha;

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng (*đất công trình giao thông*) 10,39 ha.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2025 là 501,66 ha, giảm 94,81 ha so với năm hiện trạng do chuyển sang các loại sau:

+ Chuyển sang đất quốc phòng 27,00 ha;

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp (*đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*) 49,82 ha;

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng (*đất công trình giao thông*) 17,99 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: đến năm 2025 có diện tích là 371,07 ha, giảm 53,49 ha so với năm hiện trạng do chuyển sang các loại đất sau:

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 2,19 ha;

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị 7,81 ha;

+ Chuyển sang đất an ninh 0,59 ha;

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,45 ha. Trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,14 ha; đất xây dựng cơ sở xã hội 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,27 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,02 ha.

+ Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp 2,14 ha. Trong đó: đất khu công nghiệp 0,30 ha; đất cụm công nghiệp 0,01 ha; đất thương mại dịch vụ 1,83 ha.

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng 39,53 ha. Trong đó: đất công trình giao thông 36,57 ha; đất công trình thủy lợi 0,11 ha; đất công trình cấp, thoát nước 1,51 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1,34 ha.

+ Chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng 0,78 ha.

- Đất nông nghiệp khác: đến năm 2025 có diện tích là 325,04 ha, giảm 24,74 ha so với năm hiện trạng do chuyển sang các loại đất sau:

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 6,56 ha;

- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,99 ha;
- + Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,00 ha (*đất xây dựng cơ sở văn hoá*);
- + Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp (*đất thương mại dịch vụ*) 0,70 ha;
- + Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng 14,56 ha. Trong đó: đất công trình giao thông 9,98 ha; đất công trình thủy lợi 1,84 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2,74 ha.
- + Chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng 0,93 ha.

Bảng 8. Diện tích nhóm đất nông nghiệp trên địa bàn huyện năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.295,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.050,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.044,24
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	336,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	355,30
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.355,60
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	501,66
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	338,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	371,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	325,04

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Đến cuối năm 2025, đất phi nông nghiệp có diện tích 8.584,92 ha, chiếm 48,94% tổng diện tích tự nhiên, tăng 1.567,30 ha so với năm hiện trạng.

Cụ thể các loại đất như sau:

❖ Đất ở tại nông thôn:

Đến năm 2025, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện là 405,05 ha, chiếm 4,72% đất phi nông nghiệp, thực giảm 419,28 ha so với năm hiện trạng. Cụ thể:

Biến động giảm 511,31 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Chuyển sang đất ở đô thị 498,91 ha;

+ Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp 0,20 ha. Trong đó: đất khu công nghiệp 0,03 ha; đất thương mại dịch vụ 0,17 ha.

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng đất 12,20 ha. Trong đó: đất công trình giao thông 12,13 ha; đất công trình cấp, thoát nước 0,07 ha.

Biến động tăng 92,03 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Chuyển từ đất trồng lúa 66,92 ha;

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,34 ha;

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,13 ha;

+ Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 2,19 ha;

+ Chuyển từ đất nông nghiệp khác 6,56 ha;

+ Chuyển từ đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,04 ha (đất xây dựng cơ sở y tế 0,04 ha);

+ Chuyển từ đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp 0,70 ha (đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,70 ha).

+ Chuyển từ đất sử dụng vào mục đích công cộng 10,08 ha. Trong đó: đất công trình giao thông 7,00 ha; đất công trình thủy lợi 3,08 ha;

+ Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng (*đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*) 1,07 ha;

+ Chuyển từ đất chưa sử dụng 2,00 ha (núi đá không có rừng cây).

❖ *Đất ở tại đô thị:*

Đến năm 2025, đất ở tại đô thị của thị xã là 867,83 ha, chiếm 10,11% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 778,34 ha so với năm hiện trạng. Cụ thể:

Biến động giảm 2,91 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Chuyển sang đất an ninh 0,02 ha;

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng (*đất giao thông*) 2,89 ha.

Biến động tăng 781,25 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Chuyển từ đất trồng lúa 168,93 ha;

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 52,04 ha;

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 4,89 ha;

+ Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 7,81 ha;

+ Chuyển từ đất nông nghiệp khác 0,99 ha;

+ Chuyển từ đất ở tại nông thôn 498,91 ha;

+ Chuyển từ đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,77 ha (*đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*);

+ Chuyển từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,17 ha (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp);

+ Chuyển từ đất sử dụng vào mục đích công cộng 44,98 ha. Trong đó: đất công trình giao thông 34,59 ha; đất công trình thủy lợi 10,39 ha;

+ Chuyển từ đất phi nông nghiệp khác 0,45 ha;

+ Chuyển từ đất chưa sử dụng 0,31 ha (đất bằng chưa sử dụng).

❖ *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:*

Đến năm 2025, đất xây dựng trụ sở cơ quan của thị xã là 13,95 ha, chiếm 0,16% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,34 ha so với năm hiện trạng do chuyển từ đất trồng lúa.

❖ *Đất quốc phòng*

Đến năm 2025, diện tích đất quốc phòng của thị xã là 124,78 ha, chiếm 1,45% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 31,58 ha so với năm hiện trạng do chuyển từ các loại đất sau:

+ Chuyển từ đất rừng phòng hộ 0,32 ha;

+ Chuyển từ đất rừng sản xuất 27,00 ha;

+ Chuyển từ đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,92 ha. Trong đó đất công trình giao thông 1,95 ha; đất công trình thủy lợi 0,97 ha.

+ Chuyển từ đất chưa sử dụng (*đất đồi núi chưa sử dụng*) 1,34 ha.

❖ *Đất an ninh*

Đến năm 2025, diện tích đất an ninh của thị xã là 159,34 ha, chiếm 1,86% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 3,17 ha so với năm hiện trạng do chuyển từ các loại đất sau:

+ Chuyển từ đất trồng lúa 2,14 ha;

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,34 ha;

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,03 ha;

+ Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,59 ha;

+ Chuyển từ đất ở tại đô thị 0,02 ha;

+ Chuyển từ đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,05 ha. Trong đó đất công trình giao thông 0,04 ha; đất công trình thủy lợi 0,01 ha.

❖ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*

Đến năm 2025, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp của thị xã là 701,71 ha, chiếm 8,17% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 105,48 ha so với năm hiện trạng. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất xây dựng cơ ở văn hóa: đến năm 2025 có diện tích là 26,98 ha, tăng 12,86 ha so với năm hiện trạng do chuyển từ các loại đất sau:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 7,81 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 3,91 ha;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha;
- + Chuyển từ đất nông nghiệp khác 1,00 ha;

- Đất xây dựng cơ sở xã hội: đến năm 2025 có diện tích là 3,08 ha, tăng 2,27 ha so với năm hiện trạng do chuyển từ các loại đất sau:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 2,00 ha;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha;
- + Chuyển từ đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,19 ha. Trong đó: đất công trình giao thông 0,10 ha; đất công trình thủy lợi 0,09 ha.
- + Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng 0,06 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: đến năm 2025 có diện tích là 98,47 ha, tăng 7,21 ha so với năm hiện trạng. Cụ thể như sau:

Biến động giảm 0,23 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,04 ha;
- + Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng (đất công trình giao thông) 0,19 ha.

Biến động tăng 7,44 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 3,81 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 3,17 ha;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,27 ha;
- + Chuyển từ đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,19 ha. Trong đó đất công trình giao thông 0,10 ha; đất công trình thủy lợi 0,09 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: đến năm 2025 có diện tích là 100,62 ha, tăng 14,60 ha so với năm hiện trạng. Cụ thể như sau:

Biến động giảm 0,87 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,77 ha;
- + Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng (đất công trình giao thông) 0,10 ha.

Biến động tăng 15,47 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 12,21 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 3,24 ha;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: đến năm 2025 có diện tích là 472,53 ha, tăng 68,54 ha so với năm hiện trạng do chuyển từ các loại đất sau:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 4,64 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,70 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,20 ha;
- + Chuyển từ đất rừng phòng hộ 37,10 ha;
- + Chuyển từ đất rừng sản xuất 22,10 ha. Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 6,90 ha.

+ Chuyển từ đất sử dụng vào mục đích công cộng (đất công trình giao thông) 0,47 ha;

- + Chuyển từ đất phi nông nghiệp khác 1,43 ha;
- + Chuyển từ đất chưa sử dụng (*đất đồi núi chưa sử dụng*) 1,90 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: đến năm 2025 có diện tích là 0,04 ha, không có biến động so với năm hiện trạng.

Bảng 9. Diện tích nhóm đất xây dựng công trình sự nghiệp trên địa bàn thị xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	701,71
1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,98
2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,08
3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	98,47
4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,62
5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	472,53
6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,04

❖ *Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp*

Đến năm 2025, diện tích đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp của thị xã là 2.088,22 ha, chiếm 24,32% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 542,16 ha so với năm hiện trạng. Chi tiết các loại đất như sau:

Bảng 10. Diện tích đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp trên địa bàn thị xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp	CSK	2.088,23
1	Đất khu công nghiệp	SKK	914,93
2	Đất cụm công nghiệp	SKN	195,45
3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	41,90
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	211,94
6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	724,02

- Đất khu công nghiệp: đến năm 2025 có diện tích là 914,93 ha, thực tăng 382,40 ha so với năm hiện trạng. Cụ thể như sau:

Biến động giảm 0,18 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng (đất công trình giao thông).

Biến động tăng 382,58 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 296,44 ha;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha;
- + Chuyển từ đất ở tại nông thôn 0,03 ha;
- + Chuyển từ đất sử dụng vào mục đích công cộng 83,53 ha. Trong đó: đất công trình giao thông 69,14 ha; đất công trình thủy lợi 14,39 ha.

- + Chuyển từ đất cơ sở tín ngưỡng 0,05 ha;
- + Chuyển từ nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,95 ha;

- + Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng 1,28 ha.

- Đất cụm công nghiệp: đến năm 2025 có diện tích là 195,45 ha, tăng 75,04 ha so với năm hiện trạng do chuyển từ các loại đất sau:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 65,98 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,28 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,07 ha;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha;
- + Chuyển từ đất sử dụng vào mục đích công cộng 7,94 ha. Trong đó: đất công trình giao thông 4,48 ha; đất công trình thủy lợi 3,42 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,04 ha.

- + Chuyển từ nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,04 ha;

- + Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng 0,72 ha.

- Đất thương mại dịch vụ: đến năm 2025 có diện tích là 41,90 ha, tăng 38,25 ha so với năm hiện trạng do chuyển từ các loại đất sau:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 30,91 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,68 ha;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 1,83 ha;
- + Chuyển từ đất nông nghiệp khác 0,70 ha;
- + Chuyển từ đất ở nông thôn 0,17 ha;
- + Chuyển từ đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,64 ha. Trong đó: đất công trình giao thông 0,45 ha; đất công trình thủy lợi 0,19 ha.
- + Chuyển từ đất chưa sử dụng (*núi đá không có rừng cây*) 1,49 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: đến năm 2025 có diện tích là 211,94 ha, tăng 0,02 ha so với năm hiện trạng. Cụ thể như sau:

Biến động giảm 2,98 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 1,17 ha;
- + Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng (*đất công trình giao thông*) 0,99 ha.

Biến động tăng 3,00 ha do chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: đến năm 2025 có diện tích là 724,02 ha, tăng 46,45 ha so với năm hiện trạng. Cụ thể như sau:

Biến động giảm 3,15 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Chuyển sang đất ở nông thôn 0,70 ha;
- + Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng (*đất công trình giao thông*) 2,45 ha.

Biến động tăng 49,60 ha do chuyển từ đất rừng phòng hộ.

❖ *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*

Đến năm 2025, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng của thị xã là 3.523,61 ha, chiếm 41,04% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 499,25 ha so với năm hiện trạng. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất công trình giao thông: đến năm 2025 có diện tích là 1.644,07 ha, tăng 402,78 ha so với năm hiện trạng. Cụ thể như sau:

Biến động giảm 146,28 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Chuyển sang đất ở nông thôn 7,00 ha;
- + Chuyển sang đất ở đô thị 34,59 ha;
- + Chuyển sang đất quốc phòng 1,95 ha;
- + Chuyển sang đất an ninh 0,04 ha;

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,67 ha. Trong đó: đất xây dựng cơ sở xã hội 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,47 ha;

+ Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp 74,07 ha. Trong đó: đất khu công nghiệp 69,14 ha; đất cụm công nghiệp 4,48 ha; đất thương mại dịch vụ 0,45 ha.

+ Chuyển sang các loại đất khác cùng nhóm sử dụng vào mục đích công cộng. Trong đó: đất công trình thủy lợi 0,93 ha; đất công trình cấp, thoát nước 0,47 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 20,65 ha.

+ Chuyển sang nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,47 ha;

+ Chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng 5,44 ha.

Biến động tăng 549,06 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Chuyển từ đất trồng lúa 315,58 ha;

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 40,75 ha;

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 10,02 ha;

+ Chuyển từ đất rừng phòng hộ 10,39 ha;

+ Chuyển từ đất rừng sản xuất 17,99 ha. Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 0,21 ha.

+ Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 36,77 ha;

+ Chuyển từ đất nông nghiệp khác 9,98 ha;

+ Chuyển từ đất ở tại nông thôn 12,13 ha;

+ Chuyển từ đất ở đô thị 2,89 ha;

+ Chuyển từ đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,29 ha. Trong đó: đất xây dựng cơ sở y tế 0,19 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10 ha.

+ Chuyển từ đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 3,44 ha. Trong đó: đất khu công nghiệp 0,18 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,99 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,45 ha.

+ Chuyển từ các loại đất khác cùng nhóm sử dụng vào mục đích công cộng. Trong đó: đất công trình thủy lợi 62,54 ha; đất công trình xử lý chất thải 0,21 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,23 ha.

+ Chuyển từ đất cơ sở tôn giáo 0,07 ha;

+ Chuyển từ đất cơ sở tín ngưỡng 0,02 ha;

+ Chuyển từ nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 4,55 ha;

+ Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng 8,01 ha. Trong đó: đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 6,10 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,91 ha.

+ Chuyển từ đất chưa sử dụng 12,49 ha. Trong đó: đất bằng chưa sử dụng 6,99 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 5,50 ha.

- Đất công trình thủy lợi: đến năm 2025 có diện tích là 358,32 ha, thực giảm 73,96 ha so với năm hiện trạng. Cụ thể như sau:

Biến động giảm 103,48 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Chuyển sang đất ở nông thôn 3,08 ha;

+ Chuyển sang đất ở đô thị 10,39 ha;

+ Chuyển sang đất quốc phòng 0,97 ha;

+ Chuyển sang đất an ninh 0,01 ha;

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp (*đất cơ sở y tế*) 0,18 ha.

+ Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp 18,00 ha. Trong đó: đất khu công nghiệp 14,39 ha; đất cụm công nghiệp 3,42 ha; đất thương mại dịch vụ 0,19 ha.

+ Chuyển sang các loại đất khác cùng nhóm sử dụng vào mục đích công cộng. Trong đó: đất công trình giao thông 62,54 ha; đất công trình cấp, thoát nước 3,93 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2,32 ha.

+ Chuyển sang nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,30 ha;

+ Chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng 1,76 ha.

Biến động tăng 29,52 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Chuyển từ đất trồng lúa 14,89 ha;

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 11,75 ha;

+ Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha;

+ Chuyển từ đất nông nghiệp khác 1,84 ha;

+ Chuyển từ các loại đất khác cùng nhóm sử dụng vào mục đích công cộng. Trong đó: đất công trình giao thông 0,93 ha.

- Đất công trình cấp, thoát nước: đến năm 2025 có diện tích là 37,48 ha, thực tăng 37,48 ha so với năm hiện trạng do chuyển từ các loại đất sau:

+ Chuyển từ đất trồng lúa 28,93 ha;

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,68 ha;

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,02 ha;

+ Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 1,51 ha;

- + Chuyển từ đất ở nông thôn 0,07 ha;
- + Chuyển từ các loại đất khác cùng nhóm sử dụng vào mục đích công cộng. Trong đó: đất công trình giao thông 0,47 ha; đất công trình thủy lợi 3,93 ha.
- + Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng 1,68 ha;
- + Chuyển từ đất phi nông nghiệp khác 0,19 ha.
- Đất có di tích lịch sử-văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: đến năm 2025 có diện tích là 1.258,55 ha, không có biến động so với năm hiện trạng.
- Đất công trình xử lý chất thải: đến năm 2025 có diện tích là 5,55 ha, thực giảm 0,21 ha so với năm hiện trạng do chuyển sang đất giao thông.
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: đến năm 2025 có diện tích là 38,94 ha, thực tăng 1,22 ha so với năm hiện trạng. Cụ thể như sau:
 - Biến động giảm 0,27 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (*đất cụm công công nghiệp*) 0,04 ha;
 - + Chuyển sang đất công trình giao thông 0,23 ha.
 - Biến động tăng 1,49 ha do chuyển từ đất trồng lúa.
- Đất công trình hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin: đến năm 2025 có diện tích là 1,12 ha, không có biến động so với năm hiện trạng.
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: đến năm 2025 có diện tích là 5,65 ha, không có biến động so với năm hiện trạng.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: đến năm 2025 có diện tích là 173,94 ha, tăng 131,94 ha so với năm hiện trạng do chuyển từ các loại đất sau:
 - + Chuyển từ đất trồng lúa 47,28 ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 53,79 ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,10 ha;
 - + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 1,34 ha;
 - + Chuyển từ đất nông nghiệp khác 2,74 ha.
 - + Chuyển từ các loại đất khác cùng nhóm sử dụng vào mục đích công cộng. Trong đó: đất công trình giao thông 20,65 ha; đất công trình cấp, thoát nước 2,32 ha.
 - + Chuyển từ đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,69 ha;
 - + Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng 1,53 ha;
 - + Chuyển từ đất chưa sử dụng (*đất bằng chưa sử dụng*) 0,50 ha.

*Bảng 11. Diện tích nhóm đất sử dụng vào mục đích công cộng
trên địa bàn thị xã năm 2025*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.523,61
1	Đất công trình giao thông	DGT	1.644,07
2	Đất công trình thủy lợi	DTL	358,32
3	Đất công trình cấp, thoát nước	DCT	37,48
4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
5	Đất có di tích lịch sử-văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1.258,55
6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,55
7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	38,94
8	Đất công trình hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,12
9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,65
10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	173,94

❖ *Đất cơ sở tôn giáo*

Đến năm 2025, diện tích đất cơ sở tôn giáo của thị xã là 13,55 ha, chiếm 0,16% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 0,07 ha so với năm hiện trạng do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng (*đất công trình giao thông*).

❖ *Đất cơ sở tín ngưỡng*

Đến năm 2025, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng của thị xã là 11,93 ha, chiếm 0,14% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 0,07 ha so với năm hiện trạng do chuyển sang các loại đất sau:

- + Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp 0,05 ha;
- + Chuyển sang đất có mặt nước công cộng 0,02 ha.

❖ *Đất có mặt nước chuyên dùng*

Đến năm 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của thị xã là 519,39 ha, chiếm 6,05% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 30,77 ha so với năm hiện trạng. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: đến năm 2025 có diện tích là 227,22 ha, tăng 32,78 ha so với năm hiện trạng. Cụ thể:

Biến động giảm 15,34 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Chuyển sang đất ở nông thôn 1,07 ha;
- + Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp (*đất xây dựng cơ sở xã hội*) 0,06 ha.

+ Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp 5,00 ha. Trong đó: đất khu công nghiệp 1,28 ha; đất cụm công nghiệp 0,72 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,00 ha.

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng 9,21 ha. Trong đó: đất công trình giao thông 6,10 ha; đất công cấp, thoát nước 1,68 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1,43 ha.

Biến động tăng 48,12 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Chuyển từ đất trồng lúa 39,21 ha;

+ Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,78 ha;

+ Chuyển từ đất nông nghiệp khác 0,93 ha;

+ Chuyển từ đất sử dụng vào mục đích công cộng 7,20 ha. Trong đó: đất công trình giao thông 5,44 ha; đất công trình thủy lợi 1,76 ha.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: đến năm 2025 có diện tích là 292,17 ha, giảm 2,01 ha so với năm hiện trạng do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

❖ *Đất phi nông nghiệp khác*

Đến năm 2025, diện tích đất phi nông nghiệp khác của thị xã là 51,29 ha chiếm 0,60% diện tích đất phi nông nghiệp, thực giảm 2,61 ha so với năm hiện trạng do chuyển sang các loại đất sau:

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,45 ha;

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp (*đất cơ sở thể dục thể thao*) 1,43 ha;

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,72 ha. Trong đó: đất công trình giao thông 0,53 ha; đất công trình cấp, thoát nước 0,19 ha.

3.3.3. Kế hoạch đất chưa sử dụng

Đến năm 2025, thị xã còn 659,64 ha đất chưa sử dụng, chiếm 3,76% diện tích tự nhiên, giảm 20,03 ha so với năm hiện trạng. Trong đó: đất bằng chưa sử dụng 41,60 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 125,80 ha; núi đá không có rừng cây 492,24 ha. Diện tích đất chưa sử dụng giảm do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất ở nông thôn 2,00 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,31 ha;

+ Đất quốc phòng 1,34 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,90 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp 1,49 ha.

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng 12,99 ha. Trong đó: đất giao thông 12,49 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,50 ha.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong năm 2025 để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành phục vụ quá trình công nghiệp hoá; hiện đại hoá, thì đòi hỏi phải có một quỹ đất hợp lý đáp ứng cho sự phát triển đó. Đáp ứng yêu cầu đó, trong năm 2025 này diện tích các loại đất chuyển mục đích trên địa bàn thị xã như sau:

- ❖ Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.547,27 ha. Cụ thể:
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 78,14 ha;
 - + Chuyển sang đất ở tại đô thị 234,66 ha;
 - + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,34 ha;
 - + Chuyển sang đất quốc phòng 27,32 ha;
 - + Chuyển sang đất an ninh 3,10 ha;
 - + Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 102,34 ha;
 - + Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp 447,80 ha;
 - + Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng 608,95 ha.
 - + Chuyển sang đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 3,69 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng 40,92 ha.
- ❖ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp 153,23 ha. Trong đó:
 - + Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai 93,15 ha;
 - + Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 59,26 ha;
 - + Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ 0,82 ha.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Trong năm 2025, các loại đất cần thu hồi như sau:

- Đất nông nghiệp diện tích thu hồi là 1.477,38 ha. Cụ thể:
 - + Đất trồng lúa 1.108,72 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 170,96 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 17,45 ha;
 - + Đất rừng phòng hộ 60,31 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 43,33 ha;

- + Đất nuôi trồng thủy sản 51,87 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 24,74 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp thu hồi là 529,53 ha. Cụ thể:
- + Đất ở tại nông thôn 16,23 ha;
- + Đất ở tại đô thị 12,09 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,20 ha;
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 5,49 ha;
- + Đất sử dụng vào mục đích công cộng 465,10 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 8,28 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 17,92 ha;
- + Đất phi nông nghiệp khác 1,17 ha.

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đến năm 2025, thị xã còn 659,64 ha đất chưa sử dụng, chiếm 3,76% diện tích tự nhiên, giảm 20,03 ha so với năm hiện trạng. Trong đó: đất bằng chưa sử dụng 41,60 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 125,80 ha; núi đá không có rừng cây 492,24 ha. Diện tích đất chưa sử dụng giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất ở nông thôn 2,00 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,31 ha;
- + Đất quốc phòng 1,34 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,90 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp 1,49 ha.
- + Đất sử dụng vào mục đích công cộng 12,99 ha. Trong đó: đất giao thông 12,49 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,50 ha.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Tổng số công trình, dự án trong kế hoạch năm 2025 là 139 dự án đăng ký với tổng diện tích tăng thêm là 2.439,78 ha.

Trong nhóm đất phi nông nghiệp, tập trung đầu tư vào một số chỉ tiêu sử dụng đất có sự biến động lớn như: đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất khu vui chơi giải trí công cộng; đất ở nông thôn; đất ở đô thị...

(Chi tiết xem biểu 10/CH)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

Việc tính toán chi phí bồi thường của các công trình/dự án trong Kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán; việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của chủ đầu tư công trình/dự án, phải phối hợp.... Việc tính toán các khoản thu từ đấu giá quyền sử dụng đất ở sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán, tiền cho thuê đất sẽ thu hàng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi. Nhưng chi phí bồi thường đất phải có bố trí trong năm 2025 và dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, có độ chính xác không cao nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất.

2.8.1. Cơ sở tính toán các nguồn thu chi từ đất

Dự toán thu chi từ đất của phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Kim Bảng dựa vào các căn cứ sau:

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Kim Bảng được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 12/8/2024 của UBND tỉnh Điều chỉnh Bảng giá đất giai đoạn năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam ban hành kèm theo Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 91/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Quy định mức nộp đối với người được nhà nước giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hà Nam (thay thế Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh);

- Hồ sơ lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Kim Bảng.

2.8.2. Dự toán thu, chi

a. Dự toán thu

Bao gồm các nguồn thu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, thuế sử dụng đất, phí và lệ phí sử dụng đất,...

b. Dự toán chi

Bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng và vật nuôi trên đất ... khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng: hệ thống giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, y tế, năng lượng, thể thao...

Bảng 12. Cân đối thu chi trong năm Kế hoạch

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Giá đất (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Các khoản thu			8.085,34
1	Đất ở tại đô thị	282,34	1.700.000	4.799,73
2	Đất ở tại nông thôn	92,03	550.000	506,18
3	Cho thuê đất công nghiệp	457,62	550.000	2.516,91
4	Cho thuê đất thương mại, dịch vụ	38,25	440.000	168,30
5	Cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00	330.000	9,90
6	Cho thuê đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	49,60	170.000	84,32
II	Các khoản chi			486,74
1	Bồi thường đất ở tại đô thị	12,09	1.500.000	181,35
2	Bồi thường đất ở tại nông thôn (các xã)	16,23	550.000	89,27
3	Bồi thường đất trồng cây hàng năm	170,76	60.000	102,46
4	Bồi thường đất trồng cây lâu năm	17,45	75.000	13,09
5	Bồi thường đất rừng sản xuất	43,33	25.000	10,83
6	Bồi thường đất nuôi trồng thủy sản	52,07	60.000	31,24
7	Bồi thường đất nông nghiệp khác	24,74	60.000	14,84
8	Hỗ trợ để bảo vệ đất trồng lúa (1.000.000 đồng/ha)	1.113,20	1.000.000	1,11
9	Hỗ trợ người bị thu hồi đất SXNN (30kg gạo/nhân khẩu nông nghiệp)	1.477	2.880.000	42,55
III	Cân đối thu chi (I) -(II)			7.598,60

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Các giải pháp bảo vệ đất, cải tạo môi trường

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trên địa bàn thị xã nhằm không ngừng nâng cao độ phì của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao kiến thức cho người dân về các biện pháp xử lý bảo quản và sử dụng thuốc các loại hóa chất nói chung thuốc bảo vệ thực vật nói riêng, tổ chức tập huấn sản xuất nông nghiệp an toàn.

- Tuyên truyền khuyến khích vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất nông nghiệp. Các phụ phẩm nông nghiệp, rác thải nông nghiệp cần được thu gom bảo đảm vệ sinh môi trường.

- Khuyến khích xây dựng quy trình trang trại an toàn sinh học trong các trang trại chăn nuôi tập trung. Triển khai các chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi sạch, hỗ trợ xây dựng các công trình xử lý chất thải chăn nuôi, quy hoạch chăn nuôi và đẩy mạnh quản lý nhà nước về môi trường trong chăn nuôi.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các điểm dịch vụ tập trung trong quá trình triển khai thực hiện dự án. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải có hệ thống kết cấu xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn, phải có khoảng cách an toàn môi trường đối với khu dân cư.

- Tăng cường phối hợp các ngành, các cơ quan chuyên môn trong việc thực thi pháp luật môi trường. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật để mọi hộ sản xuất, kinh doanh dịch vụ và nhân dân nắm bắt, từ đó nghiêm túc thực hiện quy định.

- Không hình thành mới các cơ sở thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao hoặc có công đoạn sản xuất gây ô nhiễm môi trường tại các khu vực đông dân cư nông thôn. Khuyến khích di dời toàn bộ các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ra các cụm công nghiệp.

- Tăng cường trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như khu dân cư nông thôn tập trung.

4.2. Giải pháp về quản lý

- Đề đảm bảo kế hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục

tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã và bảo vệ môi trường, trong quá trình tổ chức thực hiện, cần phối hợp chặt chẽ giữa các ngành trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

- Trên cơ sở phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được UBND tỉnh xét duyệt, tiến hành tổ chức thông báo công khai, rộng rãi phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến các Ban ngành, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong thị xã biết để thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của Luật đất đai. Niêm yết công khai danh mục các công trình, dự án đến từng địa phương xã, phường để mọi người dân đều biết và cùng thực hiện.

- Tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác GPMB thực hiện các dự án đầu tư theo Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 09/7/2021 của BTV Tỉnh ủy và Kế hoạch số 3717/KH-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hà Nam về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác GPMB phục vụ phát triển KT-XH giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo thực hiện đồng bộ và thường xuyên 18 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai ở tất cả các xã, phường và các ngành trên địa bàn thị xã. Triển khai thực hiện việc quản lý đất đai, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt theo đúng quy định hiện hành.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện cấp mới, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các dự án thuộc trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để đảm bảo tính khả thi khi thi công thực hiện công trình, dự án.

- Tăng cường triển khai công tác kiểm tra, thanh tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch của thị xã nhằm giám sát hoạt động của hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; khắc phục các nhược điểm hiện có và nâng cao chất lượng triển khai.

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng với kế hoạch sử dụng đất để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thị xã.

- Đầu tư đồng bộ kết hợp xây dựng cơ sở hạ tầng với phát triển đô thị, ưu tiên dành đất cho các nhu cầu bắt buộc nhằm phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất bền vững.

- Ưu tiên bố trí quỹ đất tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất và đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển ổn định đời sống cho nhân dân.

- Cần có kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất

4.3. Giải pháp về kinh tế

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá (khu đô thị mới, trung tâm hành chính, chợ đầu mối, các trục giao thông nội thị...). Cần thực hiện lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đối với các phân khu chức năng các quy hoạch đô thị, trung tâm hành chính xã... tạo điều kiện cho các nhà đầu tư tham gia.

- Thực hiện chính sách đổi đất tạo vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng, thông qua các biện pháp: Chuyển đổi vị trí của các trụ sở cơ quan hành chính có lợi thế, tiềm năng về kinh doanh dịch vụ và thương mại, phát triển đô thị; Khai thác hiệu quả về mặt vị trí thuận lợi, về dịch vụ thương mại, công nghiệp, các khu dân cư đô thị... đối với khu vực ven trục giao thông, các trung tâm hành chính xã, phường và các chợ đầu mối...

- Chỉ đạo UBND xã, phường căn cứ vào các mục tiêu của kế hoạch tiến hành xây dựng các phương án đầu tư bằng nhiều hình thức để người dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư cùng thực hiện.

- Về vốn đầu tư, ngoài nguồn vốn từ ngân sách, thị xã sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh và an ninh quốc phòng như : Giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng...trên cơ sở phát huy truyền thống, tích cực của quần chúng nhân dân. Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận... Huy động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển thông qua chính sách khuyến khích đầu tư.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất thị xã Kim Bảng năm 2025 được xây dựng trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất của thị xã, thể hiện được chiến lược sử dụng đất trên địa bàn thị xã, định hướng phát triển kinh tế xã hội của thị xã và định hướng phát triển chung của toàn tỉnh, đảm bảo tính thực tiễn. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, phường trong thị xã thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành từ Trung ương, thị xã, và các xã, phường trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất sẽ nâng hiệu quả sử dụng đất đảm bảo an ninh lương thực.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực. Đáp ứng được nhu cầu của người dân địa phương và đảm bảo mục tiêu đô thị hoá.

- Các loại đất phát triển cơ sở hạ tầng khác như đất giao thông, thủy lợi đến quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của các xã, phường.

II. KIẾN NGHỊ

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, UBND thị xã Kim Bảng kiến nghị UBND tỉnh, các Sở ban ngành một số vấn đề sau:

- UBND tỉnh, các Sở ban ngành quan tâm chỉ đạo, đầu tư kinh phí để thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất của thị xã.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm, hỗ trợ thị xã trong việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong các hoạt động sản xuất.

HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thị xã Kim Bảng
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Kim Bảng
3	Biểu 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Kim Bảng
4	Biểu 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của thị xã Kim Bảng
5	Biểu 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của thị xã Kim Bảng
6	Biểu 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của thị xã Kim Bảng
7	Biểu 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Kim Bảng
8	Biểu 25/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện năm 2025

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA THỊ XÃ KIM BẢNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									Phân theo đơn vị hành chính								
					Phường Ba Sao	Phường Quế	Phường Đại Cương	Phường Đồng Hòa	Xã Hoàng Tây	Xã Khả Phong	Phường Lê Hồ	Xã Liên Sơn	Phường Ngọc Sơn	Xã Nguyễn Ủy	Phường Tân Tự	Phường Tân Sơn	Xã Thanh Sơn	Phường Thi Sơn	Xã Thụy Lôi	Phường Tượng Lĩnh	Xã Văn Xá	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		17.540,04	100,00	3.141,64	305,77	569,38	909,37	484,17	1.145,28	748,50	2.038,02	602,80	587,17	864,82	1.034,12	2.621,61	705,88	368,57	799,87	613,07	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.842,75	56,12	1.153,94	128,21	158,13	597,33	306,74	609,60	361,86	1.662,19	378,03	419,36	442,39	481,43	1.696,91	377,39	229,31	405,29	434,62	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.163,61	42,30		73,87	114,83	524,26	241,33	250,19	293,73	114,49	284,69	367,52	402,23	257,82	122,51	268,73	181,62	318,52	347,26	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.157,44	99,85		73,32	114,57	524,26	241,33	249,23	293,73	114,49	284,69	367,52	402,23	257,82	122,51	264,36	181,62	318,50	347,26	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,16	0,15		0,55	0,27			0,96								4,37		0,02		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	508,59	5,17	291,83	0,48	3,45	11,68	1,14	99,23	2,26	3,21	8,21	2,49	1,87	8,91	28,67	38,44	2,75	3,78	0,18	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	374,44	3,80	154,74	6,28	10,49	2,94	6,78	20,11	10,01	10,55	24,29	7,51	8,70	44,70	32,73	16,54	9,46	6,03	2,58	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.425,29	34,80	548,03					189,92		1.288,25				110,39	1.266,80			21,90		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	596,47	6,06	131,03					34,11		202,29				23,33	197,03			8,68		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	346,06		40,40					34,11		135,43				12,05	115,40			8,68		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	424,57	4,31	17,34	29,07	28,36	47,37	19,51	13,49	33,67	10,59	37,22	30,21	18,67	22,03	32,44	21,16	23,54	24,66	15,24	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																				
1.9	Đất làm muối	LMU																				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	349,78	3,55	10,97	18,50	1,00	11,08	37,97	2,55	22,19	32,80	23,62	11,64	10,92	14,25	16,73	32,51	11,94	21,73	69,37	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.017,62	40,01	1.570,10	177,24	410,54	311,83	177,42	526,15	386,35	277,31	219,49	167,43	420,52	532,69	839,75	294,47	134,62	393,30	178,41	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	824,32	11,75			70,52	73,94	47,29	63,35	47,97	21,74	50,99	39,92	107,44	48,85	63,35	69,08	31,93	36,12	51,81	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	89,50	1,28	49,26	40,24																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,61	0,19	0,49	5,02	0,50	0,13	0,46	0,27	0,60	0,58	0,45	0,40	1,11	0,64	0,24	1,29	0,61	0,70	0,14	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	93,20	1,33	3,27	0,64	0,02			20,21	0,03	14,69		0,01	0,04	28,98	17,46	7,86				
2.5	Đất an ninh	CAN	156,16	2,23	0,05	0,72			2,67			0,27				130,74	10,17	11,55				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	596,23	8,50	300,95	9,46	4,64	6,28	12,04	9,48	3,62	2,18	2,75	3,54	5,92	10,20	13,58	9,80	3,25	194,96	3,56	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,12	2,37	1,15	1,83	0,66	0,30	0,66	0,83	0,46	0,21	0,45	0,68	1,08	1,59	1,32	0,88	0,26	1,19	0,56	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,81	0,14														0,81				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	91,26	15,31	78,43	1,90	0,23	0,25	0,12	5,26	0,10	0,25	0,29	0,08	0,82	2,25	0,23	0,24	0,10	0,50	0,22	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,02	14,43	19,06	4,70	3,75	5,41	10,99	2,78	2,12	1,50	1,76	1,88	3,53	4,84	11,09	6,59	1,95	1,87	2,19	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	403,99	67,76	202,31	1,02		0,32	0,27	0,61	0,95	0,22	0,26	0,90	0,48	1,47	0,94	1,28	0,94	191,41	0,60	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,04	0,01												0,04						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.546,06	22,03	73,55	9,46	239,11	54,19		46,08	196,04	127,79	6,53	0,65	122,46	111,48	450,23	65,50	0,03	42,95		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	532,52	34,44			220,04	53,99			138,37				109,43		10,70					

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									Phân theo đơn vị hành chính								
					Phường Ba Sao	Phường Quế	Phường Đại Cương	Phường Đồng Hòa	Xã Hoàng Tây	Xã Khả Phong	Phường Lê Hồ	Xã Liên Sơn	Phường Ngọc Sơn	Xã Nguyễn Ủy	Phường Tân Trụ	Phường Tân Sơn	Xã Thanh Sơn	Phường Thi Sơn	Xã Thụy Lôi	Phường Tượng Lĩnh	Xã Văn Xá	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	120,41	7,79			17,38				57,03		6,06		10,45			29,49				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,65	0,24	0,15		1,34			0,50		0,13			1,27			0,23	0,03			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	211,92	13,71	1,56	7,51	0,35	0,20		0,03	0,65	11,93	0,46	0,65	1,31	2,35	148,92	35,78		0,20		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	677,57	43,83	71,84	1,95				45,55		115,73				109,13	290,61			42,75		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.024,36	43,10	1.118,91	73,08	70,36	162,75	85,57	327,22	125,70	47,94	117,40	109,59	150,60	123,29	147,19	86,58	67,41	104,74	106,04	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.241,29	41,04	78,55	46,74	52,93	107,47	60,65	64,47	96,67	35,49	74,34	90,67	109,34	87,91	84,49	64,18	40,95	75,07	71,37	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	432,27	14,29	3,84	21,81	13,72	53,98	23,94	27,85	27,71	11,76	39,32	18,27	32,92	33,49	18,05	20,19	24,01	28,95	32,45	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1.258,55	41,61	1.023,63					233,37					0,05			1,49				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,76	0,19		0,26	0,51	0,28	0,36	0,03	0,11	0,16	0,21	0,20	0,63	0,45	1,08	0,06	0,15		1,28	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	37,72	1,25	0,39	0,43	0,03	0,18	0,04	0,92	0,73	0,05	3,08	0,18	0,22	0,78	28,56	0,37	1,44	0,30	0,01	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,12	0,04	0,06	0,24	0,08	0,01	0,07	0,11	0,11	0,03	0,02	0,12	0,04	0,06	0,01	0,07		0,07	0,02	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,65	0,19	0,49	0,63		0,55	0,09	0,15	0,26	0,35		0,15	1,28	0,61	0,04	0,22	0,09	0,34	0,41	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	42,00	1,39	11,94	2,97	3,09	0,27	0,41	0,32	0,12	0,09	0,43		6,12		14,96		0,77		0,51	
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,62	0,19	0,63	0,55	0,57	1,01	0,91	0,59	1,19	0,77	1,76	1,54	0,29	0,31	0,63	0,85	0,90	0,39	0,73	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,00	0,17	0,23	0,41	0,37	1,71	0,54	0,63	0,51	0,32	0,60	0,80	0,74	1,47	1,36	0,49	0,30	0,30	1,22	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	106,03	1,51	7,44	4,12	3,85	7,77	5,65	4,04	6,77	3,41	5,77	5,80	7,23	12,66	2,25	6,33	5,73	10,04	7,16	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	488,62	6,96	5,77	26,38	11,43	4,04	21,06	53,30	3,75	49,29	32,75	3,98	19,46	59,11	132,85	34,14	23,32	1,32	6,67	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	194,43	39,79	0,39	4,12	0,85	4,04	0,71	6,45	1,67	29,83	0,86	0,55	1,67	8,82	121,41	7,02	1,45	0,23	4,37	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	294,18	60,21	5,38	22,26	10,59		20,35	46,84	2,07	19,46	31,90	3,43	17,79	50,30	11,44	27,11	21,87	1,09	2,30	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	53,90	0,77	9,58	7,17	9,16	0,01	1,24	0,98	0,17	8,31	0,48	1,19	5,23	4,95	0,43	0,99	1,14	1,79	1,08	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	679,67	3,87	417,60	0,32	0,71	0,21	0,01	9,52	0,29	98,53	5,28	0,37	1,91	20,00	84,94	34,03	4,65	1,27	0,03	
	Trong đó:																					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	49,40	7,27	2,95	0,32	0,71	0,21	0,01	9,09	0,29	4,64	5,06	0,37	1,91	10,24	3,61	4,99	4,65	0,32	0,03	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	134,54	19,80	104,28					0,43		16,49					13,33					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	495,73	72,94	310,36							77,39	0,22			9,76	68,00	29,04		0,95		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																				
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*																					

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA THỊ XÃ KIM BANG

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha) Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.149,98	9.007,30	9.842,75	-307,23	26,89	835,44	656,74	178,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.466,84	3.786,54	4.163,61	-303,23	44,57	377,06	286,24	90,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.460,67	3.786,54	4.157,44	-303,23	44,98	370,90	286,24	84,66
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,16		6,16			6,16		6,16
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	508,61	430,18	508,59	-0,02	0,03	78,41	168,80	-90,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	374,49	361,73	374,44	-0,05	0,39	12,71	8,44	4,27
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.425,29	3.324,78	3.425,29			100,51	69,69	30,82
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	598,58	464,76	596,47	-2,11	1,58	131,71	87,91	43,80
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>346,06</i>		<i>346,06</i>			<i>346,06</i>	<i>0,21</i>	<i>345,85</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	426,39	389,73	424,57	-1,82	4,97	34,84	25,59	9,24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	349,78	249,58	349,78			100,20	10,07	90,13
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.709,89	7.901,75	7.017,62	307,73	25,82	-884,13	672,18	-1.556,31
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	824,32	939,74	824,32			-115,42	24,17	-139,59
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	87,76	100,75	89,50	1,73	13,36	-11,25	114,26	-125,51
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,61	13,21	13,61			0,40		0,40
2.4	Đất quốc phòng	CQP	90,20	125,95	93,20	3,00	8,39	-32,75	31,58	-64,33
2.5	Đất an ninh	CAN	156,16	157,22	156,16			-1,06	1,17	-2,23
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	596,23	660,80	596,23			-64,57	75,41	-139,98
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,12	16,03	14,12			-1,91	6,14	-8,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,81	0,81	0,81				2,27	-2,27
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	91,26	71,05	91,26			20,21	6,62	13,59
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,02	102,98	86,02			-16,96	3,38	-20,34
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	403,99	469,88	403,99			-65,89	57,00	-122,89
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,04	0,05	0,04			-0,01		-0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.254,43	1.728,94	1.546,06	291,63	61,46	-182,88	134,54	-317,41
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	304,10	541,00	532,52	228,42	96,42	-8,48	1,41	-9,89
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	67,59	196,05	120,41	52,82	41,12	-75,64	75,04	-150,68
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,65	26,06	3,65			-22,41	9,05	-31,46
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	205,92	209,14	211,92	6,00	186,34	2,78	1,39	1,39
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	673,17	756,69	677,57	4,39	5,26	-79,13	47,65	-126,78
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.010,87	3.515,09	3.024,36	13,50	2,68	-490,73	287,21	-777,93
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.209,52	1.390,37	1.241,29	31,76	17,56	-149,08	218,06	-367,14
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	452,62	410,99	432,27	-20,35	48,88	21,28	-3,52	24,80
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		2,11				-2,11	6,00	-8,11
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1.258,55	1.603,24	1.258,55			-344,69		-344,69
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,76	5,36	5,76			0,40	-0,21	0,61
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	37,72	37,87	37,72			-0,15	1,25	-1,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,12	1,12	1,12			0,00		0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,65	7,62	5,65			-1,97		-1,97
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	39,92	56,41	42,00	2,08	12,63	-14,41	65,63	-80,04
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,62	13,62	13,62			0,00	-0,07	0,07
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,00	12,75	12,00			-0,75	-0,02	-0,73
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	106,79	103,06	106,03	-0,76	20,38	2,97	-3,24	6,21
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	489,99	479,30	488,62	-1,37	12,82	9,32	9,03	0,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	195,80		194,43	-1,37	0,70	194,43	9,32	185,11
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	294,18		294,18			294,18	-0,29	294,47
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	53,90	51,32	53,90			2,58	-1,85	4,43
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	680,17	630,99	679,67	-0,50	1,02	48,68	15,44	33,24
	<i>Trong đó:</i>									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	49,89	25,05	49,40	-0,49	1,97	24,35	-6,70	31,05
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	134,54	117,91	134,54			16,63	-8,74	25,37
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	495,74	488,03	495,73	-0,01	0,13	7,70		7,70
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ KIM BẢNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								Phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Ba Sao	Phường Quế	Phường Đại Cương	Phường Đồng Hòa	Xã Hoàng Tây	Xã Khả Phong	Phường Lê Hồ	Xã Liên Sơn	Phường Ngọc Sơn	Xã Nguyễn Úy	Phường Tân Tụ	Phường Tân Sơn	Xã Thanh Sơn	Phường Thi Sơn	Xã Thụy Lôi	Phường Tượng Lĩnh	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.295,48	921,84	91,06	53,98	536,79	228,20	579,32	221,49	1.555,51	343,93	361,58	366,68	360,86	1.603,32	340,53	211,65	207,02	311,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.050,40		38,26	21,84	467,62	163,34	229,02	164,03	33,14	252,06	311,82	331,52	160,80	115,89	231,87	164,60	139,20	225,38
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.044,24		37,71	21,58	467,62	163,34	228,06	164,03	33,14	252,06	311,82	331,52	160,80	115,89	227,50	164,60	139,18	225,38
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,16		0,55	0,27			0,96								4,37		0,02	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	336,40	127,42	0,48	3,18	11,58	1,14	97,32	2,12	1,88	8,21	1,91	1,87	7,69	27,81	38,44	2,75	2,41	0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	355,30	150,90	6,09	6,16	2,94	6,76	17,20	9,90	6,55	23,89	7,35	7,50	44,17	32,73	16,54	9,46	4,75	2,41
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.355,60	538,65					189,92		1.288,25				110,07	1.206,81			21,90	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	501,66	88,11					33,90		202,29				4,36	171,22			1,78	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	338,95	40,40					33,90		135,43				12,05	115,40			1,78	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	371,07	9,93	27,72	21,95	43,74	18,98	9,41	27,05	5,09	36,15	28,87	14,87	20,00	32,23	21,16	22,90	16,66	14,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	325,04	6,83	18,50	0,85	10,91	37,97	2,55	18,39	18,30	23,62	11,64	10,92	13,77	16,63	32,51	11,94	20,33	69,37
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.584,92	1.804,47	214,39	515,21	372,38	255,96	559,36	526,72	388,98	253,59	225,21	496,23	655,73	940,18	331,33	152,28	591,57	301,33
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	405,05					52,89	63,63		60,28		64,71	0,00		67,23		31,93		64,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	867,83	98,74	54,14	122,32	90,64			74,90		49,97		135,16	64,89		70,23		106,84	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,95	0,49	5,02	0,50	0,13	0,46	0,27	0,60	0,58	0,45	0,40	1,11	0,64	0,24	1,29	0,61	1,04	0,14
2.4	Đất quốc phòng	CQP	124,78	3,27	0,64	0,02		20,21	0,03	14,69			0,01	0,04	32,56	45,46	7,86			
2.5	Đất an ninh	CAN	159,34	0,26	0,92	0,20	0,19	2,87	0,20	0,17	0,47	0,20	0,20		130,94	10,37	11,75	0,20	0,20	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	701,71	368,33	13,34	9,69	8,09	12,15	9,48	3,30	3,77	3,78	4,67	7,82	12,88	13,73	9,80	3,25	213,91	3,70
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,98	6,06	3,28	1,70	1,56	0,77	0,83	0,46	1,66	0,45	1,26	1,61	1,67	1,47	0,88	0,26	2,35	0,70
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,08												2,27		0,81			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	98,47	81,44	4,33	0,23	0,25	0,12	5,26	0,10	0,39	1,32	0,08	0,82	2,25	0,23	0,24	0,10	1,10	0,22
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,62	21,52	4,70	7,76	5,96	10,99	2,78	1,80	1,50	1,76	2,43	3,76	5,17	11,09	6,59	1,95	8,66	2,19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	472,53	259,31	1,02		0,32	0,27	0,61	0,95	0,22	0,26	0,90	1,62	1,47	0,94	1,28	0,94	201,81	0,60
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,04												0,04					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.088,23	76,48	9,03	244,76	57,53	76,48	48,62	287,58	164,35	6,53	11,92	124,37	124,66	504,53	106,06	0,03	130,70	114,60
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	914,93			220,40	54,02	75,96		225,21			9,47	109,70	7,87	10,70			87,01	114,60
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	195,45			17,38				57,07	32,01	6,06		10,45		1,70	70,78			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	41,90	4,02		6,85	3,31	0,52	4,88	4,66	5,88		1,80	2,91	6,08		0,23	0,03	0,74	

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ KIM BẢNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									Phân theo đơn vị hành chính								Đơn vị hành chính khác
				Phường Ba Sao	Phường Quế	Phường Đại Cường	Phường Đồng Hòa	Xã Hoàng Tây	Xã Khả Phong	Phường Lê Hồ	Xã Liên Sơn	Phường Ngọc Sơn	Xã Nguyễn Ủy	Phường Tân Tự	Phường Tân Sơn	Xã Thanh Sơn	Phường Thi Sơn	Xã Thụy Lôi	Phường Tượng Lĩnh	Xã Văn Xá	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	211,94	0,73	7,08	0,13	0,20		0,03	0,65	11,93	0,46	0,65	1,31	1,58	151,92	35,05		0,20		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	724,02	71,73	1,95				43,71		114,53				109,13	340,21			42,75		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.523,61	1.235,91	90,49	111,00	197,13	83,01	357,20	135,28	87,57	151,59	125,75	189,18	209,73	164,09	82,67	85,31	115,42	102,29	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.644,07	126,46	64,33	88,14	139,31	56,61	108,59	108,13	69,90	115,89	109,78	143,23	149,22	102,60	62,61	59,70	61,72	77,85	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	358,32	17,15	19,30	12,40	51,26	22,83	13,37	21,37	3,68	31,94	14,09	32,89	24,39	16,41	17,85	23,16	15,16	21,06	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	37,48					1,50							33,90				2,08		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1.258,55	1.023,63						233,37				0,05			1,49				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,55		0,26	0,30	0,28	0,36	0,03	0,11	0,16	0,21	0,20	0,63	0,45	1,08	0,06	0,15		1,28	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	38,94	0,39	0,47	0,03	0,21	0,04	0,92	0,68	0,05	3,10	1,41	0,25	0,65	28,57	0,37	1,44	0,31	0,04	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,12	0,06	0,24	0,08	0,01	0,07	0,11	0,11	0,03	0,02	0,12	0,04	0,06	0,01	0,07		0,07	0,02	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,65	0,49	0,63		0,55	0,09	0,15	0,26	0,35		0,15	1,28	0,61	0,04	0,22	0,09	0,34	0,41	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	173,94	67,72	5,26	10,05	5,51	1,50	0,66	4,63	13,40	0,43		10,81	0,46	15,38		0,77	35,73	1,64	
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,55	0,63	0,55	0,57	1,01	0,91	0,59	1,12	0,77	1,76	1,54	0,29	0,31	0,63	0,85	0,90	0,39	0,73	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,93	0,23	0,41	0,37	1,71	0,49	0,63	0,51	0,32	0,60	0,80	0,74	1,45	1,36	0,49	0,30	0,30	1,22	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	104,26	6,54	4,12	3,48	7,77	5,45	4,04	9,89	3,41	5,77	5,37	7,23	11,92	2,25	6,33	5,73	8,31	6,64	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	519,39	5,48	28,57	13,47	8,16	20,02	53,68	13,20	44,45	32,45	8,66	25,07	60,98	129,85	33,42	22,88	12,69	6,37	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	227,22	0,39	6,41	2,89	8,16	0,02	6,83	11,12	26,26	0,56	5,23	7,28	10,68	118,41	6,30	1,01	11,60	4,07	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	292,17	5,09	22,16	10,59		20,00	46,84	2,07	18,19	31,90	3,43	17,79	50,30	11,44	27,11	21,87	1,09	2,30	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	51,29	8,14	7,1																

Biểu 18/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ KIM BẢNG

[illegible]

[illegible]

Biểu 19/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ KIM BẢNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Ba Sao	Phường Quế	Phường Đại Cường	Phường Đồng Hóa	Xã Hoàng Tây	Xã Khả Phong	Phường Lê Hồ	Xã Liên Sơn	Phường Ngọc Sơn	Xã Nguyễn Uy	Phường Tân Tự	Phường Tân Sơn	Xã Thanh Sơn	Phường Thi Sơn	Xã Thụy Lôi	Phường Tượng Lĩnh	Xã Văn Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.477,38	175,86	37,15	102,37	59,92	78,54	30,28	140,28	106,68	34,10	57,78	75,67	118,22	91,73	36,86	17,66	191,37	122,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.108,72		35,61	91,21	56,02	77,99	21,17	129,66	81,35	32,63	55,70	70,67	95,02	6,62	36,86	17,02	179,32	121,88
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.108,72		35,61	91,21	56,02	77,99	21,17	129,66	81,35	32,63	55,70	70,67	95,02	6,62	36,86	17,02	179,32	121,88
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	170,96	163,71		0,27	0,10		1,91	0,14	1,33		0,58		0,89	0,66			1,37	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,45	2,15	0,19	4,33		0,02	2,91	0,11	4,00	0,40	0,16	1,20	0,53				1,28	0,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	60,31												0,32	59,99				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43,33						0,21						18,97	24,15				
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,21						0,21											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	51,87	5,86	1,35	6,41	3,63	0,53	4,08	6,57	5,50	1,07	1,34	3,80	2,01	0,21		0,64	8,00	0,87
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,74	4,14		0,15	0,17			3,80	14,50				0,48	0,10			1,40	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	529,53	20,95	31,28	28,04	18,34	15,10	22,84	58,14	46,84	30,69	15,18	12,10	24,42	4,96	5,81	2,94	132,45	59,45
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,23			1,59	0,75	0,07	2,15	0,69	4,21	1,18	0,02	4,80	0,24	0,20			0,27	0,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	12,09	11,27	0,82															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05			0,05														
2.4	Đất quốc phòng	CQP																		
2.5	Đất an ninh	CAN																		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,20	0,61	1,09	0,88		0,20		0,32	0,04			0,03					0,03	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,41			0,18		0,20						0,03						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,55	0,16	1,09	0,23					0,04								0,03	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,24	0,45		0,47				0,32										
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,49	0,12	0,43	0,22			1,84		1,20			0,18	0,77		0,73			

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Ba Sao	Phường Quế	Phường Đại Cường	Phường Đồng Hòa	Xã Hoàng Tây	Xã Khả Phong	Phường Lê Hồ	Xã Liên Sơn	Phường Ngọc Sơn	Xã Nguyễn Uy	Phường Tân Tự	Phường Tân Sơn	Xã Thanh Sơn	Phường Thi Sơn	Xã Thụy Lôi	Phường Tượng Lĩnh	Xã Văn Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,18											0,18						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD																		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,16	0,01	0,43	0,22									0,77		0,73			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,15	0,11					1,84		1,20									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	465,10	7,76	27,83	24,20	17,46	13,38	18,32	54,81	33,62	29,21	13,80	6,92	19,24	4,76	3,94	2,90	128,39	58,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	362,63	6,38	24,00	19,75	10,03	12,27	3,84	48,22	25,53	21,83	8,66	3,99	10,15	3,12	1,57	2,05	114,51	46,73
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	101,10	1,38	3,83	4,16	7,30	1,11	14,48	6,52	8,08	7,38	4,44	2,93	8,95	1,64	2,34	0,85	13,88	11,83
2.8.3	Đất công trình cấp, thoát nước	DCT																		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,34			0,21	0,13													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,27			0,02				0,07	0,01				0,14		0,03			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,06			0,06														
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,70										0,70							
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																		
2.9	Đất tôn giáo	TON																		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	8,28	0,90	0,30	0,48		0,41		1,69			1,13	0,07	0,74				2,04	0,52
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	17,92	0,29	0,81	0,28	0,13	1,04	0,36	0,60	7,77	0,30	0,21	0,10	3,24		0,72	0,04	1,72	0,31
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,91		0,71	0,28	0,13	0,69	0,36	0,60	6,50	0,30	0,21	0,10	3,24		0,72	0,04	1,72	0,31
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,01	0,29	0,10			0,35			1,27									
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,17			0,34			0,17	0,03			0,02		0,19		0,42			

Biểu 20/CH

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ KIM BẢNG

[illegible]

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ DỰ KIẾN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THỊ XÃ KIM BẢNG

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																												Địa điểm	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
						LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DVH	DYT	DGD	SKK	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DRA	DNL	DBV	DCH	TON	TIN	NTD				MNC	SON	PNK	BCD	DCS	NCD																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																												Địa điểm	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú								
					Sử dụng vào các loại đất																																						
					Tổng diện tích (ha)	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DVH	DYT	DGD	SKK	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DRA	DNL	DBV	DCH	TON	TIN	NTD	MNC	SON	PNK	BCD	DCS	NCD					
	Phường Quế	17,51	17,51		10,37	8,25		0,19				0,17												7,14	1,60							0,16							Phường Quế				
	Xã Thụy Lôi	17,60	17,60		16,10	15,02							1,50	15,02										1,50	0,68							0,40							Xã Thụy Lôi				
	Phường Ngọc Sơn	39,50	39,50		20,60	17,10						0,20												18,90	3,00							0,30							Phường Ngọc Sơn				
	Phường Đồng Hoá	14,52	14,52		7,88	3,93						1,95												6,64	2,00														Phường Đồng Hoá				
29	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối vào khu nhà ở xã Đại Cương, huyện Kim Bảng	7,26	7,26		6,87	6,10																		0,39	0,77														Các phường: Đại Cương, Đồng Hóa, Tân Tự (Nhật Tân)	Nhật Tân DC 1, Đại Cương DC 10...			
	Phường Đại Cương	0,69	0,69		0,59	0,39																		0,10	0,20														Phường Đại Cương				
	Phường Đồng Hoá	1,81	1,81		1,70	1,43																		0,11	0,27														Phường Đồng Hoá				
	Phường Nhật Tân	4,76	4,76		4,58	4,28																		0,18	0,30														Phường Tân Tự (Nhật Tân)				
30	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường vành đai 4 (đường trục kinh tế phía Nam kết nối QL38 của TP Hà Nội) với đường vành đai 5 (theo quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội) trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo hình thức đối tác công tư (PPP), hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)	15,93	1,20	14,73	1,00		0,07	0,04				0,56		0,19										0,20	0,14														Các xã, phường: Lê Hồ, Đồng Hóa, Thụy Lôi, Tân Sơn	Xã Lê Hồ: DC 1, 5, 9, 12; Xã Đồng Hóa: DC 8, 9; xã Thụy Lôi: DC 4; xã Tân Sơn: DC 7			
	Phường Lê Hồ	8,33	1,20	7,13	1,00		0,07	0,04				0,56		0,19										0,20	0,14															Phường Lê Hồ			
	Phường Đồng Hoá	3,10		3,10																																				Phường Đồng Hoá			
	Xã Thụy Lôi	1,60		1,60																																				Xã Thụy Lôi			
	Phường Tân Sơn	2,90		2,90																																				Phường Tân Sơn			
31	Đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường nối Vành đai 4-Vành đai 5 qua QL.38 đến QL.21 huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	85,77	85,77		64,76	34,44	0,81	0,56		15,71		0,58	2,39	0,28				0,03					0,77	21,01	3,08		0,15				0,02	1,30	2,15		0,02	2,47				Các xã, phường: Nguyễn Úy, Đại Cương, Lê Hồ, Tượng Lĩnh, Tân Sơn	DC4,DC8,DC7,DC1vn2000,DC12		
	Xã Nguyễn Úy	10,49	10,49		8,06	6,84	0,58	0,03				0,05		0,02										2,43	0,33							0,19		0,02						Xã Nguyễn Úy			
	Phường Đại Cương	4,06	4,06		3,76	3,52	0,02						0,15											0,30	0,07															Phường Đại Cương			
	Phường Lê Hồ	23,60	23,60		10,74	9,12						0,36												12,86	0,58		0,07				0,61									Phường Lê Hồ			
	Phường Tượng Lĩnh	9,25	9,25		6,94	4,84						1,40	0,02				0,03							2,31	0,65															Phường Tượng Lĩnh			
	Phường Tân Sơn	38,37	38,37		35,26	10,12	0,21	0,53		15,71		0,53	0,48	0,24								0,77	3,11	1,45		0,08				0,02	0,69	1,96			2,47					Phường Tân Sơn			
32	Tuyến đường vào khu vực các công trình quân sự của tỉnh Hà Nam	18,60	18,60		18,60		0,07		10,39	2,07		0,20	0,10	0,20											0,07										5,50					Xã Thanh Sơn	05R		
33	Đầu tư xây dựng tuyến đường gom phía Bắc QL38 đoạn từ nút giao QL1 đoạn tránh TP. Phú Lý đến nút giao đường N2 (gồm cả xây dựng hoàn chỉnh nút giao giữa nút giao Quốc lộ 38 với đường D3 và đường N2 thuộc quy hoạch chung đô thị Kim Bảng)	18,00	18,00		9,21	3,51		0,05				1,95		0,40										8,79	3,28							0,02								Các phường: Đại Cương, Lê Hồ, Tân Tự (Nhật Tự)	Đại Cương DC 3, 4, 5...; Lê Hồ DC 3; Nhật Tự DC 1		
	Phường Đại Cương	13,49	13,49		5,45	2,40		0,05				0,20		0,40										8,04	2,40															Phường Đại Cương			
	Phường Lê Hồ	3,57	3,57		2,87	0,31						1,75												0,70	0,81															Phường Lê Hồ			
	Phường Nhật Tự	0,94	0,94		0,89	0,80																		0,05	0,07							0,02								Phường Tân Tự (Nhật Tự)			
34	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành QL21 (đoạn từ nút giao với đường T3 đến dốc núi Sè), huyện Kim Bảng	4,56	4,56		4,34	0,40	0,70	0,14				0,28		0,46									1,10	0,22	0,10							0,36			0,80					Các xã: Khả Phong, Liên Sơn	Liên Sơn DC 01, PL 01, Khả Phong PL 10; 12;		
	Xã Khả Phong	3,16	3,16		3,03		0,70	0,14						0,23									1,10	0,13								0,36			0,50					Xã Khả Phong			
	Xã Liên Sơn	1,40	1,40		1,31	0,40						0,28		0,23										0,09	0,10								0,30							Xã Liên Sơn			
*	Đất công trình thủy lợi																																										
35	Nạo vét, kiên cố hóa kênh A3-4 kết hợp làm đường giao thông thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam	0,44	0,44		0,44	0,35																		0,09																	Xã Văn Xá	DCPL3,DCPL4	
*	Đất công trình cấp thoát nước																																										
36	Xây dựng trạm bơm Tân Sơn 2 và hệ thống kênh dẫn trên địa bàn huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	4,50	4,50		4,50	3,00						0,54													0,60							0,17		0,19						Các phường: Tân Sơn, Tượng Lĩnh	DC 9, 4...		
37	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hoàng Tây và hệ thống kênh dẫn trên địa bàn huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	32,00	1,50	30,50	1,50	0,11		0,02				0,49		0,07										0,02	0,20							0,59								Xã Hoàng Tây	Thửa 25 DC 3		
*	Đất xây dựng cơ sở xã hội																																										

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																										Địa điểm	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú								
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																																			
						LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DVH	DYT	DGD	SKK	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DRA	DNL	DBV	DCH	TON	TIN	NTD	MNC	SON	PNK	BCD	DCS	NCD			
44	Đầu tư xây dựng nhà ở xã hội và nhà ở công nhân tại xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng	12,03	12,03		12,03	7,50						2,46												1,46	0,30							0,21	0,10						Phường Lê Hồ	Thửa 82, 83, 85... DC 6	NQ98-PL1A
	Đất ở	3,01	3,01		3,01	2,10						0,53												0,38															Phường Lê Hồ		
	Đất công trình giao thông	4,41	4,41		3,72	1,90						1,31												0,69	0,30						0,21								Phường Lê Hồ		
	Đất có mặt nước chuyên dùng	4,61	4,61		4,51	3,50						0,62												0,39								0,10							Phường Lê Hồ		
45	Đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị tại xã Nhật Tựu huyện Kim Bảng	10,07	6,27	3,80	6,27	5,70																		0,30	0,27														Phường Tân Tựu (Nhật Tựu, Nhật Tân)	DC6:2...8,25...38,78,79,116,126,175,181,221,,73,77,117,124,176,180,227,642,74,76,118,122,123,177,222,75,119,120,121,178,179,223,224,225,226,227,270,271,272,273,261...269,274,302,300,301,304,323,325,326,327,342,346,347,365,367,385,390,401,402,405,403,404,386,389,387,344,345,343,303,324	NQ98-PL1A; PL02
-	Phường Nhật Tựu	10,03	6,23	3,80		5,66																		0,30	0,27														Phường Tân Tựu (Nhật Tựu)		
	Đất ở	2,69	2,69		2,69	2,69																																	Phường Tân Tựu (Nhật Tựu)		
	Đất thương mại dịch vụ	0,52	0,52		0,52	0,52																																	Phường Tân Tựu (Nhật Tựu)		
	Đất cơ sở văn hoá	0,11	0,11		0,11	0,11																																	Phường Tân Tựu (Nhật Tựu)		
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	1,34	1,34		1,34	1,34																																	Phường Tân Tựu (Nhật Tựu)		
	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,71		1,71																																			Phường Tân Tựu (Nhật Tựu)		
	Đất công trình giao thông	3,66	1,57	2,09	1,27	1,00																		0,30	0,27														Phường Tân Tựu (Nhật Tựu)		
-	Phường Nhật Tân	0,04	0,04			0,04																																	Phường Tân Tựu (Nhật Tân)		
46	Khu đô thị nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí cao cấp Ba Sao, huyện Kim Bảng (KB-ĐT11.22)	177,41	177,41		177,41		####						4,14	8,83					0,45					2,58	1,10					0,16	0,69							Phường Ba Sao	DC4,DC6	NQ98-PL1A	
	Đất ở	59,79	59,79		50,96		50,51							8,83					0,45																				Phường Ba Sao		
	Đất công trình văn hoá	4,91	4,91		4,91		3,91					1,00																											Phường Ba Sao		
	Đất giáo dục	2,91	2,91		2,91		2,91																																Phường Ba Sao		
	Đất cơ sở y tế	3,17	3,17		3,17		3,17																																Phường Ba Sao		
	Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	36,41	36,41		33,83		33,83																	2,58															Phường Ba Sao		
	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,16	0,16																											0,16									Phường Ba Sao		
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	55,56	55,56		55,56		53,57					1,30																				0,69							Phường Ba Sao		
	Đất công trình thủy lợi	14,50	14,50		13,40		11,56					1,84													1,10														Phường Ba Sao		
47	Chỉnh trang đô thị và đầu tư xây dựng Khu nhà ở dân cư nông thôn mới kết hợp dịch vụ thương mại tại xã Đại Cường, huyện Kim Bảng (KB-ĐT03.21)	20,03	20,03		20,03	9,74		0,65				0,26	8,00		0,11									0,05	0,80			0,15	0,19		0,08							Phường Đại Cường	DC1: 345-353; 372-378; 400-408; DC4:17,18,2,4,5,19,20,29,38,50,51,52,38,39,4DCPL9:2,3,4,26,208,189,177,164,153,32,34	NQ98-PL1A	
	Đất ở	11,92	11,92		4,01	2,30		0,65				0,26	7,91												0,80														Phường Đại Cường		
	Đất thương mại dịch vụ	2,51	2,51		2,51	2,51																																Phường Đại Cường			
	Đất tôn giáo	0,15	0,15																									0,15											Phường Đại Cường		
	Đất tín ngưỡng	0,19	0,19																											0,19									Phường Đại Cường		
	Đất cơ sở văn hoá	0,26	0,26		0,15	0,15											0,11																					Phường Đại Cường			
	Đất công trình thủy lợi	0,55	0,55		0,55	0,55																																Phường Đại Cường			
	Đất công trình giao thông	2,13	2,13		2,08	1,99							0,09											0,05															Phường Đại Cường		
	Đất mặt nước chuyên dùng	2,32	2,32		2,24	2,24																											0,08						Phường Đại Cường		
1.2.3	Các công trình, dự án khác																																								
*	Đất cụm công nghiệp																																								
48	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Lê Hồ	74,83	0,04	74,79	0,04																										0,04							Các phường: Đại Cường, Lê Hồ	Thửa 56 DC 7	NQ98-PL1A	
	Phường Đại Cường	17,38		17,38																																		Phường Đại Cường			
	Phường Lê Hồ	57,45	0,04	57,41	0,04																											0,04							Phường Lê Hồ		

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																												Địa điểm	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú			
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																																
						LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DVH	DYT	DGD	SKK	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DRA	DNL	DBV	DCH	TON	TIN	NTD				MNC	SON	PNK
49	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm Công nghiệp Thi Sơn I	75,00	75,00		75,00	65,98	0,28	0,07				0,01								4,48	3,42		0,04					0,72								Các xã, phường: Liên Sơn, Thi Sơn, Thanh Sơn	Liên Sơn: DC5, 6 ; Thi Sơn: DC8 ; ; DC6 (1÷36); Thanh Sơn DC toàn xã (4,7,8)	NQ98-PL1B; PL02
	Xã Liên Sơn	32,01	32,01		32,01	28,18	0,28	0,07				0,01								2,63	0,83		0,01												Xã Liên Sơn			
	Phường Thi Sơn	41,29	41,29		41,29	36,63														1,57	2,34		0,03					0,72							Phường Thi Sơn			
	Xã Thanh Sơn	1,70	1,70		1,70	1,17														0,28	0,25														Xã Thanh Sơn			
*	Đất công trình giao thông																																					
50	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường ĐH.07 đến trường mầm non xã Thụy Lôi kết hợp chỉnh trang khuôn viên cảnh quan thôn Trung Hòa, xã Thụy Lôi, huyện Kim Bảng	1,09	1,09		0,59	0,02						0,52								0,50	0,05														Xã Thụy Lôi	DC 5, 8; PL 2, 3	NQ98-PL1A	
51	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ khu tái định cư Thụy Lôi 3 đến đường ĐH.07 xã Thụy Lôi	1,22	1,22		1,17	0,89						0,12								0,05	0,12							0,04							Xã Thụy Lôi	DC 8, 9;	NQ98-PL1A	
52	Đầu tư xây dựng tuyến đường D3 (đoạn từ QL38 đến khu công nghiệp Đồng Văn IV)	3,00	3,00		2,95	2,90														0,05	0,05													Phường Đại Cương	Thửa 30, 31, 32... DC 7	NQ98-PL1A; PL02		
53	Cải tạo, kiên cố hoá kênh và nâng cấp đường bờ kênh PK2 thị trấn Quế (đoạn trừ trục đường QL21B cũ đến tuyến đường phía Đông huyện Kim Bảng)	1,80	1,80		1,53	0,60						0,10								0,27	0,28							0,55							Phường Quế	Thửa 33, 41... DC 4	NQ98-PL1A; PL02	
54	Xây dựng tuyến đường song hành QL21 (đoạn từ cầu Đông Sơn đến đường vào khu dân cư mới thôn Đông Sơn, xã Liên Sơn), huyện Kim Bảng	1,00	1,00		0,61	0,40		0,04					0,17							0,39														Xã Liên Sơn	Thửa 17, 25... DC 3	NQ98-PL1A; PL02		
55	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ QL21 đến khu dân cư thôn Đông Sơn, xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng	0,82	0,82		0,82	0,80															0,02													Xã Liên Sơn	Thửa 26, 27... DC 3	NQ98-PL1A; PL02		
56	Đầu tư xây dựng tuyến đường gom dọc QL38 đoạn phía Bắc Cụm công nghiệp Lê Hồ	0,93	0,93		0,88	0,80														0,05	0,08													Các phường: Lê Hồ, Đại Cương	Thửa 12, 13, 14... DC 3	NQ98-PL1A		
	Phường Lê Hồ	0,38	0,38		0,37	0,35														0,01	0,02													Phường Lê Hồ				
	Phường Đại Cương	0,55	0,55		0,51	0,45														0,04	0,06													Phường Đại Cương				
57	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ khu tái định cư Thụy Lôi 3 đến đường phía Tây xã Ngọc Sơn, huyện Kim Bảng.	0,26	0,26		0,26	0,26																												Phường Ngọc Sơn	Thửa 103, 104, 105... DC 7	NQ98-PL1A; PL02		
*	Đất công trình thủy lợi																																					
58	Đầu tư xây dựng kênh tưới, tiêu và tuyến đường dọc kênh (đoạn từ nút giao khu công nghiệp Đồng Văn IV đến đường Văn Xá - Lê Hồ), huyện Kim Bảng	7,20	7,20		6,95	6,00						0,11								0,84	0,25													Các xã, phường: Đại Cương, Đồng Hoá, Tân Tự (Nhật Tân)	DC 1, 5, 10...	NQ98-PL1A; PL02		
	Phường Nhật Tân	2,20	2,20		2,15	2,10														0,05	0,05													Phường Tân Tự (Nhật Tân)				
	Phường Đại Cương	2,60	2,60		2,50	1,70						0,11								0,69	0,10													Phường Đại Cương				
	Phường Đồng Hoá	2,40	2,40		2,30	2,20														0,10	0,10													Phường Đồng Hoá				
*	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng																																					
59	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Kim Bảng- tỉnh Hà Nam- năm 2021	0,09	0,09		0,09	0,09																												Các xã, phường: Thi Sơn, Ngọc Sơn, Lê Hồ, Nguyễn Ủy, Tân Tự (Nhật Tân), Tân Sơn, Đại Cương, Quế		NQ98-PL1A		
60	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và nâng cao chất lượng điện áp tại các khu vực có điện áp thấp thuộc huyện Kim Bảng và huyện Thanh Liêm năm 2021	0,05	0,05		0,05	0,05																												Các xã, phường: Văn Xá, Lê Hồ, Thi Sơn, Thanh Sơn, Quế		NQ98-PL1A		

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																										Địa điểm	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú										
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																																					
						LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DVH	DYT	DGD	SKK	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DRA	DNL	DBV	DCH	TON	TIN	NTD	MNC	SON	PNK	BCD	DCS	NCD					
61	Nhà trực vận hành đội quản lý hạ thế Nhật Tân	0,03	0,03		0,03	0,03																																		Phường Đồng Hoà		NQ98-PL1A	
62	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Kim Bảng- tỉnh Hà Nam- năm 2022	0,04	0,04		0,04	0,04																																		Các xã, phường: Liên Sơn, Tân Sơn, Thi Sơn, Tượng Lĩnh, Tân Tự (Nhật Tự), Đồng Hóa, Ngọc Sơn, Ba Sao		NQ98-PL1A; PL02	
63	Đa chia đa nối, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam năm 2023	0,01	0,01		0,01	0,01																																		Xã Văn Xá		NQ98-PL1A; PL02	
64	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Kim Bảng - tỉnh Hà Nam - năm 2024	0,02	0,02		0,02	0,02																																			Kim Bảng		NQ98-PL1A; PL02
*	Đất xây dựng cơ sở y tế																																										
65	Các hạng mục phụ trợ và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trung tâm y tế huyện Kim Bảng	5,00	4,55	0,45	3,46	3,00						0,27						1,09						0,10	0,09															Các phường: Quế, Ngọc Sơn	Thửa 30 DC 6	NQ98-PL1C; PL02	
	Phường Quế	3,97	3,52	0,45	2,43	2,43												1,09																						Phường Quế			
	Phường Ngọc Sơn	1,03	1,03		1,03	0,57						0,27												0,10	0,09															Phường Ngọc Sơn			
*	Đất ở																																										
66	Công trình đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Tân Sơn -Vị trí 2 (thôn Đồng Tân) phục vụ các dự án trên địa bàn xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng (giai đoạn 1)	4,07	3,14	0,93	3,14	2,47																		0,37	0,30																Phường Tân Sơn	PL4/160	NQ98-PL1A; PL02
	Đất ở	1,59	1,59		1,59	0,92																		0,37	0,30																Phường Tân Sơn		
	Đất công trình thủy lợi	0,24	0,24		0,24	0,24																																			Phường Tân Sơn		
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,46	0,46		0,46	0,46																																			Phường Tân Sơn		
	Đất cơ sở văn hoá	0,08	0,08		0,08	0,08																																			Phường Tân Sơn		
	Đất công trình giao thông	1,70	0,77	0,93	0,77	0,77																																			Phường Tân Sơn		
67	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Đồng Sơn, xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng	4,90	4,90		4,90	3,80	0,05							0,33																						0,72				Xã Liên Sơn	PL20/138	NQ98-PL1A; PL02	
	Đất ở	1,11	1,11		1,11	1,06	0,05																																		Xã Liên Sơn		
	Đất cơ sở y tế	0,18	0,18		0,18	0,18																																			Xã Liên Sơn		
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	1,06	1,06		1,06	1,06																																			Xã Liên Sơn		
	Đất an ninh	0,20	0,20		0,20	0,20																																			Xã Liên Sơn		
	Đất công trình giao thông	1,63	1,63		1,63	1,30								0,33																											Xã Liên Sơn		
	Đất chưa sử dụng	0,72	0,72																																0,72					Xã Liên Sơn			
68	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Tượng Lĩnh (thôn Quang Thửa) phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn xã Tượng Lĩnh, huyện Kim Bảng (giai đoạn 1)	2,26	1,16	1,10	1,16	0,96																		0,10	0,10																Phường Tượng Lĩnh	Thửa 160, 161, 162... DC8	NQ98-PL1A; PL02
	Đất ở	0,67	0,67		0,67	0,47																		0,10	0,10																Phường Tượng Lĩnh		
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,40	0,40		0,40	0,40																																			Phường Tượng Lĩnh		
	Đất công trình giao thông	1,10		1,10																																					Phường Tượng Lĩnh		
	Đất công trình thủy lợi	0,09	0,09		0,09	0,09																																			Phường Tượng Lĩnh		
69	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Lê Hồ (thôn Đại Phú) phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng (giai đoạn 1)	1,19	1,19		1,19	1,00																		0,11	0,08																Phường Lê Hồ	Thửa 38, 39 DC 12	NQ98-PL1B; PL02
	Đất ở	0,52	0,52		0,52	0,44																		0,05	0,03																Phường Lê Hồ		
	Đất công trình thủy lợi	0,12	0,12		0,12	0,12																																			Phường Lê Hồ		
	Đất công trình giao thông	0,49	0,49		0,43	0,38																		0,06	0,05																Phường Lê Hồ		
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,06	0,06		0,06	0,06																																			Phường Lê Hồ		

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																										Địa điểm	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú							
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																																		
						LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DVH	DYT	DGD	SKK	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DRA	DNL	DBV	DCH	TON				TIN	NTD	MNC	SON	PNK	BCD	DCS
87	Đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị Đại Cương thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tổng thể khu vực phía Tây khu nhà ở đô thị tại xã Đại Cương, huyện Kim Bảng - giai đoạn 1	7,29	0,60	6,69	0,60	0,14														0,26	0,20																Phường Đại Cương	Thửa 61, 64 DC 4	NQ98-PL1A; PL02	
	Đất ở	1,81	0,60	1,21	0,60	0,14														0,26	0,20																Phường Đại Cương			
	Đất công trình giao thông	3,29		3,29																																		Phường Đại Cương		
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	2,19		2,19																																		Phường Đại Cương		
88	Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới Đặng Xá tại xã Văn Xá, huyện Kim Bảng (KB-ĐT45.23)	11,47	11,47		11,47	10,56		0,07				0,27	0,06							0,50									0,01								Xã Văn Xá	Thửa 13, 47, 14... DC 7	NQ98-PL1A; PL02	
	Đất ở	7,34	7,34		7,28	6,58		0,07				0,13	0,06							0,50																	Xã Văn Xá			
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,20	0,20		0,20	0,20																															Xã Văn Xá			
	Đất công trình giao thông	1,75	1,75		1,75	1,75																															Xã Văn Xá			
	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,56	1,56		1,55	1,55																							0,01								Xã Văn Xá			
	Đất xây dựng cơ ở văn hóa	0,62	0,62		0,62	0,48						0,14																										Xã Văn Xá		
89	Khu nhà ở phía Bắc đường T3 tại địa bàn xã Đồng Hóa, huyện Kim Bảng thuộc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đất hoàn trả dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối đường vành đai 4 với đường vành đai 5 trên địa bàn tỉnh Hà Nam - vị trí 2 (KB-ĐT19.22-2).	21,40	21,40		21,40	18,80						0,02								1,17	1,41																Các phường: Đồng Hóa, Tân Sơn	Thửa 3, 4, 5, 13, 14... DC 9	NQ98-PL1A; PL02	
-	Phường Đồng Hoá	21,28	21,28			18,70						0,02								1,16	1,40																Phường Đồng Hoá			
	Đất ở	5,43	5,43		5,43	4,55						0,02								0,16	0,70																Phường Đồng Hoá			
	Đất thương mại dịch vụ	3,06	3,06		3,06	3,06																																Phường Đồng Hoá		
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	2,45	2,45		2,45	2,45																																Phường Đồng Hoá		
	Đất cơ sở văn hoá	0,47	0,47		0,47	0,47																																Phường Đồng Hoá		
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,23	0,23		0,23	0,23																																Phường Đồng Hoá		
	Đất có mặt nước chuyên dùng	4,00	4,00		4,00	4,00																																Phường Đồng Hoá		
	Đất công trình giao thông	5,59	5,59		4,59	3,89														1,00	0,70																Phường Đồng Hoá			
	Đất công trình thuỷ lợi	0,05	0,05		0,05	0,05																																Phường Đồng Hoá		
-	Đất ở	0,12	0,12			0,10														0,01	0,01																Phường Tân Sơn			
90	Đầu tư xây dựng khu dân cư mới kết hợp chỉnh trang khu dân cư hiện trạng thôn Dương Cương, tại xã Đại Cương, huyện Kim Bảng (KB-DT14.22)	5,87	5,87		5,87	5,55														0,20	0,12																Phường Đại Cương	Thửa 72, 75, 76... DC 6	NQ98-PL1A; PL02	
	Đất ở	1,47	1,47		1,47	1,39														0,05	0,03																Phường Đại Cương			
	Đất công trình giao thông	2,64	2,64		2,55	2,50														0,09	0,05																Phường Đại Cương			
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	1,76	1,76		1,76	1,67														0,06	0,04																Phường Đại Cương			
91	Đầu tư xây dựng Khu dân cư nông thôn tại xã Nhật Tựu, huyện Kim Bảng (KB-ĐT.17-1.22)	9,87	9,87		9,87	9,05														0,42	0,40																Phường Tân Tựu (Nhật Tựu)	Thửa 68, 69, 70... DC 7	NQ98-PL1A; PL02	
	Đất ở	3,31	3,31		3,31	2,49														0,42	0,40																Phường Tân Tựu (Nhật Tựu)			
	Đất thương mại dịch vụ	0,35	0,35		0,35	0,35																															Phường Tân Tựu (Nhật Tựu)			
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,23	0,23		0,23	0,23																															Phường Tân Tựu (Nhật Tựu)			
	Đất cơ sở văn hoá	0,14	0,14		0,14	0,14																															Phường Tân Tựu (Nhật Tựu)			
	Đất mặt nước và khu vui chơi giải trí công cộng	2,80	2,80		2,80	2,80																															Phường Tân Tựu (Nhật Tựu)			
	Đất công trình giao thông	3,04	3,04		3,04	3,04																															Phường Tân Tựu (Nhật Tựu)			
92	Đầu tư xây dựng Khu dân cư nông thôn tại xã Nhật Tân, huyện Kim Bảng (KB-ĐT.17-2.22)	9,54	9,54		9,54	9,00														0,33	0,21															Các xã, phường: Tân Tựu (Nhật Tân), Hoàng Tây	Xã Nhật Tân: ĐC 4 thửa 19, 21, 22, 25, 36, 26.; xã Hoàng Tây: ĐC 2 thửa 3, 4, 5, 11, 15, 17, 21	NQ98-PL1A; PL02		
-	Phường Nhật Tân	4,72	4,72			4,21														0,30	0,21																Phường Tân Tựu (Nhật Tân)			
-	Xã Hoàng Tây	4,82	4,82			4,79														0,03																	Xã Hoàng Tây			
	Đất ở	2,99	2,99		2,99	2,48														0,30	0,21																			
	Đất thương mại dịch vụ	0,52	0,52		0,52	0,52																																		
	Đất cơ sở văn hoá	0,11	0,11		0,11	0,11																																		

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																													Địa điểm	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
						LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DVH	DYT	DGD	SKK	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DRA	DNL	DBV	DCH	TON	TIN	NTD	MNC				SON	PNK	BCD	DCS	NCD																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,80	0,80		0,80	0,80																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																												Địa điểm	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú						
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																																			
						LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DVH	DYT	DGD	SKK	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DRA	DNL	DBV	DCH	TON	TIN	NTD				MNC	SON	PNK	BCD	DCS	NCD
98	Đầu tư xây dựng Khu đô thị kết hợp chỉnh trang đô thị phía Nam Vành Đai 5	20,35	20,35		20,35	11,43						0,38			0,35														0,30							Các phường: Quế, Ngọc Sơn	T. Quế DC 01, 02, 05, 06; Ngọc Sơn DC	NQ15-PL02			
-	Phường Quế	20,19	20,19			11,39						0,38			0,35														0,30							Phường Quế					
	Đất ở	6,06	6,06		5,71	4,64									0,35																					Phường Quế					
	Đất nghĩa trang nghĩa địa	0,30	0,30																										0,30								Phường Quế				
	Đất công trình giao thông	12,02	12,02		6,02	4,94						0,38																									Phường Quế				
	Đất cơ sở văn hoá	0,81	0,81		0,81	0,81																															Phường Quế				
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	1,01	1,01		1,01	1,01																															Phường Quế				
-	Phường Ngọc Sơn	0,16	0,16			0,04																		0,06	0,06												Phường Ngọc Sơn				
99	Đầu tư xây dựng Khu đô thị kết hợp chỉnh trang đô thị phía bắc đường T3	20,60	20,60		20,60	13,15						0,04					0,20												0,21		0,35					Các xã, phường: Hoàng Tây, Tân Tựu (Nhật Tựu)	Thửa 5, 6, 7... DC 7	NQ15-PL02			
-	Xã Hoàng Tây	14,18	14,18			7,78						0,04					0,20												0,21		0,35					Xã Hoàng Tây					
-	Phường Nhật Tựu	6,42	6,42			5,37																														Phường Tân Tựu (Nhật Tựu)					
	Đất ở	7,60	7,60		7,60	6,16						0,04																													
	Đất công trình giao thông	11,88	11,88		11,88	6,28																										0,35									
	Đất nghĩa trang nghĩa địa	0,21	0,21		0,21																								0,21												
	Đất cơ sở văn hoá	0,20	0,20		0,20												0,20																								
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,71	0,71		0,71	0,71																																			
100	Đầu tư xây dựng Khu đô thị kết hợp chỉnh trang đô thị phía Đông Bắc đường T3	22,70	22,70		22,70	17,06	0,10					0,07		0,72											1,32	3,26	0,13				0,04						Phường Đồng Hoá	Thửa 60, 65, 66... DC 7	NQ15-PL02		
	Đất ở	6,81	6,81		6,81	5,49																			0,32	1,00											Phường Đồng Hoá				
	Đất công trình xử lý chất thải	0,13	0,13																									0,13										Phường Đồng Hoá			
	Đất công trình giao thông	12,81	12,81		11,81	8,66	0,10					0,07		0,72											1,00	2,26												Phường Đồng Hoá			
	Đất cơ sở văn hoá	0,68	0,68		0,68	0,68																																Phường Đồng Hoá			
	Đất công trình thuỷ lợi	1,14	1,14		1,14	1,14																																Phường Đồng Hoá			
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	1,14	1,14		1,14	1,10																										0,04						Phường Đồng Hoá			
101	Đầu tư xây dựng Khu đô thị Đại Cương kết hợp chỉnh trang đô thị phía Bắc đường QL.38	22,30	22,30		22,30	5,50	0,12	1,34				1,94		5,87		0,05	0,07	0,23	0,37					0,21		5,20	0,80			0,06			0,07	0,13		0,34			Phường Đại Cương	DC 3, PL 3...	NQ15-PL02
	Đất ở	8,69	8,69		3,69	1,99								5,00												1,70											Phường Đại Cương				
	Đất công trình giao thông	10,53	10,53		7,03	1,28	0,12	1,34				1,94		0,87										0,21		3,50	0,80					0,13		0,34				Phường Đại Cương			
	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,06	0,06		0,06																							0,06										Phường Đại Cương			
	Đất nghĩa trang nghĩa địa	0,07	0,07																											0,07								Phường Đại Cương			
	Đất cơ sở y tế	0,23	0,23															0,23																			Phường Đại Cương				
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,37	0,37																0,37																		Phường Đại Cương				
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,05	0,05													0,05																						Phường Đại Cương			
	Đất cơ sở văn hoá	0,07	0,07														0,07																					Phường Đại Cương			
	Đất công trình thuỷ lợi	1,12	1,12		1,12	1,12																																Phường Đại Cương			
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	1,12	1,12		1,12	1,12																																Phường Đại Cương			
102	Đầu tư xây dựng khu đô thị kết hợp chỉnh trang đô thị phía Tây Nam nút giao Vành đai 5 và QL1A (đoạn tránh thành phố Phú Lý)	22,00	22,00		22,00	9,57						0,70			0,47									0,43		9,93	0,80					0,10					Các xã, phường: Quế, Văn Xá	TT. Quế DC 02, 03, 05; Văn Xá DC 12	NQ15-PL02		
-	Phường Quế	21,34	21,34			9,25						0,70			0,47									0,43		9,59	0,80					0,10					Phường Quế				
	Đất ở	6,40	6,40		6,40	2,08																		0,43		3,59	0,30										Phường Quế				
	Đất công trình giao thông	9,16	9,16		3,16	1,49						0,70			0,47											6,00	0,50										Phường Quế				
	Đất có mặt nước chuyên dùng	3,00	3,00		3,00	3,00																															Phường Quế				
	Đất cơ sở văn hoá	0,64	0,64		0,64	0,64											</																								

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																												Địa điểm	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú										
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																																							
						LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DVH	DYT	DGD	SKK	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DRA	DNL	DBV	DCH	TON	TIN	NTD				MNC	SON	PNK	BCD	DCS	NCD				
	Đất ở	8,12	8,12		8,12	4,80	0,12	2,00													1,20																Phường Tân Tự								
	Đất thương mại dịch vụ	3,00	3,00		3,00	3,00																																Phường Tân Tự							
	Đất công trình giao thông	5,34	5,34		1,34	0,93		0,10													4,00	0,30							0,01									Phường Tân Tự							
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1,20	1,20		1,20	1,20																																Phường Tân Tự							
	Đất cơ sở văn hoá	0,61	0,61		0,61	0,61																																Phường Tân Tự							
	Đất công trình thủy lợi	1,02	1,02		1,02	1,02																																Phường Tân Tự							
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	1,02	1,02		1,02	1,02																																Phường Tân Tự							
104	Đầu tư xây dựng Khu dân cư nông thôn Nông Vụ tại xã Đại Cương và xã Nhật Tân huyện Kim Bảng (KB-ĐT.43.22)	11,65	11,65		11,65	10,77							0,30								0,33	0,25															Các phường: Đại Cương, Tân Tự (Nhật Tân)	Thửa 120, 126, 138... DC 8	NQ98-PL1B; PL02						
-	Phường Đại Cương	11,57	11,57			10,69							0,30								0,33	0,25															Phường Đại Cương								
-	Phường Nhật Tân	0,08	0,08			0,08																															Phường Tân Tự (Nhật Tân)								
	Đất ở	4,24	4,24		4,24	4,24																																							
	Đất cơ sở văn hoá	0,12	0,12		0,12	0,12																																							
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1,55	1,55		1,55	1,55																																							
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	1,38	1,38		1,38	1,38																																							
	Đất giao thông	3,42	3,42		3,42	2,54							0,30								0,33	0,25																							
	Đất công trình thủy lợi	0,94	0,94		0,94	0,94																																							
105	Đầu tư xây dựng Khu dân cư nông thôn, kết hợp chỉnh trang khu dân cư hiện trạng tại xã Đại Cương và xã Nhật Tân, huyện Kim Bảng (KB-ĐT.41.22)	11,02	11,02		11,02	10,50															0,23	0,29																Các phường: Tân Tự (Nhật Tân), Đại Cương	Thửa 62, 74, 87... DC1	NQ98-PL1B; PL02					
-	Phường Nhật Tân	6,96	6,96			6,50															0,20	0,26																Phường Tân Tự (Nhật Tân)							
-	Phường Đại Cương	4,06	4,06			4,00															0,03	0,03																Phường Đại Cương							
	Đất ở	4,04	4,04		4,04	3,98															0,03	0,03																							
	Đất thương mại dịch vụ	0,21	0,21		0,21	0,21																																							
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,70	0,70		0,70	0,70																																							
	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,73	0,73		0,73	0,73																																							
	Đất công trình thủy lợi	0,70	0,70		0,70	0,70																																							
	Đất giao thông	4,64	4,64		4,64	4,18															0,20	0,26																							
106	Đầu tư xây dựng Khu dân cư nông thôn, kết hợp chỉnh trang khu dân cư hiện trạng tại xã Đồng Hóa, huyện Kim Bảng (KB-ĐT.42.22)	12,40	12,40		12,40	11,50						0,44	0,17								0,10	0,10							0,09									Phường Đồng Hoá	ĐC 4 thửa 72, 73, 74, 75, 76, 77, 80, 89, 90, 91, 92...	NQ98-PL1B; PL02					
	Đất ở	3,68	3,68		3,68	3,20					0,28										0,10	0,10																Phường Đồng Hoá							
	Đất thương mại dịch vụ	0,25	0,25		0,25	0,25																																Phường Đồng Hoá							
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,32	0,32		0,32	0,32																															Phường Đồng Hoá								
	Đất cơ sở văn hoá	0,11	0,11		0,11	0,11																															Phường Đồng Hoá								
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	1,65	1,65		1,65	1,65																															Phường Đồng Hoá								
	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,25	0,25		0,16						0,16																		0,09								Phường Đồng Hoá								
	Đất công trình giao thông	5,15	5,15		5,15	4,98						0,17																									Phường Đồng Hoá								
	Đất công trình thủy lợi	0,99	0,99		0,99	0,99																															Phường Đồng Hoá								
107	Đầu tư xây dựng nhà máy và hệ thống cấp nước Tân Sơn	14,30	14,30		14,30	11,84	0,68					0,23									0,20	0,89						0,46									Phường Tân Sơn	Thửa 50, 44, 43... DC 10	NQ98-PL1A						
III.1.3 Các công trình, dự án khác																																													
*	Đất nghĩa trang nghĩa địa																																												
108	Đầu tư xây dựng mở rộng, chỉnh trang nghĩa trang phục vụ quy tập mộ và trồng cây xanh cách ly	4,81	4,81		4,46	3,69															0,47	0,30						0,35									Phường Lê Hồ	Thửa 16, 38... DC 2	NQ98-PL1A; PL02						
*	Đất công trình năng lượng																																												
109	Xây dựng trạm biến áp chống quá tải, nâng cao chất lượng điện áp, giảm tổn thất điện năng cho lưới điện khu vực huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam năm 2025																																												

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																												Địa điểm	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú								
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																																					
						LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DVH	DYT	DGD	SKK	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DRA	DNL	DBV	DCH	TON	TIN	NTD	MNC	SON	PNK	BCD	DCS	NCD					
112	Đầu tư xây dựng tuyến đường N5 kết nối từ Vành đai 5 đến QL21 và cầu sông Đáy, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	27,30	27,30		24,21	17,00		0,59				0,63		1,36										3,09	4,36								0,27						Các xã, phường: Ngọc Sơn, Liên Sơn	DC 9, 6, 5...	NQ98-PL1C; PL02		
	Xã Liên Sơn	3,68	3,68		3,36	2,56		0,19				0,03		0,18										0,32	0,13								0,27						Xã Liên Sơn				
	Phường Ngọc Sơn	23,62	23,62		20,85	14,44		0,40				0,60		1,18										2,77	4,23														Phường Ngọc Sơn				
113	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới phía Nam thôn Trung Hoà, xã Thụy Lôi, huyện Kim Bảng	0,89	0,89		0,89	0,89																																	Xã Thụy Lôi	Thửa 88, 89, 90... DC 5	NQ98-PL1A; PL02		
114	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ nhà ông Thủy đến nhà ông Kỳ và các tuyến nhánh gắn với xây kè chỉnh trang hồ Cửa Đình thôn Phương Lâm xã Đồng Hoá, huyện Kim Bảng	1,38	1,38		0,98							0,90												0,40	0,08															Phường Đồng Hoá	Thửa 32, 80, 158... PL 11	NQ98-PL1A	
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo																																										
115	Xây mới trường Mầm non khu trung tâm xã Đại Cương (giai đoạn 1) huyện Kim Bảng	0,90	0,90		0,90	0,88						0,02																												Phường Đại Cương	Thửa 100 PL 3	NQ98-PL1A	
*	Đất khu công nghiệp																																										
116	Khu công nghiệp Kim Bảng IV (giai đoạn 1)	191,00	191,00		191,00	148,91																		32,19	9,13					0,05	0,30	0,42								Các xã, phường: Hoàng Tây, Văn Xá, Tân Tự (Nhật Tân)	DC 4, 6, 7...	NQ98-PL1C	
	Xã Hoàng Tây	75,96	75,96		75,96	68,08																		7,02	0,51					0,05	0,20	0,10								Xã Hoàng Tây			
	Phường Nhật Tân	0,44	0,44		0,44	0,38																		0,02	0,02							0,02								Phường Tân Tự (Nhật Tân)			
	Xã Văn Xá	114,60	114,60		114,60	80,45																		25,15	8,60						0,10	0,30								Xã Văn Xá			
117	Khu công nghiệp Kim Bảng II (giai đoạn 1)	190,00	190,00		190,00	146,30						0,30												36,85	5,19						0,50	0,86								Các xã, phường: Lê Hồ, Tượng Lĩnh, Tân Sơn, Nguyễn Uy	DC 8, 7, 5, 4...	NQ98-PL1C	
	Xã Nguyễn Uy	9,47	9,47		9,47	8,11																		0,66	0,70															Xã Nguyễn Uy			
	Phường Tượng Lĩnh	87,01	87,01		87,01	71,92																		12,30	2,09						0,40	0,30								Phường Tượng Lĩnh			
	Phường Lê Hồ	85,65	85,65		85,65	59,46						0,30												23,34	2,00						0,05	0,50								Phường Lê Hồ			
	Phường Tân Sơn	7,87	7,87		7,87	6,81																		0,55	0,40						0,05	0,06								Phường Tân Sơn			
III.2	Công trình dự án khác																																										
*	Đất thương mại dịch vụ																																										
118	Khu đất thương mại dịch vụ	0,30	0,30		0,30															0,30																				Phường Quế	Thửa 50 DC 6	Đề đầu giá	
119	Khu đất thương mại dịch vụ	0,30	0,30		0,30															0,30																				Phường Đại Cương	Thửa 63... DC 3	Đề đầu giá	
120	Khu nuôi trồng thủy sản kết hợp dịch vụ du lịch tại xã Thanh Sơn và xã Liên Sơn (NTS+TMD)	4,24	4,24		4,24							3,43								0,47				0,34																Các xã: Liên Sơn, Thanh Sơn	PL 10 thửa 26, 39	Đề đầu giá	
121	Đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Hoà Phát 6	0,15	0,15		0,15	0,04						0,05												0,06																	Phường Lê Hồ	Thửa 95 DC 2	NQ15-PL03
*	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích																																										
122	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	26,89	26,89			7,49		0,15				13,69	5,56																												Phường Lê Hồ		
123	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	13,68	13,68			2,90		6,23				4,54																													Phường Ngọc Sơn		
124	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	11,68	11,68				8,30					3,38																													Phường Tân Tự (Nhật Tân)		
125	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	18,26	18,26			18,26																																			Xã Văn Xá		
126	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	11,10	11,10			3,22		0,12				7,76																													Xã Thanh Sơn		
127	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	3,75	3,75					0,03				3,72																													Phường Đại Cương		
128	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	9,57	9,57			2,26	0,02	0,18				7,11																													Xã Thụy Lôi		

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																												Địa điểm	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú				
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																																	
						LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DVH	DYT	DGD	SKK	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DRA	DNL	DBV	DCH	TON	TIN	NTD				MNC	SON	PNK	BCD
129	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	6,18	6,18			2,26	0,02	0,09				3,81																							Phường Tân Trụ (Nhật Trụ)				
130	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	14,68	14,68			0,03		0,12				14,53																								Xã Hoàng Tây			
131	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	6,74	6,74									6,74																								Phường Quế			
132	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	1,55	1,55					0,23				1,32																								Xã Khả Phong			
133	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	4,79	4,79									4,79																								Phường Đồng Hoá			
134	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	18,86	18,86				9,74	5,23				3,89																								Phường Ba Sao			
135	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	7,04	7,04					0,41				6,63																								Xã Liên Sơn			
136	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	8,03	8,03									0,78	7,25																							Phường Tượng Lĩnh			
137	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	17,65	17,65			3,47	0,05	4,85				4,18	5,10																							Phường Tân Sơn			
138	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	17,70	17,70																																		Phường Thi Sơn		
139	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	20,68	21,26			6,34						14,92																								Xã Nguyễn Úy			